

**Aus4Reform
Program**



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM**

**KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020
VÀ TRIỂN VỌNG 2021**

Đổi mới để thích ứng

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2020 chứng kiến đầy biến động của kinh tế Việt Nam. Diễn biến khó lường của đại dịch COVID-19 đòi hỏi Việt Nam, giống như các quốc gia khác, phải thực hiện những biện pháp phòng chống chưa từng có tiền lệ (giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, v.v.). Các biện pháp này đã đóng góp đáng kể vào thành công của Việt Nam trong phòng chống dịch, song cũng kéo theo hệ lụy không nhỏ đối với nền kinh tế. Việc phát triển vắc-xin COVID-19 cũng chuyển biến nhanh ở bình diện toàn cầu, dù còn lo ngại về khả năng tiếp cận. Trong bối cảnh ấy, Chính phủ Việt Nam đã và đang điều hành hướng tới “mục tiêu kép”: vừa phòng chống dịch hiệu quả và hỗ trợ, vừa tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất – kinh doanh. Bản thân cộng đồng doanh nghiệp và người dân cũng đồng thuận với chính sách của Chính phủ và chủ động thích ứng với trạng thái “bình thường mới”. Tư duy về chương trình phục hồi kinh tế và, lâu dài hơn, mô hình phát triển hậu COVID-19 cũng được nghiên cứu, thảo luận nhiều hơn.

Báo cáo *Kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng 2021: Đổi mới để thích ứng* tập trung vào: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm và cả năm 2020 kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Cập nhật đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô cho năm 2021; (iii) Phân tích sâu, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2021.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã hỗ trợ quá trình xây dựng, xuất bản và công bố Báo cáo.

Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Trần Thị Hồng Minh chủ trì, với sự tham gia của Nguyễn Anh Dương, Trần Bình Minh, Nguyễn Hoa Cường, Trần Thị Thu Hương, Đỗ Thị Lê Mai, Đỗ Thị Nhân Thiên, Phạm Thiên Hoàng, Lê Mai Anh và Lê Phương Nam, có phối hợp với các đơn vị thuộc Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Nguyễn Thị Hồng Lam, Lê Thị Bảo Phương, Lê Hồng Hạnh, và Nguyễn Ngọc Bích.

Các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của Nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. TRẦN THỊ HỒNG MINH
Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Giám đốc Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
NỘI DUNG TÓM TẮT.....	viii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM VÀ CẢ NĂM 2020.....	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới.....	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước	6
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	12
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm 2020.....	12
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	12
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	21
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	23
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	28
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	32
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	36
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô	39
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	41
1. Thể chế liên kết vùng: Thực trạng và một số yêu cầu.....	41
2. Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp: Góc nhìn chính sách.....	51
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	63
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô.....	64
2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô.....	65
3. Một số kiến nghị khác có liên quan.....	67
TÀI LIỆU THAM KHẢO	68
PHỤ LỤC.....	72
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách	72
Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô	80

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Chỉ số giá hàng hóa, 2018-2020.....	5
Hình 2: Một số kết quả về thực hiện chính sách hỗ trợ.....	8
Hình 3: Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI)	9
Hình 4: Tốc độ tăng GDP, 2011-2020	12
Hình 5: Tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia	13
Hình 6: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng.....	13
Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2012-2020.....	14
Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp hàng tháng, 2015-2020.....	15
Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2015-2020.....	16
Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý (%), 2015-2020	17
Hình 11: Tình hình hoạt động của DN, 2016-2020.....	18
Hình 12: Xu hướng kinh doanh (QIV/2020 so với QIII/2020).....	19
Hình 13: Xu hướng kinh doanh (QI/2021 so với QIV/2020).....	19
Hình 14: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-2020	19
Hình 15: Ảnh hưởng của COVID-19 đến người lao động và hộ gia đình ở Việt Nam	20
Hình 16: Thất nghiệp và việc làm trong bối cảnh dịch COVID-19	21
Hình 17: Năng suất lao động, 2010-2020.....	21
Hình 18: Diễn biến lạm phát, 2011-2020 (%)	22
Hình 19: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng năm 2020	25
Hình 20: Tốc độ tăng M2 và dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế (%).....	26
Hình 21: Diễn biến tỷ giá, 2019-12/2020.....	27
Hình 22. Hiệu quả đầu tư theo hệ số ICOR.....	28
Hình 23. Thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, 2011-2020.....	30
Hình 24. Dịch chuyển tỉ trọng giữa các dòng vốn FDI đăng kí	31
Hình 25. Thu hút đầu tư theo một số đối tác lớn.....	31
Hình 26: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2016-2020	32
Hình 27: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu theo mặt hàng năm 2020	33
Hình 28: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu theo mặt hàng năm 2020	34

Hình 29: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%).....	36
Hình 30: Phát hành trái phiếu chính phủ, 2012-2020	37
Hình 31: Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)	38

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	1
Bảng 2: Lãi suất huy động VND phổ biến của các NHTM	24
Bảng 3. Vốn đầu tư phát triển năm 2020, giá hiện hành.....	29
Bảng 4: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2021	39

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
CNTT	Công nghệ thông tin
COVID-19	Dịch bệnh do virus corona 2019
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CQĐP	Chính quyền địa phương
CQTW	Chính quyền địa phương
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DOC	Bộ thương mại Mỹ
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EIA	Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU
EVIPA	Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam – EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GII	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
LPR	Lãi suất cho vay cơ bản
M&A	Sáp nhập, mua lại
MLF	Lãi suất cho vay trung hạn

NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTG	Ngân hàng Thế giới
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NVDR	Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBoC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SCIC	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TSE	Sở giao dịch chứng khoán Tokyo
UKVFTA	Hiệp định thương mại tự Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len
UNCTAD	Tổ chức Thương mại và Phát triển của Liên hiệp quốc
USD	Đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới
WTI	Dầu ngọt nhẹ Texas
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Kinh tế toàn cầu trong nửa cuối năm 2020 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi diễn biến phức tạp, khó lường của đại dịch COVID-19. Các tổ chức quốc tế đã cập nhật triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2020 và 2021 với đánh giá lạc quan hơn so với hồi giữa năm 2020, dù còn giữ sự thận trọng. Dù vậy, một rủi ro hiện hữu là các nền kinh tế chủ chốt có thể phục hồi không đồng thời, do thời điểm ra khỏi dịch COVID-19 có thể khác nhau.
2. Kinh tế Mỹ bắt đầu phục hồi, tăng trưởng trong quý III/2020 đạt tới 33,4% (quy theo năm). Kinh tế Trung Quốc phục hồi nhanh chóng sau đại dịch, GDP quý III/2020 tăng 4,9%. Kinh tế khu vực đồng Euro hồi phục chậm trong 6 tháng cuối năm 2020 do dịch bệnh COVID-19 bùng phát mạnh trở lại. Kinh tế Nhật Bản phục hồi trong quý III/2020, GDP tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2019.
3. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến khó lường, nhiều nền kinh tế đã và đang xem xét tiếp tục các biện pháp hỗ trợ, đặc biệt là các biện pháp tài khóa và tài chính quy mô lớn, dù đã có thêm những cảnh báo về rủi ro khủng hoảng nợ toàn cầu. Chỉ số thương mại hàng hóa toàn cầu của WTO đánh dấu sự phục hồi đáng kể trong quý III khi các biện pháp đóng cửa được nới lỏng.
4. Trong bối cảnh hoạt động thương mại và đầu tư bị “đứt gãy” do dịch COVID-19, các hiệp định thương mại tự do vẫn được xúc tiến nhằm tạo dựng thêm động lực khôi phục kinh tế. Đại dịch COVID-19 cũng buộc thế giới phải cân nhắc những yêu cầu mới đối với mô hình phát triển, yêu cầu nâng cao năng lực và cơ hội việc làm cho phụ nữ, và yêu cầu chuyển đổi số.
5. Trong nước, công tác chỉ đạo và điều hành năm 2020 của Chính phủ đã thể hiện những bước chuyển phù hợp, linh hoạt, song kiên định với “mục tiêu kép”. Nếu 6 tháng đầu năm ưu tiên hướng đến kiểm soát tốt dịch bệnh thì nửa cuối năm chúng kiến những thay đổi trong cách thức điều hành, hướng nhiều hơn tới chủ động quản trị bất định, tạo cơ sở cho khôi phục kinh tế. Ý tưởng về “gói hỗ trợ lần 2” với liều lượng đủ lớn và đủ mạnh đã được cân nhắc, thảo luận, hướng tới đảm bảo đa mục tiêu chứ không chỉ là kích thích kinh tế.
6. Nhìn chung các doanh nghiệp đã khôi phục sau đợt giãn cách ban đầu, đã mở cửa trở lại nhiều hơn, xuất phát từ chính sự thay đổi tự thân của các doanh nghiệp Việt Nam. Đại dịch COVID-19 đã làm thay đổi cơ cấu thị trường toàn cầu và khu vực, đặc biệt thúc đẩy doanh nghiệp tiến hành triệt để hơn quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số.

7. Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh vẫn là nhiệm vụ xuyên suốt trong cả năm 2020. Trong khi đó, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước còn nhiều hạn chế và chưa hoàn thành một số mục tiêu.
8. Giai đoạn 6 tháng cuối năm 2020 chứng kiến diễn biến khá sôi động về hội nhập kinh tế quốc tế. Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực từ 01/8/2020, Hiệp định RCEP đã chính thức được ký kết, và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen (UKVFTA) đã chính thức được ký kết và bắt đầu có hiệu lực từ 31/12/2020. Năm 2020 cũng ghi dấu những hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam như phát huy tốt vai trò Chủ tịch ASEAN, Chủ tịch AIPA 41 và Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.
9. Tốc độ tăng GDP đạt 2,91% trong năm 2020, số liệu tăng trưởng 6 tháng cuối năm đã cho thấy sự phục hồi đáng kể so với 6 tháng đầu năm. Kết quả tăng trưởng của Việt Nam ít nhiều được đánh giá khá tích cực.
10. Tăng trưởng khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản đạt mức 4,69% trong Quý IV và 2,68% trong cả năm 2020. Xuất khẩu nông sản được xem là điểm sáng trong 6 tháng cuối năm và trở thành dấu ấn của toàn khu vực NLTS. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,60% trong Quý IV và 3,98% cho cả năm 2020. Ngành công nghiệp suy giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019, thấp hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ giai đoạn 2011-2019. Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến khu vực dịch vụ, tốc độ tăng trưởng cả năm chỉ đạt 2,34%, trong đó quý IV tăng 4,29% - mức thấp nhất trong toàn nền kinh tế.
11. Khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch COVID-19. Dù vậy, hệ sinh thái khởi nghiệp và sáng tạo được từng bước hoàn thiện, tạo ra làn sóng khởi nghiệp mạnh mẽ. Các doanh nghiệp chế biến chế tạo lạc quan hơn về tình hình hoạt động sản xuất trong quý IV và thời gian tới.
12. Những khó khăn kéo dài trên diện rộng của khu vực doanh nghiệp đã ảnh hưởng đến tình hình lao động-việc làm, đặc biệt sau làn sóng thứ 2 của đại dịch COVID-19. Dù tương đối ít doanh nghiệp phải sa thải lao động, nhưng nhiều doanh nghiệp đã phải giảm lương và giờ làm. Tác động của dịch COVID-19 đến lao động-việc làm đã làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp. Năng suất và chất lượng lao động trong toàn nền kinh tế có xu hướng cải thiện, tuy chưa thực sự rõ ràng.
13. Lạm phát có xu hướng ổn định hơn trong 6 tháng cuối năm 2020. Tính chung cả 6 tháng đầu năm, chỉ số lạm phát bình quân ở mức 3,23%,

lạm phát cơ bản bình quân đạt 2,31% trong năm 2020. Tốc độ tăng CPI bị kiềm chế chủ yếu bởi giảm cầu trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trong nhiều tháng liên tục và các chính sách hỗ trợ, ứng phó của Chính phủ. Áp lực tăng đối với CPI trong 6 tháng cuối năm 2020 xuất phát từ một số nhóm hàng dịch vụ như giáo dục, giao thông.

14. NHNN đã thực thi nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bao gồm (i) Chỉ đạo và điều chỉnh lãi suất chính sách nhằm hướng tới hạ mặt bằng lãi suất chung; (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ; và (iii) Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt và thúc đẩy phát triển Fintech.
15. Lãi suất huy động và cho vay bằng VNĐ giữ xu hướng giảm. Lãi suất huy động USD vẫn được giữ ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của các cá nhân và tổ chức. Lãi suất liên ngân hàng năm 2020 có xu hướng giảm rõ rệt.
16. Dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế trong Quý III/2020 tăng 2,6% so với Quý II/2020 và 10,1% so với cùng kỳ năm 2019. Ước tính mức tăng trưởng tín dụng cả năm 2020 có thể trong khoảng 11-12%. Tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 13,6% trong Quý III/2020 so với cùng kỳ. Diễn biến M2 phù hợp với việc điều chỉnh giảm các công cụ lãi suất của NHNN. Tỷ giá VNĐ/USD giảm nhẹ, VNĐ lên giá danh nghĩa so với USD trong 6 tháng cuối năm 2020.
17. Thị trường bảo hiểm nhân thọ, thị trường chứng khoán có khởi sắc so với năm 2019. Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh COVID-19, việc phát triển hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt như thanh toán thẻ, ví điện tử, v.v. có thêm chuyển biến tích cực.
18. Tổng đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2.164,5 nghìn tỷ đồng năm 2020, tăng 5,7%. Tỷ lệ đầu tư/GDP có xu hướng tăng, trung bình đạt 33,6%. Hiệu quả đầu tư giảm mạnh: ICOR tăng lên mức 14,3. Giải ngân đầu tư công là một điểm sáng trong năm 2020, ước đạt 82,8% kế hoạch. Chính phủ đã xác định ưu tiên đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công phải nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của cả nước. Vốn FDI đăng ký đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với cùng kỳ 2019, thực hiện đạt 19,98 tỷ USD, giảm 1,96%. Xu hướng gia tăng góp vốn, mua cổ phần có phần chững lại.
19. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt gần 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%, phục hồi khá nhanh trong quý III và quý IV. Xuất khẩu vẫn phải đối mặt với không ít khó khăn, cụ thể là: (i) các nước nhập khẩu

ngày càng siết chặt rào cản phi thuế quan; (ii) sự sụt giảm đơn hàng xuất khẩu, cũng như thiếu hụt nguyên, vật liệu đầu vào; và (iii) gia tăng chi phí vận chuyển, lưu kho.

20. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%; trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu có xu hướng giảm. Tăng trưởng nhập khẩu tập trung ở lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. Việt Nam đạt thặng dư thương mại hàng hóa trong quý III và IV, cả năm ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD. Con số này thể hiện phần nào hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành về xuất nhập khẩu, cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam.
21. Tổng thu NSNN cả năm 2020 ước đạt 1,5 triệu tỷ đồng, bằng 98% dự toán điều chỉnh bổ sung. Tổng thu NSNN so với GDP ước đạt 23,9%. Tổng chi NSNN đến thời điểm 15/12/2020 ước đạt 1.432,5 nghìn tỷ đồng, bằng 82% dự toán năm. Tỷ trọng chi NSNN bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 28% GDP. Quy mô phát hành TPCP gia tăng đáng kể trong 6 tháng cuối năm 2020. Tính chung cả năm, quy mô phát hành đạt hơn 323,95 nghìn tỷ đồng, vượt 8% so với kế hoạch điều chỉnh.
22. Báo cáo dự báo 2 kịch bản cho tăng trưởng kinh tế năm 2021. Theo đó, tăng trưởng kinh tế năm 2021 có thể đạt mức 5,98% theo Kịch bản 1, và 6,46% trong Kịch bản 2. Xuất khẩu cả năm dự báo tăng 4,23% trong Kịch bản 1 và tăng 5,06% trong Kịch bản 2. Thặng dư thương mại dự báo tương ứng ở các mức 5,49 tỷ USD và 7,24 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2021 lần lượt đạt 3,51% và 3,78%.
23. Báo cáo phân tích thực trạng cải cách thể chế liên kết vùng và một số kết quả đạt được liên quan đến (i) kết nối đồng bộ cơ sở hạ tầng vùng và liên vùng; (ii) tạo sự chia sẻ, lan tỏa kinh nghiệm tốt trong quản lý nhà nước; (iii) giải quyết hài hòa hơn các mâu thuẫn giữa các địa phương trong vùng; và (iv) có những đề xuất chính sách/dự án chung đối với vùng và liên vùng. Mặc dù vậy, vẫn còn không ít thách thức và hệ lụy liên quan đến giám sát việc thực hiện quy hoạch, tính toán lợi thế so sánh giữa các tỉnh/thành phố trong vùng, hay liên kết đầu tư phát triển. Báo cáo cũng đưa ra một số định hướng hoàn thiện thể chế liên kết vùng, trong đó nhấn mạnh đến (i) Thay đổi tư duy và nâng cao nhận thức; (ii) Hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi liên kết chính quyền địa phương trong vùng; (iii) Thiết lập Tổ chức quản lý vùng; và (iv) Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số để nâng cao khả năng điều hành.
24. Báo cáo cũng phân tích những chính sách thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong giai đoạn vừa qua. Theo đó, hoạt động đổi mới sáng tạo tại khu vực doanh nghiệp Việt Nam mang những đặc

trung (i) Khả năng đầu tư cho khoa học công nghệ, ĐMST còn thấp, khả năng kết nối nguồn tài chính chính thức và liên kết với chuỗi cung ứng toàn cầu còn hạn chế; (ii) Hàm lượng công nghệ chưa được đề cao, chưa thật sự có một nền sản xuất dựa trên công nghệ cao; (iii) Khả năng sáng tạo và thương mại hoá ý tưởng kinh doanh còn hạn chế; và (iv) Văn hoá kinh doanh và tinh thần kinh doanh chưa thật sự bền vững và chín chắn. Trên cơ sở đó, báo cáo đã đưa ra một số kiến nghị chính sách, hướng tới (i) mở rộng hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; (ii) phát triển tinh thần kinh doanh lấy văn hoá ĐMST là trọng tâm; (iii) đặt doanh nghiệp thực sự là trung tâm trong xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ; (iv) phát triển nguồn nhân lực cho ĐMST; (v) phát huy vai trò của các hiệp hội; (vi) thúc đẩy kết nối, phát triển các thành tố của Hệ sinh thái ĐMST quốc gia; và (vii) đẩy mạnh việc triển khai chiến lược CMCN 4.0 và các mô hình kinh doanh mới.

25. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong năm 2021 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố như (i) kinh tế thế giới còn rất bất định, rủi ro; (ii) dịch COVID-19 và các biến thể còn diễn biến phức tạp, khó lường, luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát làn sóng tiếp theo; (iii) việc nhiều nền kinh tế thực hiện các gói hỗ trợ quy mô lớn, trong khi thiếu điều phối giữa các biện pháp này ở cấp độ toàn cầu, có thể gây ra những rủi ro không nhỏ đối với thị trường tài chính thế giới và tình trạng nợ toàn cầu; (iv) CMCN 4.0 và chuyển đổi số tiếp tục chuyển biến nhanh, qua đó ảnh hưởng đến sự phát triển của cả doanh nghiệp và thị trường trong nước Việt Nam; (v) khả năng duy trì các cải cách thực chất đối với môi trường đầu tư – kinh doanh sẽ ảnh hưởng đến tâm lý, quyết định mở rộng đầu tư của nhiều doanh nghiệp nước ngoài; (vi) nhu cầu tiêu dùng trong nước có thể gia tăng nhanh hơn, và doanh nghiệp có thể tập trung hơn đến khai thác thị trường trong nước; (vii) Dù kỳ vọng nhiều vào tác động tích cực của EVFTA, Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều vụ kiện phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ, v.v., không chỉ ở thị trường Mỹ.
26. Báo cáo nhấn mạnh lại thông điệp cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro – đặc biệt gắn với COVID-19 - trong bối cảnh “bình thường mới”. Các nỗ lực này không tách rời, mà là một phần tiên quyết ngay trong kế hoạch phục hồi kinh tế của Việt Nam.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM VÀ CẢ NĂM 2020

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Kinh tế toàn cầu trong nửa cuối năm 2020 tiếp tục bị ảnh hưởng diễn biến phức tạp, khó lường của dịch bệnh COVID-19. Nhiều quốc gia vẫn tiến hành giãn cách/cách ly nhưng chỉ trong phạm vi hạn chế, thay vì trên diện rộng hoặc bình diện quốc gia như trong nửa đầu năm 2020. Cùng với những tiến bộ trong việc phát triển vắc-xin chống COVID-19, quan ngại về khả năng dùng vắc-xin như công cụ tạo ảnh hưởng ngoại giao, thay vì bảo đảm tiếp cận mở, kịp thời và công bằng đối với vắc-xin trên bình diện toàn cầu cũng gia tăng. Lo ngại về biến thể COVID-19 mới với tốc độ lây lan nhanh hơn, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã cảnh báo nguy cơ xảy ra làn sóng lây nhiễm dịch COVID-19 mới vào cuối năm 2020 và đầu năm 2021.
2. Các tổ chức quốc tế đã cập nhật triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2020 và 2021 với đánh giá lạc quan hơn so với hồi giữa năm 2020, dù còn giữ sự thận trọng. Theo OECD (02/12/2020), năm 2020, kinh tế thế giới sẽ giảm 4,2% (so với dự báo giảm 4,5% hồi tháng 9/2020). Ngân hàng Thế giới (NHTG, tháng 1/2021) ước tính GDP toàn cầu chỉ giảm 4,3% trong năm 2020, thấp hơn so với mức giảm dự báo vào tháng 6/2020 (giảm 5,2%). NHTG cũng dự báo tăng trưởng GDP năm 2021 có thể ở mức 4,0%. Dù vậy, một rủi ro hiện hữu là các nền kinh tế chủ chốt có thể phục hồi không đồng thời, do thời điểm ra khỏi dịch COVID-19 có thể khác nhau.¹

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

	2019	2020	2021	2022	Chênh lệch*	
					2020	2021
GDP thế giới (tốc độ tăng, %)	2,3	-4,3	4,0	3,8	0,9	-0,2
Các nước phát triển	1,6	-5,4	3,3	3,5	1,6	-0,6
<i>Mỹ</i>	2,2	-3,6	3,5	3,3	2,5	-0,5
<i>Nhật Bản</i>	0,3	-5,3	2,5	2,3	0,8	0,0
<i>Khu vực đồng Euro</i>	1,3	-7,4	3,6	4,0	1,7	-0,9
Các nước đang phát triển và mới nổi	3,6	-2,6	5,0	4,2	-0,1	0,4
<i>Châu Á – Thái Bình Dương</i>	5,8	0,9	7,4	5,2	0,4	0,8
<i>Trung Quốc</i>	6,1	2,0	7,9	5,2	1,0	1,0
Thương mại thế giới (%)	1,1	-9,5	5,0	5,1	3,9	-0,3
Chỉ số giá hàng phi năng lượng (%)	-4,2	2,2	2,4	1,3	8,1	-0,6

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (tháng 1/2021).

Lưu ý: *: Chênh lệch dự báo năm 2020 và 2021 so với báo cáo tháng 6/2020.

¹ Trong khi các nước khu vực Đông Á/Đông Nam Á đang được đánh giá khá tốt trong việc kiểm soát dịch bệnh, thì ở khu vực châu Âu, châu Mỹ và Ấn Độ, tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến khó lường, đặc biệt là cảnh báo về biến thể mới của COVID-19 có khả năng dẫn đến làn sóng bùng dịch lần 3

3. Kinh tế Mỹ tiếp tục đà phục hồi. Mức tăng trưởng (quy theo năm, ước tính lần thứ ba) trong quý III/2020 đạt tới 33,4%. Tuy nhiên, GDP tại thời điểm quý III/2020 vẫn giảm 3,5% so với mức trước đại dịch COVID-19. Sản xuất giữ xu hướng mở rộng, chỉ số PMI liên tục tăng từ mức thấp kỷ lục 36,1 điểm hồi tháng 4/2020, đạt 56,5 điểm trong tháng 12/2020. Hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu đều phục hồi sau khi giảm mạnh trong tháng 4-5/2020, nhưng vẫn chưa phục hồi lại mức trước khi bùng dịch. Thâm hụt thương mại ở Mỹ có xu hướng tăng nhanh, đạt mức 68,1 tỷ USD vào tháng 11/2020, mức cao nhất kể từ tháng 8/2006. Tính chung 11 tháng đầu năm 2020, Mỹ chịu thâm hụt thương mại tới 604,8 tỷ USD, cao hơn so với mức cùng kỳ 2019 (531,4 tỷ USD).²
4. Kinh tế Trung Quốc đang phục hồi nhanh chóng sau đại dịch. Theo dữ liệu ước tính sơ bộ của Cục Thống kê Trung Quốc, GDP quý III/2020 tăng 4,9%, cao hơn nhiều so với mức tăng 3,2% trong quý II/2020. Chỉ số PMI sản xuất của Trung Quốc tăng nhanh, đạt 54,9 điểm trong tháng 11/2020 (tháng thứ 7 liên tục mở rộng sản xuất, và là mức cao nhất kể từ tháng 11/2010). Xuất khẩu từ Trung Quốc đạt mức cao kỷ lục 268,1 tỷ USD trong tháng 11/2020 và 2,316,6 tỷ USD trong 11 tháng đầu năm 2020, tương ứng tăng 21,1% và 2,5% so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu tăng chậm hơn, chỉ đạt 4,5% trong tháng 11/2020, nhưng giảm 1,6% trong 11 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019. Xu hướng “ly khai” nền kinh tế Trung Quốc – dù được nhắc đến ở không ít tài liệu nghiên cứu – sẽ là thách thức không nhỏ đối với nhiều quốc gia.³
5. Kinh tế khu vực đồng Euro hồi phục chậm trong 6 tháng cuối năm 2020 do dịch bệnh COVID-19 bùng phát mạnh trở lại. GDP khu vực đồng Euro tăng 12,6% trong quý III/2020, phục hồi từ mức giảm kỷ lục 11,8% trong quý II/2020, nhưng vẫn giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2019. Có thể thấy các biện pháp tài khóa hỗ trợ phục hồi nền kinh tế bước đầu giảm nhẹ tốc độ suy giảm kinh tế năm 2020, song cần thêm thời gian để nền kinh tế phục hồi trở lại. Kinh tế châu Âu phục hồi chủ yếu là nhờ động lực từ khu vực sản xuất. Chỉ số PMI sản xuất liên tục tăng, từ mức thấp kỷ lục 33,4 điểm trong tháng 4/2020 lên 55,5 điểm trong tháng 12/2020. Những khó khăn liên quan đến việc Anh rời khỏi EU (từ cuối năm 2020) đã và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến đà phục hồi kinh tế của khối này.

² Nguồn: <https://tradingeconomics.com/united-states/balance-of-trade> (truy cập 10/01/2021).

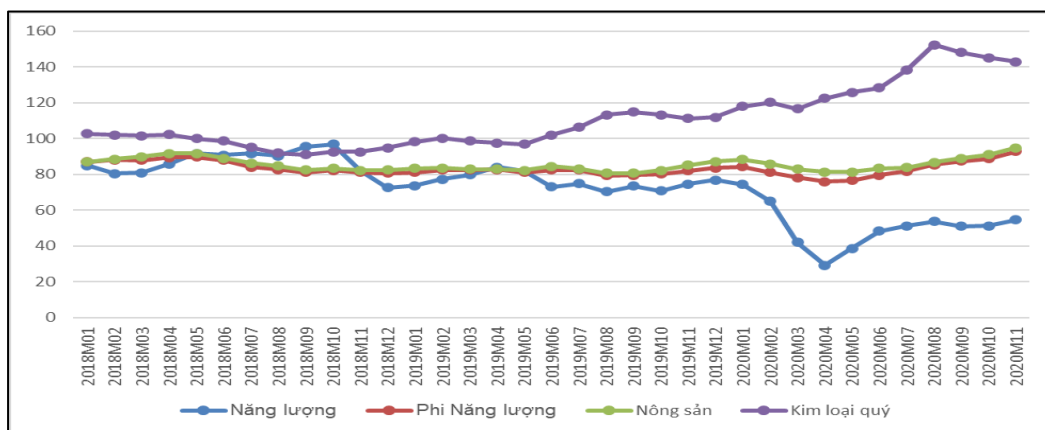
³ Tham khảo: <https://www.orfonline.org/expert-speak/decoupling-from-china-may-be-tricky-while-chinese-exports-are-surgin/> (truy cập 10/01/2021).

6. Kinh tế Nhật Bản phục hồi trong quý III/2020: GDP tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2019, từ mức giảm kỷ lục 29,2% của quý II/2020 (số liệu của Văn phòng Nội các Nhật Bản). Chỉ số PMI sản xuất đang phục hồi rõ rệt, tăng từ mức 38,4 điểm trong tháng 5/2020 lên 49,7 điểm trong tháng 12/2020. Từ tháng 7/2020, Nhật Bản liên tục đạt thặng dư thương mại. Trong tháng 11/2020, giá trị thặng dư đạt 366,8 tỷ Yên, so với mức thâm hụt 88,4 tỷ Yên của cùng kỳ năm 2019. Đáng lưu ý, nhập khẩu giảm chậm hơn xuất khẩu.
7. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến khó lường, nhiều nền kinh tế đã và đang xem xét tiếp tục các biện pháp hỗ trợ, đặc biệt là các biện pháp tài khóa và tài chính quy mô lớn, dù đã có những cảnh báo về rủi ro khủng hoảng nợ toàn cầu.
 - a. Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) giữ lãi suất cho vay ngắn hạn trong phạm vi 0-0,25%; và cam kết sẽ tiếp tục chương trình mua trái phiếu trị giá khoảng 120 tỷ USD mỗi tháng cho đến khi thị trường việc làm phục hồi rõ nét hơn nữa và đạt mục tiêu lạm phát 2%. Ngoài ra, FED đã nói lỏng một số hạn chế nhằm bảo vệ hệ thống tài chính trong đại dịch COVID-19, và cho phép các ngân hàng được mua lại cổ phiếu và chi trả cổ tức cho các chuyên gia nhưng chỉ với số lượng giới hạn dựa trên doanh thu. Gần đây nhất là đạo luật về gói cứu trợ trị giá 900 tỷ USD và dự luật ngân sách trị giá 1.400 tỷ USD (ngày 27/12) nhằm tài trợ cho các cơ quan chính phủ hoạt động đến hết năm 2021 và hỗ trợ cho nền kinh tế trong đại dịch COVID-19.
 - b. Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) duy trì lãi suất cơ bản là 0%, với lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi lần lượt là 0,25% và âm 0,5%. Đồng thời, ECB đã tăng thêm 500 tỷ Euro vào chương trình mua khẩn cấp (PEPP), nâng tổng giá trị chương trình lên 1.850 tỷ Euro và gia hạn chương trình ít nhất đến tháng 03/2022. 27 nước thành viên EU đã đạt được thỏa thuận về ngân sách dài hạn cùng gói phục hồi kinh tế trị giá 1.800 tỷ Euro nhằm giải quyết những hậu quả đại dịch COVID-19. Các chính phủ thành viên cũng đã triển khai các chương trình hỗ trợ nền kinh tế, chẳng hạn Chính phủ Đức lên kế hoạch chi gần 1.500 tỷ Euro trong năm 2020 và 2021 để ứng phó với dịch COVID-19; Pháp chi 20 tỷ Euro tăng cường vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.
 - c. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) duy lãi suất chuẩn ổn định ở mức 3,85% đối với lãi suất cơ bản cho vay một năm (LPR) và mức 4,65% đối với khoản vay kỳ hạn 5 năm. PBoC cũng đã bơm 70 tỷ NDT vào thị trường nhằm duy trì tính thanh khoản hợp lý của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính Trung Quốc phát

hành trái phiếu chính phủ bằng đồng Euro trị giá 4 tỷ Euro thông với kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm, trong đó trái phiếu kỳ hạn 5 năm có lãi suất -0,152%.

- d. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) duy trì lãi suất ngắn hạn ở mức -0,1%, lãi suất dài hạn ở mức 0%, và triển khai các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 thông qua chương trình cung cấp vốn vay không lãi suất, mua thương phiếu và trái phiếu doanh nghiệp từ các bên cho vay để đảm bảo thanh khoản hệ thống ngân hàng. Ngoài ra, nhằm hỗ trợ gói kích thích kinh tế, Nội các Nhật Bản đã thông qua gói ngân sách bổ sung thứ 3 trị giá 21.840 tỷ Yên (tương đương khoảng 210 tỷ USD) được huy động qua hình thức phát hành trái phiếu mới cho tài khóa năm 2020. Theo đó, tổng dư nợ trái phiếu mới của Nhật Bản trong năm tài khóa 2020 sẽ đạt mức kỷ lục 112.000 tỷ Yên (gấp đôi so với năm 2009 sau khủng hoảng tài chính toàn cầu).
8. Theo báo cáo của ILO (15/12/2020), khoảng 81 triệu người lao động khu vực châu Á-Thái Bình Dương bị mất việc làm do dịch COVID-19. Số việc làm ở châu Á - Thái Bình Dương đã giảm 4,2% so với trước khi dịch COVID-19 bùng phát. Trong đó, phụ nữ bị ảnh hưởng nặng nề hơn, cụ thể là 4,6% phụ nữ mất việc làm so với mức 4% của nam giới. Ngoài ra, số giờ làm việc cũng ít hơn dẫn đến thu nhập trung bình của người lao động giảm. Tính riêng trong quý I/2020, thu nhập trung bình đã giảm 9,9%, tương đương với mức giảm 3,4% Tổng sản phẩm khu vực, khiến nhiều người đã rơi vào cảnh nghèo đói.
9. Theo báo cáo của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 17/12/2020), lượng khách du lịch quốc tế đã giảm 72% trong 10 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019, dẫn đến thiệt hại 935 tỷ USD doanh thu từ du lịch. Mức thiệt hại này ước tính cao gấp 10 lần so với khủng hoảng kinh tế năm 2009.
10. Chỉ số thương mại hàng hóa toàn cầu của WTO (20/11/2019) đạt 100,7 điểm, đánh dấu sự phục hồi đáng kể so với mức 84,5 điểm được ghi nhận vào tháng 8. Số liệu này cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ trong thương mại trong quý III khi các biện pháp đóng cửa được nới lỏng. Tuy nhiên WTO cũng dự báo tăng trưởng có thể sẽ chậm lại trong quý IV do nhu cầu giảm và hàng tồn kho đã được bổ sung. Chỉ số giá hàng hóa thế giới nhóm hàng năng lượng, nông sản nhìn chung đều có xu hướng phục hồi trong quý IV/2020 so với các tháng giữa năm 2020. Trong đó, nhóm hàng năng lượng tuy có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước khi bùng dịch COVID-19.

Hình 1: Chỉ số giá hàng hóa, 2018-2020



Nguồn: World Bank Commodity Price.

11. Trong bối cảnh hoạt động thương mại và đầu tư bị “đứt gãy” do dịch COVID-19, các hiệp định thương mại tự do (FTA) vẫn được xúc tiến nhằm tạo dựng thêm động lực khôi phục kinh tế. Hiệp định Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), ký kết ngày 15/11/2020, được kỳ vọng sẽ góp phần dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, cũng như những cam kết về mở cửa thị trường (trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư), đơn giản hóa thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ RCEP sẽ tạo cơ hội để các nước thành viên tham gia vào chuỗi giá trị khu vực, tiếp cận các thị trường mới, và gắn kết vững chắc hơn trong khu vực.
12. Cơ quan thương mại và phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD) đánh giá khu vực RCEP là một điểm đến FDI quan trọng, chiếm 16% tổng vốn FDI toàn cầu. Trong khi FDI toàn cầu bị đình trệ trong thập kỷ qua, FDI vào RCEP vẫn giữ một vai trò quan trọng. Đại dịch COVID-19 có thể làm giảm FDI vào khu vực khoảng 15%, nhưng vẫn thấp hơn so với mức giảm 30 - 40% của FDI toàn cầu, và khu vực RCEP có thể dẫn đầu sự phục hồi FDI.
13. Năm 2020, đặc biệt là 6 tháng cuối năm, chứng kiến xu hướng gia tăng cạnh tranh địa chính trị giữa các nền kinh tế chủ chốt, và không chỉ giới hạn ở các lĩnh vực kinh tế và an ninh truyền thống. Ngay cả ở những “lối ra” khỏi đại dịch COVID-19 như y tế, chuyển đổi số, v.v., cạnh tranh chiến lược còn trở nên phức tạp và trực diện hơn. Một số đề xuất sáng kiến hợp tác về thương mại, đầu tư, hạ tầng và chuỗi giá trị gây tranh cãi nhiều hơn do mang nặng tính cạnh tranh giành ảnh hưởng, kiểm tỏa lẫn nhau. Trong bối cảnh ấy, khác biệt giữa một số nước RCEP

về khả năng phê chuẩn Hiệp định này trong năm 2021⁴ cũng có thể đặt ra thêm thách thức cho các nước thực thi.

14. Bối cảnh COVID-19 cũng buộc thế giới phải cân nhắc những yêu cầu mới đối với mô hình phát triển. Các yêu cầu gắn với phát triển bền vững, đặc biệt là bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, được thảo luận nhiều hơn và đi kèm với không ít cam kết cụ thể, kể cả của các nền kinh tế chủ chốt. Yêu cầu nâng cao năng lực và cơ hội việc làm cho phụ nữ trong tương lai việc làm mới – gắn với STEM và làm việc trực tuyến – được kiến nghị và cụ thể hóa thành chính sách ở không ít diễn đàn đa phương (chẳng hạn, Liên hợp quốc, APEC, v.v.). Bên cạnh đó là yêu cầu chuyển đổi số, không chỉ ở cấp độ doanh nghiệp mà còn ở các cơ quan chính phủ.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

15. Trong năm 2020 với diễn biến phức tạp và hệ lụy nghiêm trọng của đại dịch COVID-19, công tác chỉ đạo và điều hành của Chính phủ đã thể hiện những bước chuyển phù hợp, linh hoạt, song kiên định với “mục tiêu kép”, vừa quyết liệt phòng chống dịch hiệu quả; vừa tập trung phục hồi và thúc đẩy sản xuất trong nước. Trong 6 tháng đầu năm, ưu tiên hướng đến kiểm soát tốt dịch bệnh COVID-19 được truyền tải vào một loạt những giải pháp kịp thời như Chỉ thị 11/CT-TTg⁵, Nghị quyết 84/NQ-CP⁶, Nghị quyết số 42/NQ-CP⁷ và Quyết định 15/2020/QĐ-TTg⁸; v.v.
16. Nửa cuối năm chứng kiến những thay đổi trong cách thức điều hành, hướng nhiều hơn tới chủ động quản trị bất định trong bối cảnh dịch COVID-19 dần được kiểm soát. Chính phủ cũng cụ thể hóa các hoạt động nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và tạo cơ sở cho khôi phục kinh tế trong những tháng cuối năm 2020 và lấy lại đà tăng trưởng cho năm 2021. Cần lưu ý, chính sách tài khóa thận trọng trong những năm trước đã góp phần giữ được dư địa để Việt Nam triển khai được những biện pháp ứng phó và hỗ trợ doanh nghiệp và hộ gia đình dễ bị tổn thương. Các biện pháp nới lỏng chính sách tiền tệ và giảm căng thẳng tài chính tạm thời của Ngân hàng Nhà nước ngay từ 6 tháng đầu năm cũng đã giúp

⁴ Chẳng hạn, xem đánh giá của Economist Intelligence Unit (2020).

⁵ Ngày 04/03/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội, ứng phó với dịch COVID-19.

⁶ Ngày 29/05/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm trật tự an toàn xã hội để duy trì đà tăng trưởng của nền kinh tế, phân đầu thực hiện cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

⁷ Ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

⁸ Ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

giảm áp lực thanh khoản, hạ thấp chi phí nguồn vốn và đảm bảo tín dụng tiếp tục lưu thông.

17. Trước những tác động từ làn sóng thứ 2 của đại dịch COVID-19 và những đánh giá sơ bộ về tiến độ và hiệu quả của các gói hỗ trợ thực hiện từ tháng 4/2020, việc gia hạn các chính sách đã và đang thực hiện được đề xuất kéo dài đến hết tháng 12/2020, thậm chí sang nửa đầu năm 2021.⁹ Đồng thời, Chính phủ tiếp tục điều chỉnh các gói hỗ trợ chính sách (Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; hay Quyết định 32/QĐ-TTg ngày 19/10/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 về thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19). Tính chung trong cả năm 2020, có khoảng 120 văn bản liên quan đến hỗ trợ chính sách lao động, hỗ trợ doanh nghiệp được ban hành.¹⁰
18. Ý tưởng về “gói hỗ trợ lần 2” với liều lượng đủ lớn và đủ mạnh đã được cân nhắc, thảo luận, hướng tới đảm bảo đa mục tiêu chứ không đơn thuần là kích thích kinh tế. Phạm vi hỗ trợ này không chỉ nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, sử dụng nhiều lao động duy trì sản xuất, kinh doanh và khuyến khích quay trở lại hoạt động, tránh việc cắt giảm hơn nữa số lao động đang làm việc, mà còn hướng tới hỗ trợ các doanh nghiệp lớn gặp khó khăn do thiếu hụt dòng tiền khi doanh thu bị sụt giảm nghiêm trọng và chi phí cố định và chi phí duy trì hoạt động lớn. Từ kinh nghiệm thực hiện các biện pháp hỗ trợ trước đây, việc cụ thể hóa các điều kiện để vừa bảo đảm tiếp cận thuận lợi cho doanh nghiệp vừa giảm thiểu rủi ro, khơi thông được trách nhiệm của cơ quan tổ chức thực thi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.
19. Khảo sát thực hiện trong Quý III của NHTG cho thấy, nhìn chung các doanh nghiệp đã khôi phục sau đợt giãn cách ban đầu, đã mở cửa trở lại nhiều hơn (94% doanh nghiệp), vấn đề gián đoạn nguồn cung đầu vào được cải thiện và tổn thất về doanh số giảm xuống. Mặc dù vậy, mức độ phục hồi không đồng đều, thể hiện trên các khía cạnh (i) mức giảm doanh số bình quân diễn ra phổ biến ở các doanh nghiệp nhỏ nhiều hơn các doanh nghiệp lớn; (ii) sức cầu yếu và áp lực cạnh tranh khác nhau giữa các doanh nghiệp; (iii) các doanh nghiệp phụ thuộc vào đầu vào nước ngoài dễ bị ảnh hưởng do gián đoạn chuỗi cung ứng hơn; và (iv) thanh khoản đã được cải thiện, nhưng các doanh nghiệp vẫn có nhiều rủi ro về nợ đọng.

⁹ Mới đây nhất, ngày 29/12, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 112/2020/TT-BTC, theo đó, kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/06/2021, 29 loại phí, lệ phí tiếp tục được giảm với mức giảm từ 50-100%.

¹⁰ Tổng hợp từ chuyên trang COVID tại <https://luatvietnam.vn/covid-19-33096.html>

Hình 2: Một số kết quả về thực hiện chính sách hỗ trợ

Chính sách giãn, giảm thuế, tiền thuê đất

- Gia hạn tiền thuê đất: 66.700 tỷ đồng
- Gia hạn thuế TTĐB với ô tô trong nước: 10.000 tỷ đồng
- Miễn giảm các loại thuế, phí: 10.000 tỷ đồng

Chính sách an sinh xã hội

- Giải ngân: <12.674 tỷ đồng
- Hỗ trợ: > 12,7 triệu người
- Hỗ trợ: > 26.000 hộ kinh doanh

Hỗ trợ trực tiếp người lao động

- Giải ngân: < 900 tỷ đồng
- < 889.000 người lao động; trong đó 44.000 lao động tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không lương; gần 760.000 người lao động không có giao kết hợp đồng bị mất việc; và 85.000 lao động bị chấm dứt hợp đồng mà không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp

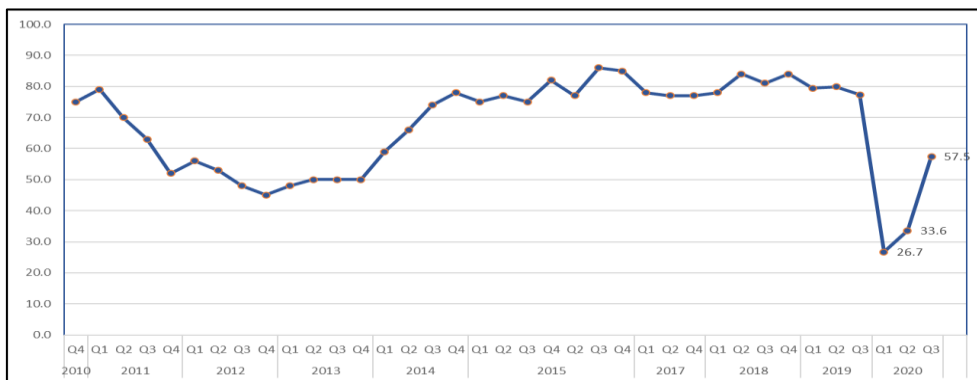
Nguồn: VCCI, tháng 12/2020.

20. Khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh bước đầu xuất phát, trước hết, từ chính sự thay đổi tự thân của các doanh nghiệp Việt Nam. Theo khảo sát của HSBC Navigator công bố đầu tháng 12/2020, có tới 68% doanh nghiệp Việt Nam đã thực hiện các thay đổi nhằm đối phó với dịch bệnh. Đồng thời, các doanh nghiệp này sẽ tiếp tục đầu tư vào các kênh bán hàng, nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động, trải nghiệm khách hàng và quản lý dòng tiền/vốn; hay đầu tư vào công nghệ để cải thiện tốc độ tiếp cận thị trường, tiếp cận khách hàng mới và tăng cường tự động hóa/hiệu quả hoạt động.
21. Đại dịch COVID-19 đã làm thay đổi cơ cấu thị trường toàn cầu và khu vực, đặc biệt thúc đẩy doanh nghiệp tiến hành triệt để hơn quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số. Chính phủ cũng đã có những chuyển động tích cực để chuyển sang Chính phủ số, qua đó bảo đảm tương thích với nỗ lực của doanh nghiệp. Với việc ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg (tháng 6/2020) phê duyệt “*Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”, Việt Nam đã đạt được những dấu mốc quan trọng trong quá trình thúc đẩy kinh tế số phát triển, trong đó phải kể đến: (i) là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới phát triển mạng 5G; (ii) Việt Nam đứng thứ 2 ASEAN

về tốc độ tăng trưởng kinh tế số,¹¹ quy mô kinh tế số của Việt Nam ước đạt 14 tỷ USD trong năm 2020; và (iii) Việt Nam xếp thứ 42/131¹² quốc gia và nền kinh tế, giữ vị trí số 1 trong nhóm 29 quốc gia cùng mức thu nhập. Việc tăng cường Chính phủ điện tử, trong đó có kết nối các dịch vụ vào Cổng Dịch vụ công quốc gia và Cổng thông tin một cửa quốc gia, có thêm nhiều chuyển biến.¹³ Bên cạnh đó là một loạt dịch vụ, cơ chế thử nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp trên nền tảng số, như cơ chế xử lý tranh chấp trực tuyến, v.v.¹⁴

22. Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh vẫn là nhiệm vụ xuyên suốt trong cả năm 2020. Đánh giá về kết quả này khó được đầy đủ do các tổ chức quốc tế (WB, WEF, v.v.) chưa công bố các đánh giá cập nhật về các chỉ số về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh 4.0. Dù vậy, cộng đồng doanh nghiệp và người dân ít nhiều vẫn có những đánh giá tích cực. Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) của Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tăng 24 điểm, đạt 57,5 điểm trong Quý III/2020 (Hình 3). Các tổ chức quốc tế Standard & Poor's (S&P), Moody's và Fitch Rating vẫn giữ vững mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức BB và triển vọng Ổn định, dù bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy giảm và nhiều nước bị hạ tín nhiệm.

Hình 3: Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI)



Nguồn: EuroCham, tháng 12/2020.

¹¹ Tốc độ trung bình đạt 27% trong giai đoạn 2015-2020 (Google, Temasek và Brain&Company, tháng 11/2020)

¹² Báo cáo của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)

¹³ Việt Nam đã đưa vào vận hành hệ thống Chính phủ điện tử, đã có 7/12 Bộ hoàn thành cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; trên 99% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động thực hiện kê khai thuế, nộp thuế điện tử.

¹⁴ Mới đây nhất, ứng dụng 'Bảo hiểm xã hội số' trên thiết bị di động đã được công bố ngày 16/11/2020; cổng thông tin Hiệp định thương mại tự do Việt Nam (FTAP) được khai trương ngày 23/12/2020; hay xây dựng kho dữ liệu quốc gia nhằm tạo thuận lợi cho thương mại tự do và thị trường mở của Việt Nam thông qua tập hợp, cập nhật đầy đủ thông tin liên quan đến việc xuất nhập khẩu.

23. Báo cáo đánh giá kết quả cơ cấu lại nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy nhiệm vụ cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN) còn nhiều hạn chế và chưa hoàn thành một số mục tiêu như (i) chưa đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp nhà nước; (ii) chưa hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước; và (iii) chưa hoàn thành mục tiêu “nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của DNNN” và mục tiêu “xử lý dứt điểm các dự án của DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài”. Theo Báo cáo của Bộ Tài chính, đến hết quý III/2020, mới thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn được 37/128 DNNN (tương đương 28% kế hoạch năm 2020). Một số nguyên nhân dẫn đến tiến độ cổ phần hóa chậm bao gồm: (i) các doanh nghiệp cần thời gian để kiểm kê tài sản, đặc biệt là các hồ sơ pháp lý đất đai; (ii) một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn, có tình hình tài chính phức tạp, phạm vi hoạt động rộng, sở hữu nhiều đất đai tại nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước nên việc xử lý tài chính, phê duyệt phương án sử dụng đất; xác định, kiểm toán giá trị doanh nghiệp, bán cổ phần lần đầu gặp nhiều khó khăn, kéo dài thời gian; chưa nghiêm túc, quyết liệt trong chỉ đạo và triển khai thực hiện; (iii) chưa chủ động theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất để tháo gỡ các vướng mắc, bất cập; và (iv) đại dịch COVID-19 ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện.
24. Giai đoạn 6 tháng cuối năm 2020 chứng kiến diễn biến khá sôi động về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực từ 01/8/2020. Chính phủ đã khẩn trương ban hành các kế hoạch, văn bản hướng dẫn thực thi (rút kinh nghiệm từ việc chậm tổ chức thực hiện CPTPP). Ngày 15/11/2020, bên lề Hội nghị cấp cao ASEAN mà Việt Nam là chủ nhà, Hiệp định RCEP đã chính thức được ký kết, sau hơn 7 năm đàm phán. Ngày 29/12/2020, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA) đã chính thức được ký kết và bắt đầu có hiệu lực từ 31/12/2020, qua đó giúp doanh nghiệp Việt Nam giữ được những điều kiện tương đối ưu đãi khi các đối tác này rời khỏi EU.
25. Năm 2020 cũng ghi dấu những hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam như phát huy tốt vai trò Chủ tịch ASEAN, Chủ tịch AIPA 41 và Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Với Việt Nam, vai trò Chủ tịch ASEAN 2020 đã giúp đẩy mạnh quan hệ đối ngoại với các nước, nhất là tăng cường hợp tác trong phòng chống dịch thông qua các cuộc họp hợp tác cấp cao, thúc đẩy hợp tác Liên hợp quốc – ASEAN, v.v.
26. Công tác điều hành của Chính phủ trong năm 2020 có không ít điểm tích cực. *Thứ nhất*, công tác điều hành giữ được tâm lý bình tĩnh, có được sự tham vấn và đồng thuận cao của cộng đồng doanh nghiệp và

người dân. Trong đó, công tác truyền thông có đóng góp quan trọng vào ổn định tâm lý thị trường, cũng như giúp chia sẻ các kinh nghiệm tốt của doanh nghiệp để ứng phó với đại dịch COVID-19. *Thứ hai*, công tác điều hành tiếp tục duy trì sự bài bản, gắn với việc cập nhật và đánh giá các kịch bản tăng trưởng, đặc biệt lưu tâm đến diễn biến đại dịch COVID-19. Nhờ đó, chính sách đã có những bước chuyển hướng phù hợp, hay giãn cách (khi cần) chỉ xảy ra ở phạm vi cần thiết, thay vì ở tất cả mọi lúc mọi nơi. *Thứ ba*, Chính phủ vẫn giữ được dự địa chính sách để ứng phó với các kịch bản trong tương lai. Trong một số trường hợp, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ trưởng đã có những trao đổi trực tiếp, thẳng thắn với tinh thần hợp tác, xây dựng với các đối tác nước ngoài để tháo gỡ các khó khăn liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư, v.v.¹⁵ *Thứ tư*, đà cải cách môi trường kinh doanh vẫn được tiếp nối từ những giai đoạn trước, không bị ngắt quãng ngay cả khi Chính phủ ưu tiên phòng chống dịch, tạo tiền đề gia tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế.

27. Dù vậy, Việt Nam vẫn cần lưu ý một số vấn đề chính sách để tiếp tục cải thiện trong thời gian tới. *Thứ nhất*, dù chuyển biến nhiều so với các năm trước đó, giải ngân đầu tư công vẫn chưa được tận dụng hết không gian hiệu quả. Giữ mạch giải ngân khi chuyển giao sang một giai đoạn Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội mới (2021-2025) là cần thiết, song không dễ. *Thứ hai*, việc chia sẻ thông tin giữa các cơ quan Chính phủ vẫn chưa có nhiều chuyển biến, dù đã có thêm các nền tảng trực tuyến.¹⁶ Hệ thống thông tin, số liệu thống kê liên quan đến giới, kinh tế số, v.v. trong bối cảnh COVID-19 còn thiếu cả về số lượng và chất lượng, qua đó ảnh hưởng đến các nghiên cứu, kiến nghị chính sách liên quan đến ứng xử trong và sau COVID-19. *Thứ ba*, Việt Nam chưa có thêm chuyển biến trong việc hoàn thiện chính sách công nghiệp/chính sách ngành theo hướng tập trung hơn cho giai đoạn mới. *Thứ tư*, nhận thức về tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam gắn với nâng cao khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế còn có những điểm khác biệt, trong khi còn thiếu những nghiên cứu đủ thấu đáo, đủ thân thiện với quá trình hoạch định chính sách về chủ đề này. *Cuối cùng*, việc theo dõi, đánh giá diễn biến, và tác động vĩ mô và vi mô của dòng vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn nhiều nội dung phải cải thiện, cả về hệ thống thông tin, tiêu chí được sử dụng, phối hợp giữa các chính sách vĩ mô để ứng xử với dòng vốn này, v.v.

¹⁵ Trong đó có những trao đổi, giải trình xung quanh việc Bộ Tài chính Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách các nước thao túng tiền tệ trong báo cáo tháng 12/2020.

¹⁶ Chẳng hạn như open.data.gov.vn

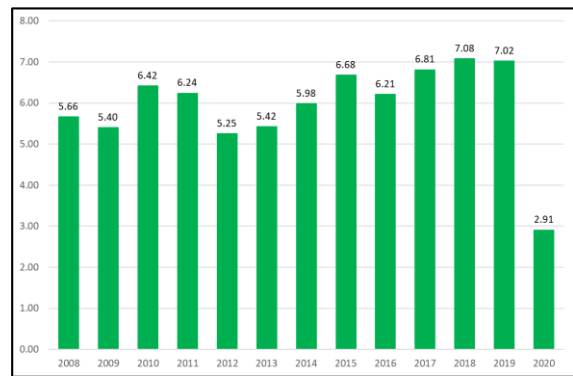
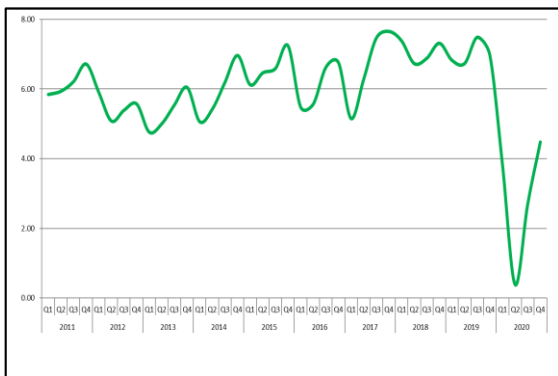
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm 2020

1.1. Diễn biến kinh tế thực

28. Tốc độ tăng GDP đạt 2,91% trong năm 2020, trong đó quý III tăng 2,69% và quý IV tăng 4,48% (Hình 4).¹⁷ Mặc dù mức tăng GDP cả năm 2020 thấp hơn so với giai đoạn 2011-2019, số liệu tăng trưởng 6 tháng cuối năm đã cho thấy sự phục hồi đáng kể so với 6 tháng đầu năm, đặc biệt là so với quý II/2020.

Hình 4: Tốc độ tăng GDP, 2011-2020

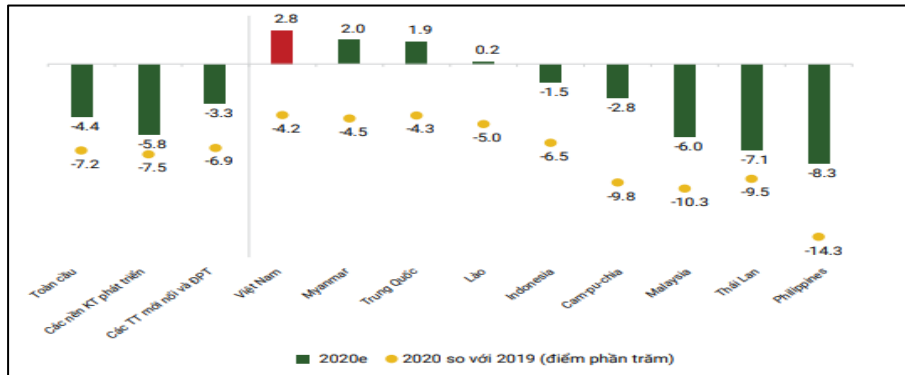


Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

29. Trong bối cảnh nhiều nền kinh tế khu vực còn gặp khó khăn và tăng trưởng âm là khá phổ biến, thì kết quả tăng trưởng của Việt Nam ít nhiều được đánh giá khá tích cực. Cụ thể, kết quả tăng trưởng của Việt Nam trong bối cảnh dần khôi phục kinh tế cao so với kết quả báo cáo của hầu hết các nền kinh tế trên thế giới, bao gồm cả ở khu vực Đông Á (Hình 5). Chính ở đây, nền kinh tế Việt Nam ít nhiều đã thể hiện được sức chống chịu tốt hơn so với những giai đoạn trước (chẳng hạn giai đoạn 2008-2011).

¹⁷ Trong phần này, mức tăng trưởng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

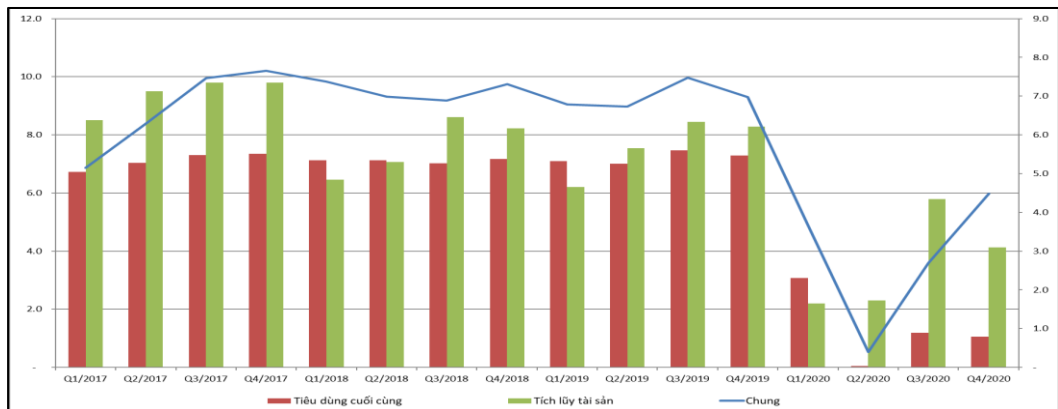
Hình 5: Tăng trưởng kinh tế ở một số quốc gia



Nguồn: NHTG (2020).

30. Trên góc độ sử dụng GDP, đà tăng trưởng của tiêu dùng cuối cùng duy trì ở mức thấp (tăng 1,48% trong Quý IV/2020 và 1,06% trong cả năm 2020). Tích lũy tài sản tăng chậm hơn, ở mức 4,12% trong năm 2020; tác động của cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ cải thiện trong Quý IV,¹⁸ song cũng giảm khi tính chung cho cả năm 2020.¹⁹

Hình 6: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng



Nguồn: TCTK.

31. Tăng trưởng khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) đạt mức 4,69% trong Quý IV và 2,68% trong cả năm 2020 (Hình 7). Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh, xuất khẩu nông sản được xem là điểm sáng trong 6 tháng cuối năm²⁰ và trở thành đầu ấn của toàn khu vực NLTS, góp phần cải thiện tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, nông nghiệp được

¹⁸ Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 15,25%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,83%.

¹⁹ Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,97%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 3,33%.

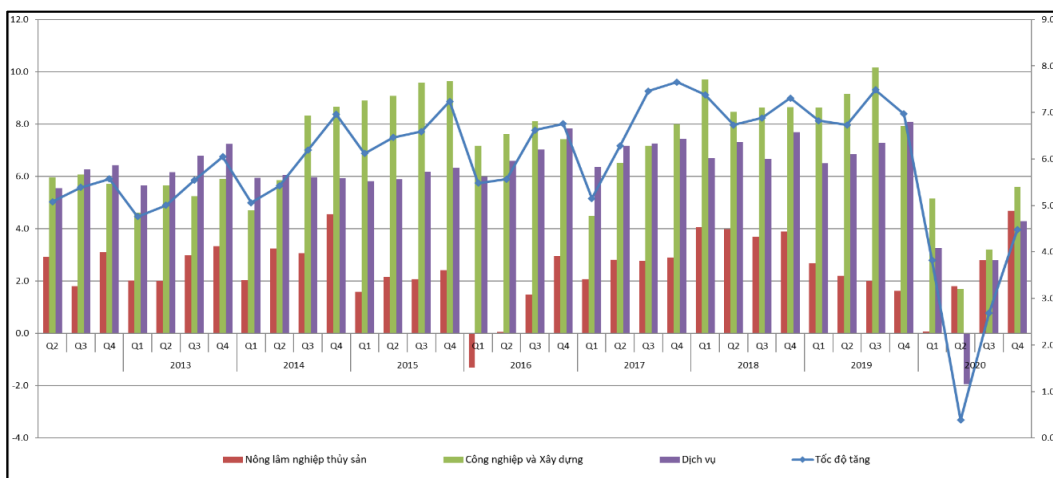
²⁰ Kim ngạch xuất khẩu NLTS 11 tháng năm 2020 ước đạt 37,42 tỷ USD, tăng 2,4%, nhập khẩu ước 28,05 tỷ USD, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2019. Ngành NLTS xuất siêu gần 9,36 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2019.

coi là “trụ đỡ”, tốc độ tăng trưởng của ngành thể hiện rõ nét khả năng thích nghi và ứng phó, nhất là trong điều kiện xuất khẩu nông sản gặp khó khăn ở nhiều thị trường (đặc biệt là Trung Quốc). Việc đẩy mạnh công tác xúc tiến, phát triển các thị trường trọng điểm, thúc đẩy tiêu thụ trong nước, tổ chức lại hệ thống phân phối gắn kết với người sản xuất cũng là điểm nhấn trong công tác điều hành của ngành nông nghiệp năm 2020.

32. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,60% trong Quý IV và 3,98% cho cả năm 2020. Ngành công nghiệp suy giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ giai đoạn 2011-2019.²¹ Cho dù tăng trưởng ở mức khiêm tốn nhưng phân ngành công nghiệp chế biến – chế tạo vẫn giữ vai trò chủ chốt, dẫn dắt tăng trưởng của ngành công nghiệp, và ở mức 5,82%. Phân ngành khai khoáng giảm 5,62% do sản lượng dầu thô khai thác giảm 12,6% và khí đốt tự nhiên giảm 11,5%.

Hình 7: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2012-2020

Đơn vị: %



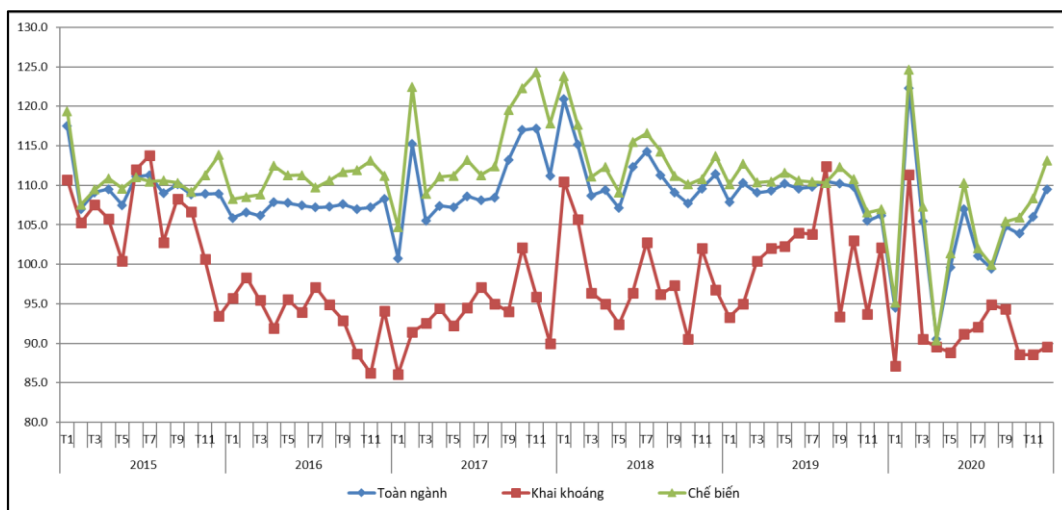
Nguồn: TCTK.

33. Mặc dù vậy, những tháng cuối năm cũng chứng kiến sự phục hồi nhẹ của sản xuất công nghiệp khi chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,52% trong tháng 12, dẫn tới tăng 6,31% trong quý IV. Kết quả này có được chủ yếu nhờ phân ngành công nghiệp chế biến-chế tạo tăng mạnh, tương ứng ở mức 13,13% và 9,04%. Nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh ở trong nước, nhu cầu nội địa và xuất khẩu dần hồi phục, đơn đặt hàng tăng, khối lượng công việc tăng, đòi hỏi tăng nhân công. Số lao động

²¹ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2011-2020 lần lượt là: 9,46%; 8,20%; 4,93%; 6,32%; 9,39%; 7,06%; 7,85%; 8,79%; 8,86%; 3,36%.

làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại thời điểm 01/12/2020 tăng 1,4% so với tháng trước, nhưng vẫn giảm 2,3% so với cùng thời điểm năm 2019.

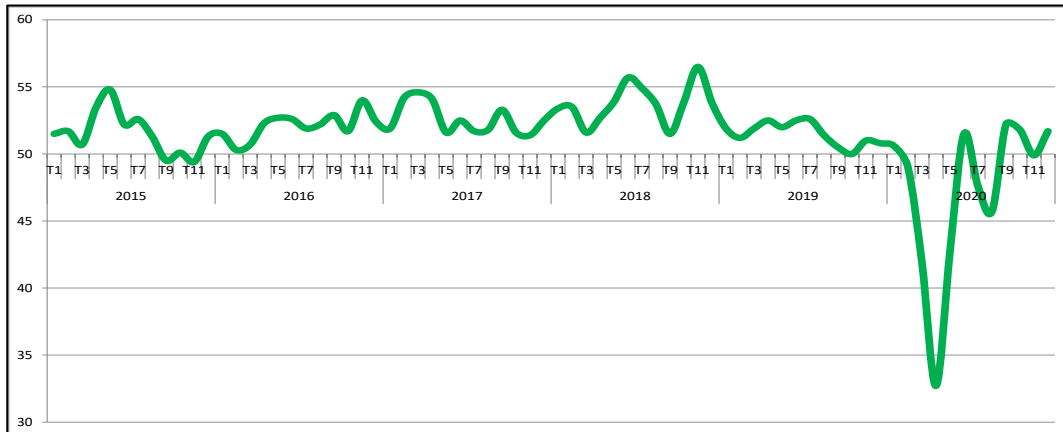
Hình 8: Chỉ số phát triển công nghiệp hàng tháng, 2015-2020



Nguồn: TCTK.

34. Một số phân ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất năm 2020 tăng khá so với cùng kỳ năm 2019 như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 27,1%; sản xuất kim loại tăng 14,4%, khai thác quặng kim loại tăng 13,1%, sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế tăng 11,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,9%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 7,0%. Trong bối cảnh các thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn, sản xuất công nghiệp cũng có thêm cơ hội từ (i) tăng cường khả năng xuất khẩu từ việc thực thi các Hiệp định EVFTA, RCEP; và (ii) đề xuất của Bộ Tài chính đề nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.
35. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) giữ xu hướng giảm trong Quý III/2020 và phần nào phục hồi trong Quý IV/2020 (Hình 9). Diễn biến này chủ yếu do gián đoạn sản xuất trong giai đoạn dịch COVID-19 dẫn đến giảm sản lượng, gia tăng áp lực tăng giá cả đầu vào và các doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí. Sang quý IV/2020, khi dịch bệnh COVID-19 được kiểm soát tại Việt Nam, sức khỏe khu vực sản xuất được cải thiện và phục hồi, số lượng đơn hàng và việc làm tăng trở lại. Tuy vậy, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới vẫn chưa có nhiều thay đổi do nhu cầu tại các thị trường đang đối mặt với diễn biến phức tạp của dịch bệnh, điển hình là châu Âu, còn yếu kém.

Hình 9: Chỉ số PMI sản xuất, 2015-2020



Nguồn: Markit, HSBC.

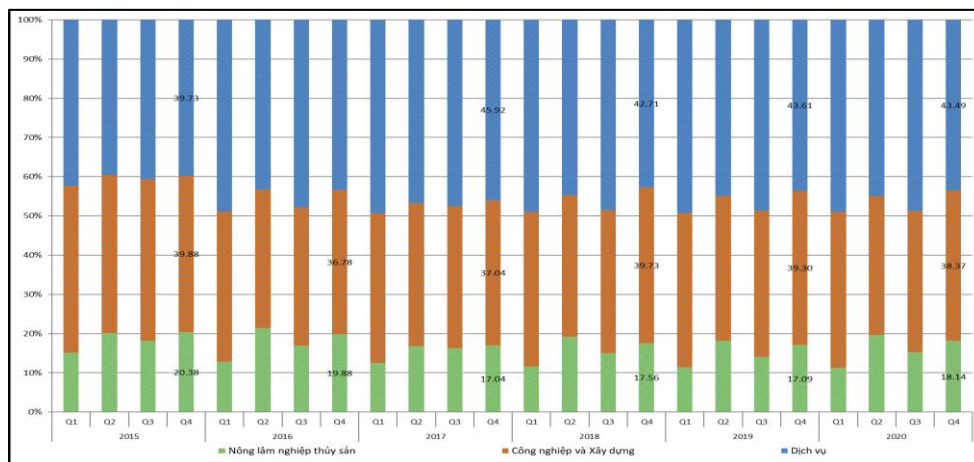
Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

36. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam đánh giá tương đối lạc quan về môi trường thương mại và đầu tư, cũng như hiệu quả hoạt động trong hai quý cuối năm 2020. Nếu trong hai quý đầu năm 2020, chỉ số BCI ở dưới mức trung bình (tương ứng 26,7 và 33,6 điểm) thì đến quý III/2020 đã đạt 57,5 điểm (Hình 3). Theo đó, niềm tin của các doanh nghiệp châu Âu đã được cải thiện đáng kể²², với 65% đánh giá ổn định về số lượng nhân viên, 57% ổn định về kế hoạch đầu tư và 44% mong đợi số lượng đơn đặt hàng và doanh thu tăng lên.
37. Đại dịch COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến khu vực dịch vụ, tốc độ tăng trưởng cả năm chỉ đạt 2,34%, trong đó quý IV tăng 4,29% - mức thấp nhất trong toàn nền kinh tế và thấp hơn nhiều so với cùng kỳ giai đoạn 2011-2019. Những tháng cuối năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa trong nước được cải thiện (tăng 13,2% và 12,5% trong tháng 11 và tháng 12) do đặc tính gia tăng theo mùa vụ của nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, trong bối cảnh dịch bệnh tiếp tục được kiểm soát và các doanh nghiệp thực hiện các chương trình kích cầu cuối năm. Tính chung cả năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 5.059,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm trước. Tuy nhiên, nếu loại trừ yếu tố giá, doanh thu này vẫn giảm 1,2%.
38. Ngành du lịch vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề trong bối cảnh đại dịch COVID-19 chưa được hoàn toàn kiểm soát trên toàn cầu. Trong 6 tháng cuối năm, khó khăn gia tăng do hoạt động du lịch trong nước bị gián đoạn bởi những đợt dịch bùng phát trở lại ở Đà Nẵng (tháng 7-8/2020)

²² Hơn 1/3 doanh nghiệp khảo sát cho rằng tác động của Hiệp định EVFTA là một phần quan trọng trong quyết định đầu tư vào Việt Nam, với 2 yếu tố quan trọng nhất là cắt giảm thuế quan và tiếp cận thị trường dễ dàng hơn cho các nhà đầu tư.

hay gia tăng rủi ro ở thành phố Hồ Chí Minh (tháng 12/2020). Việc lượng khách quốc tế giảm mạnh (tới 78,7% so với năm 2019) cũng ảnh hưởng đáng kể đến ngành du lịch. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống cả năm chỉ đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, giảm 13,0%; doanh thu du lịch lữ hành giảm tới 59,5%²³.

Hình 10: Cơ cấu GDP theo quý (%), 2015-2020



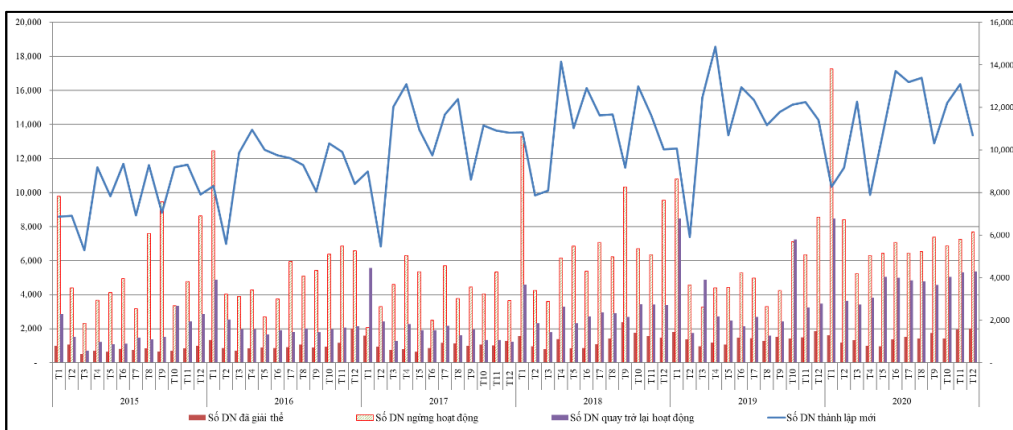
Nguồn: TCTK.

39. Cơ cấu nền kinh tế (không tính phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm) có biến động nhẹ so với cùng kỳ năm 2019. Do phải hứng chịu những khó khăn trong những tháng đầu năm và tăng trưởng tương đối chậm hơn, tỷ trọng của khu vực NLTS tăng nhẹ lên 18,34% trong Quý IV/2020. Khu vực công nghiệp-xây dựng giảm nhẹ còn 38,37% còn khu vực dịch vụ hầu như không thay đổi, chiếm 43,49%.
40. Năm 2020, khu vực doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch COVID-19. Năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm 2019. Trong đó, 46,6 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 62,2%; gần 37,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 13,8%; gần 17,5 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,7%.
41. Dù vậy, hệ sinh thái khởi nghiệp và sáng tạo được từng bước hoàn thiện, tạo ra làn sóng khởi nghiệp mạnh mẽ. Theo Báo cáo về thương hiệu quốc gia năm 2020 do Brand Finance công bố, giá trị thương hiệu quốc gia của Việt Nam năm 2020 tăng 29% (nhanh nhất thế giới), đạt mức 319 tỷ USD, xếp thứ 33 (tăng 9 bậc từ thứ

²³ Hai chỉ số này tăng lần lượt 9,6% và 99% trong năm 2019.

42 năm 2019). Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2020 là 134.941 doanh nghiệp, giảm 2,3%, nhưng có tổng vốn đăng ký đạt 2.235 nghìn tỷ đồng, tăng tới 29,2%. Tính chung cả năm, vốn đăng ký bình quân cho một doanh nghiệp đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3%. Điều này cho thấy bản thân nội bộ khu vực doanh nghiệp phần nào cũng có sự sàng lọc để thích ứng với điều kiện mới. Những ngành như sản xuất, phân phối điện, nước, gas có số doanh nghiệp thành lập mới tăng tới 243%, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 30,1%, v.v.

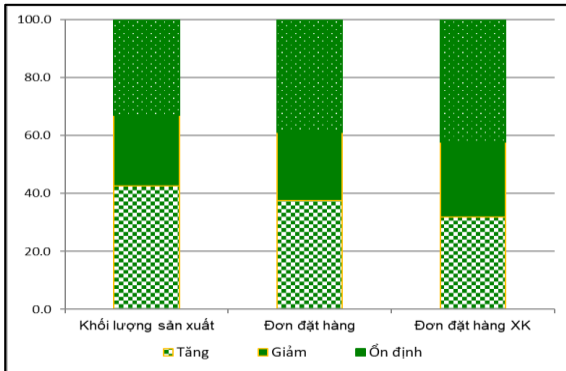
Hình 11: Tình hình hoạt động của DN, 2016-2020



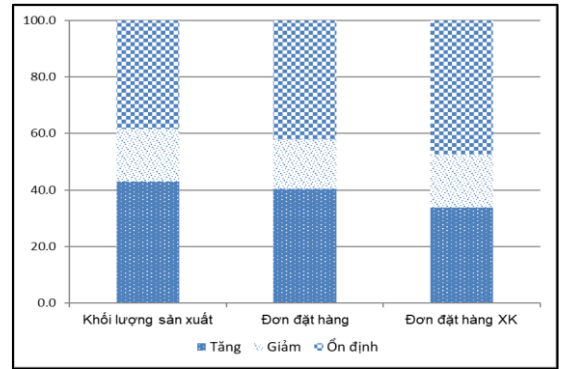
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

42. Các doanh nghiệp chế biến chế tạo lạc quan hơn về tình hình hoạt động sản xuất trong quý IV và thời gian tới. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy có 40,6% doanh nghiệp đánh giá tình hình kinh doanh quý IV/2020 tốt hơn quý III/2020 (Hình 12). Cộng đồng doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I/2021 khả quan hơn năm 2020, khi có 42,8% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên (Hình 13); trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lạc quan nhất với 83,0% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2021 tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2020; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 80,5% và 77,7%.

Hình 12: Xu hướng kinh doanh (QIV/2020 so với QIII/2020)



Hình 13: Xu hướng kinh doanh (QI/2021 so với QIV/2020)

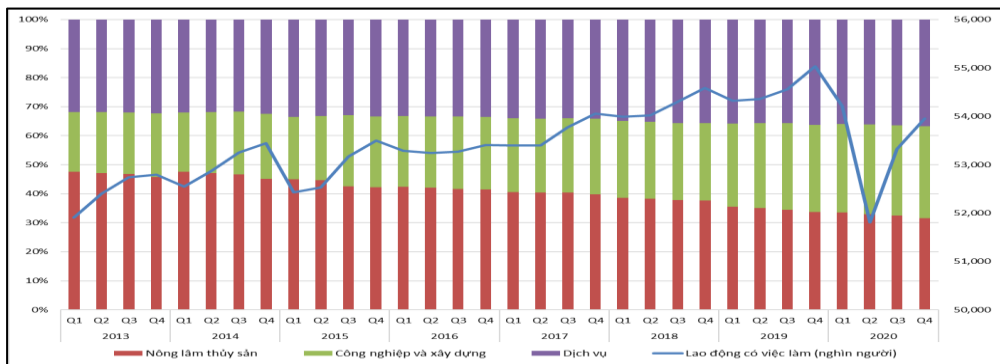


Nguồn: TCTK.

43. Những khó khăn kéo dài trên diện rộng của khu vực doanh nghiệp đã ảnh hưởng đến tình hình lao động-việc làm trong năm 2020, đặc biệt sau làn sóng thứ 2 của đại dịch COVID-19. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 55,1 triệu người trong năm 2020, giảm 860,4 nghìn người. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chỉ đạt 74,0%. Theo ngành kinh tế, lao động 15 tuổi trở lên có việc làm trong nền kinh tế, đến cuối quý IV/2020 là 53,9 triệu người, giảm 1,02 triệu người. Trong đó, số việc làm giảm nhiều nhất ở khu vực NLTS, với mức giảm tương ứng 1,5 triệu người (Hình 14). Ngay cả với những người có việc làm, đặc biệt là phụ nữ, chất lượng việc làm có thể bị ảnh hưởng. Một số thảo luận chính sách cho thấy khi thực hiện giãn cách do COVID-19, lao động nữ gặp thêm khó khăn do phải: (i) làm việc nhà; (ii) làm việc tại nhà; và (iii) giáo dục con cái tại nhà.

Hình 14: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2013-2020

Đơn vị: Nghìn người

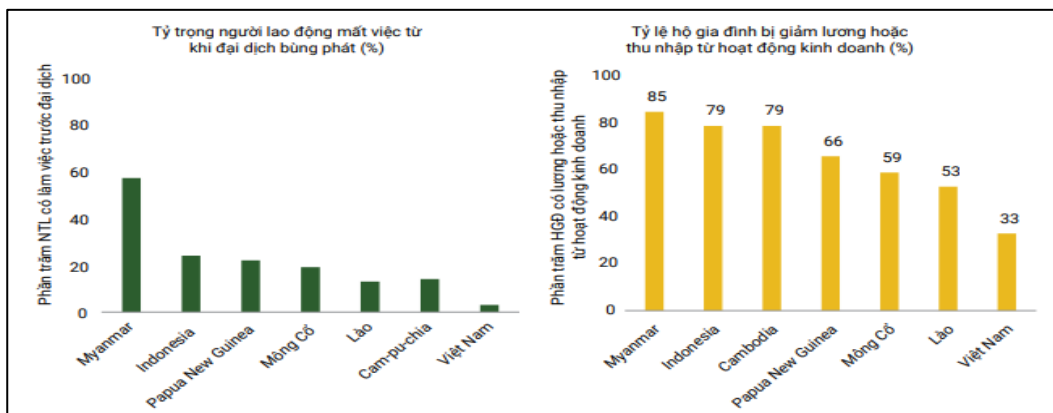


Nguồn: TCTK.

44. Mặc dù tương đối ít doanh nghiệp phải sa thải lao động, nhưng

nhieu doanh nghiệp đã phải giảm lương và giờ làm.²⁴ Xét trên bình diện quốc tế, khảo sát hộ gia đình của NHTG chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19 tại khu vực Đông Á và Thái Bình Dương cho thấy Việt Nam là nước chịu tác động ít nhất (Hình 15).

Hình 15: Ảnh hưởng của COVID-19 đến người lao động và hộ gia đình ở Việt Nam

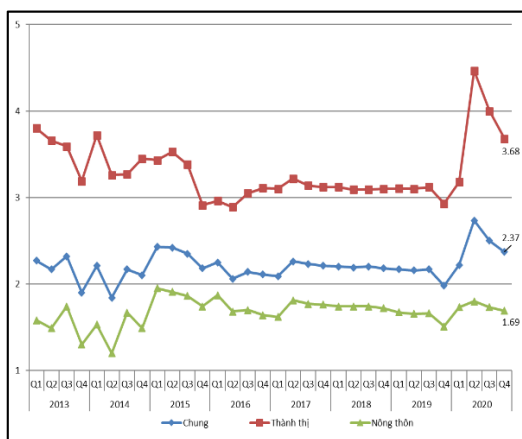


Nguồn: NHTG, tháng 12/2020.

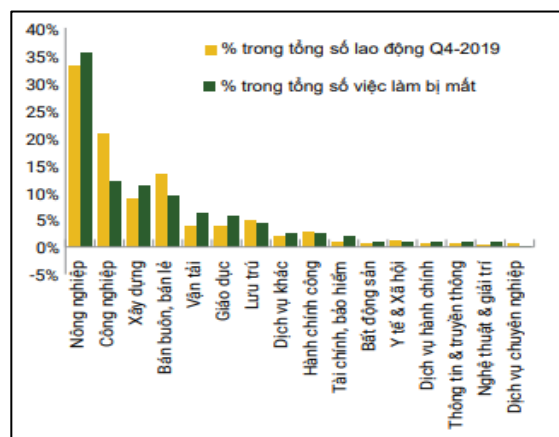
45. Tác động của dịch COVID-19 đến lao động-việc làm đã làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp, khiến một tỷ lệ nhất định người lao động phải rời bỏ lực lượng lao động. Tỷ lệ thất nghiệp chung trong quý III/2020 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (2,50%) – và gần như quay lại mức trước khi có đại dịch COVID-19, sau khi tăng ở mức 2,73% trong quý II/2020. Phân rã số liệu theo giới tính cho thấy lao động nữ dễ bị tổn thương hơn khi tỷ lệ thất nghiệp ở mức 3,90% (Hình 16) và số lượng việc làm bị mất đi nhiều nhất được ghi nhận với các ngành bán buôn và bán lẻ, ngành lưu trú, dịch vụ tài chính, giáo dục, vận tải và bất động sản.

²⁴ Khảo sát mới nhất của TCTK cho thấy 5,9% lao động bị mất việc làm, 2,4% nghỉ không lương, 5,0% giãn việc/ngỉ việc luân phiên và 7,8% giảm lương.

Hình 16: Thất nghiệp và việc làm trong bối cảnh dịch COVID-19



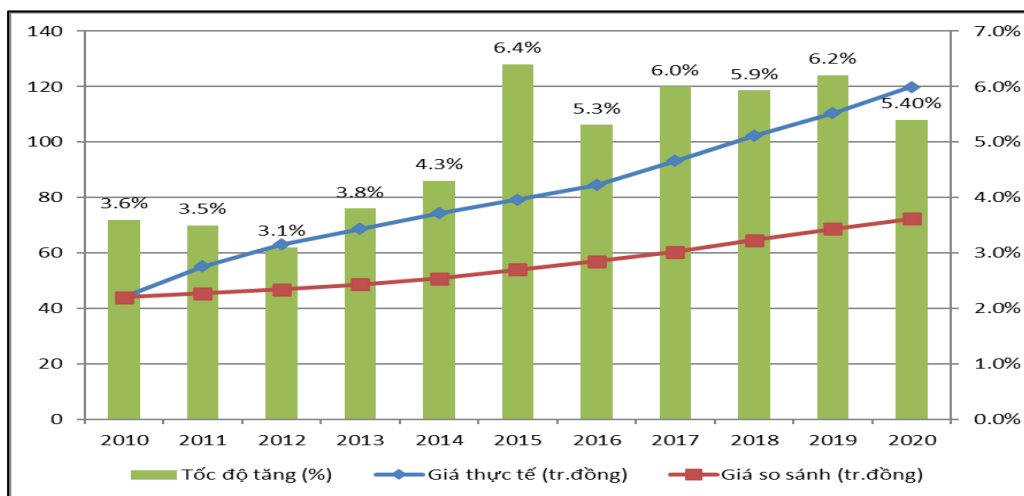
Nguồn: TCTK.



Nguồn: NHTG, tháng 12/2020.

46. Năng suất và chất lượng lao động trong toàn nền kinh tế có xu hướng cải thiện, tuy chưa thực sự rõ ràng. Theo giá hiện hành, năm 2020, năng suất lao động (NSLĐ) chung đạt 117,9 triệu đồng/lao động (tương đương 5.081 USD/lao động, tăng 290 USD so với năm 2019 - Hình 17). Theo giá so sánh, NSLĐ tăng 5,4% do trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2020 đạt 24,1%, cao hơn mức 22,8% của năm 2019).

Hình 17: Năng suất lao động, 2010-2020



Nguồn: TCTK.

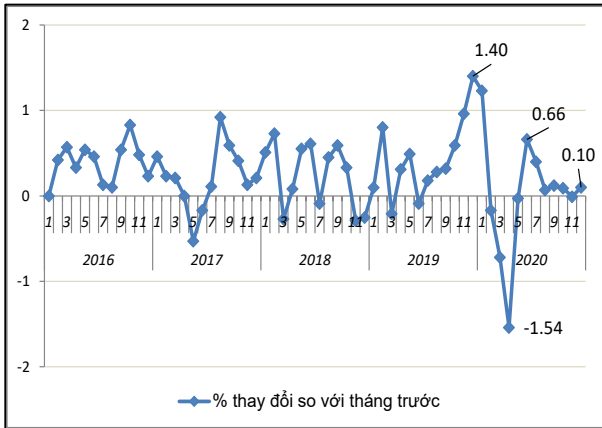
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

47. Lạm phát có xu hướng ổn định hơn trong 6 tháng cuối năm 2020 (so với giai đoạn 6 tháng đầu năm). Tiếp nối xu hướng giảm giá tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) trong quý II, chỉ số CPI bình quân chỉ tăng 3,18% và 1,38% trong quý III và quý IV/2020. Tính chung cả 6 tháng đầu năm,

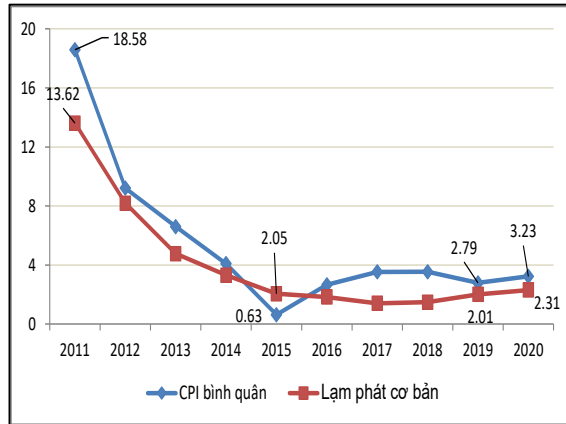
chỉ số lạm phát bình quân ở mức 3,23%. Việc lạm phát cách “xa hơn” mức trần 4% ít nhiều đã tạo thêm dư địa để cắt giảm lãi suất nhằm hỗ trợ nền kinh tế (nếu cần thiết) trong thời gian đầu năm 2021.

Hình 18: Diễn biến lạm phát, 2011-2020 (%)

(a) Tốc độ tăng CPI so với tháng trước



(b) Tốc độ tăng chỉ số bình quân



Nguồn: TCTK.

48. Áp lực tăng đối với CPI trong 6 tháng cuối năm 2020 xuất phát từ một số nhóm hàng dịch vụ. *Thứ nhất*, giá dịch vụ giáo dục tại thời điểm tháng 12/2020 tăng tới 4% so với thời điểm tháng 6/2020. *Thứ hai*, giá dịch vụ giao thông có sự điều chỉnh so với các tháng đầu năm, và tăng tới 5,9% trong 6 tháng cuối năm 2020. Trong đó, giá dịch vụ vận tải hàng không quý IV/2020 tăng 2,9% so với quý III/2020, dù giảm 34,6% so với quý IV/2019.
49. Dù vậy, tốc độ tăng CPI bị kiềm chế chủ yếu bởi giảm cầu trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp trong nhiều tháng liên tục và các chính sách hỗ trợ, ứng phó của Chính phủ. *Thứ nhất*, nhu cầu đi lại, du lịch giảm và bị gián đoạn tại một số thời điểm khiến giá các gói du lịch, giá cước vận tải đều giảm. Tính chung cả năm, chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 1,3%. *Thứ hai*, chính sách hỗ trợ giá điện đối với một số nhóm đối tượng chịu tác động của đại dịch COVID-19 được thực hiện tới đợt hai, có hiệu lực với giá điện, tiền điện trong các tháng 10-12/2020. *Thứ ba*, giá cả trên thị trường thế giới không biến động nhiều: chỉ số giá nhập khẩu (tính theo USD) năm 2020 giảm 0,6% so với năm 2019, trong khi chỉ số giá xuất khẩu (tính theo USD) giảm tương ứng 1,3% (riêng nhóm nông sản, thực phẩm giảm tới 3,3%). *Thứ tư*, các Bộ, ngành và các địa phương tiếp tục quản lý kênh bán lẻ hiệu quả, qua đó tránh được tình trạng mua sắm ồ ạt để tích trữ, không để xảy ra khan hiếm hàng hóa tiêu dùng quanh những thời điểm có dịch COVID-19. *Cuối cùng*, Chính phủ vẫn duy trì các biện pháp cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, bao gồm cả các biện pháp cắt giảm các thủ

tục không cần thiết, tăng cường ứng dụng các dịch vụ công, và điều chỉnh giảm các công cụ lãi suất chính sách.

50. Lạm phát cơ bản bình quân đạt 2,31% trong năm 2020, thấp hơn so với mức bình quân 6 tháng đầu năm (2,81%). Dù vượt “ngưỡng” 2,0%, nhưng diễn biến lạm phát cơ bản trong các tháng đầu năm ít chịu áp lực từ điều hành tiền tệ. Thay vào đó, xu hướng giảm của lạm phát CPI bình quân và lạm phát cơ bản ít nhiều phản ánh nỗ lực kiểm soát giá cả, điều hành chính sách tiền tệ tương đối hiệu quả của Chính phủ, neo giữ kỳ vọng lạm phát – dù nỗ lực này ít được nói đến trong năm 2020.

1.3. Diễn biến tiền tệ

51. Trong năm 2020, dưới tác động của COVID-19, NHNN đã thực thi nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các chính sách chính của NHNN bao gồm: (i) Chỉ đạo và điều chỉnh lãi suất chính sách nhằm hướng tới hạ mặt bằng lãi suất chung; (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ²⁵; và (iii) Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt và thúc đẩy phát triển Fintech.²⁶
52. Về mặt lãi suất, các mức trần lãi suất điều hành trong năm 2020 đã được NHNN điều chỉnh giảm 3 lần vào các tháng 3, 5, 9.²⁷ Tính đến cuối năm 2020, các mức lãi suất huy động tại các ngân hàng thương mại (NHTM) đã giảm đáng kể so với giai đoạn trước COVID-19 (Bảng 2). Bên cạnh nguyên nhân từ giảm lãi suất của NHNN,²⁸ các mức lãi suất huy động giảm còn do: (i) thanh khoản hệ thống dồi dào; (ii) tăng trưởng tín dụng còn chậm. Khác với 8 tháng đầu năm 2020, việc ban hành Nghị định 81/2020/NĐ-CP theo hướng siết chặt việc phát hành trái phiếu riêng lẻ

²⁵ Theo Thông tư số: 01/2020/TT-NHNN, ngày 13 tháng 3 năm 2020, quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19.

²⁶ Theo Chỉ thị Số: 01/CT-NHNN ngày 03/01/2020 về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng trong năm 2020; và Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 26/05/2020 về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam.

Trong bối cảnh COVID-19, thanh toán không dùng tiền mặt càng trở nên cấp thiết hơn, khi có lo ngại về nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh từ các phương thức giao tiếp trực tiếp.

²⁷ Theo các Quyết định số 418, 419, 420, 421 ngày 16/3/2020; các Quyết định số 918, 919, 920 ngày 12/5/2020; và các Quyết định số 1728, 1729, 1730 ngày 30/9/2020 của NHNN. (Xem chi tiết tại phần Phụ lục chính sách). Trước đó, năm 2019 NHNN cũng đã giảm dần lãi suất để phản ứng với việc hạ lãi suất diễn ra tại nhiều ngân hàng trung ương của các nước lớn trước những rủi ro từ căng thẳng thương mại toàn cầu và suy thoái kinh tế.

²⁸ Theo Quyết định số 1729/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020 của NHNN, mức trần lãi suất huy động đối với tiền gửi không kỳ hạn hoặc kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,2%/năm, đối với tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4% năm.

cũng làm giảm áp lực đối với mặt bằng lãi suất huy động, tạo điều kiện cho lãi suất huy động giảm.

Bảng 2: Lãi suất huy động VND phổ biến của các NHTM

	Không kì hạn	Dưới 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 12/2019	0,2-0,8	4,3-5,0	5,3-7,0	6,6-7,5
Cuối tháng 3/2020	0,1-0,5	4,3-4,75	5,3-6,8	6,6-7,4
Cuối tháng 6/2020	0,1-0,2	3,7-4,25	4,9-6,6	6,5-7,4
Cuối tháng 9/2020	0,1-0,2	3,5-4,0	4,4-6,2	6,0-7,0
Cuối tháng 12/2020	0,1-0,2	3,2-3,9	4,0-6,0	5,6-6,8

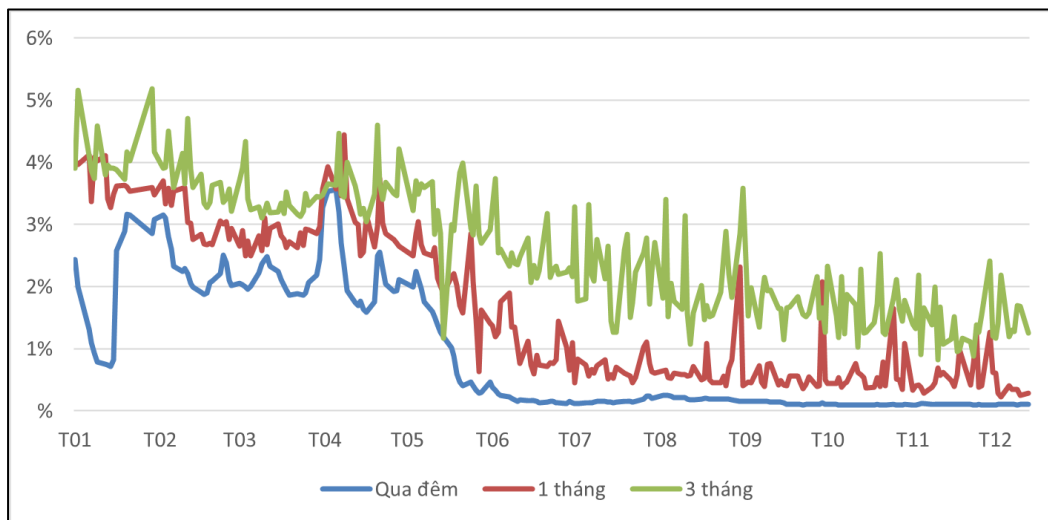
Nguồn: NHNN.

53. Lãi suất huy động kỳ hạn 6 đến 12 tháng và trên 12 tháng giảm chậm hơn do sự cạnh tranh thị phần giữa các NHTM. Lãi suất huy động của các kỳ hạn trên 6 tháng chỉ thực sự có mức giảm rõ nét vào giai đoạn tháng 9/2020 khi sự cạnh tranh về lãi suất từ thị trường trái phiếu doanh nghiệp giảm nhiệt²⁹, và các NHTM đã có đủ thời gian để cơ cấu nguồn vốn. Ở góc độ người gửi tiền, lạm phát ổn định ở mức thấp cũng khiến họ dễ chấp nhận giảm lãi suất huy động.
54. Lãi suất cho vay bằng VNĐ tại các TCTD cũng có xu hướng giảm so với cuối năm 2019. Lãi suất ngắn hạn tối đa bằng tiền VNĐ đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên hiện ở mức 4,5%/năm, giảm 1,5 điểm phần trăm so với đầu năm 2020. Đến tháng 10/2020, mặt bằng lãi suất cho vay giảm bình quân khoảng 0,6-0,8 điểm phần trăm/năm so với cuối năm 2019 trong đó có một số ngân hàng đã giảm từ 1-2,5 điểm phần trăm/năm.
55. Lãi suất huy động USD vẫn được giữ ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của các cá nhân và tổ chức. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3,0-6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3,0-4,5%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,2-6,0%/năm. Mặt bằng lãi suất cho vay USD trong Quý IV hầu như không thay đổi so với cuối năm 2019.

²⁹ Nghị định số 81/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ 1/9/2020, siết chặt hoạt động phát hành trái phiếu (Chi tiết tại phần Phụ lục chính sách).

Ngay sau khi Nghị định có hiệu lực (1/9/2020), giá trị trái phiếu doanh nghiệp được phát hành đã giảm khoảng 90% so với tháng cao điểm trước đó (T8/2020)

Hình 19: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng năm 2020



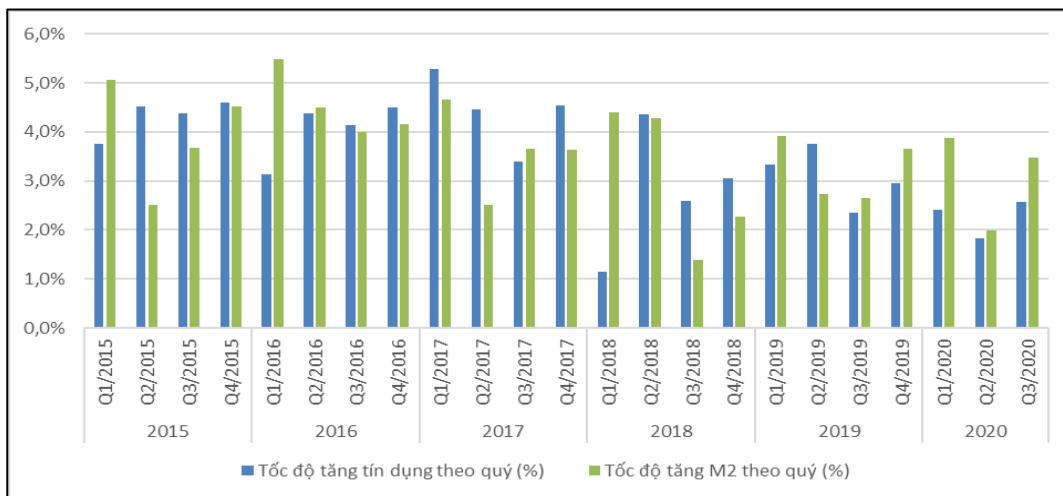
Nguồn: NHNN.

56. Lãi suất liên ngân hàng năm 2020 có xu hướng giảm rõ rệt. Lãi suất liên ngân hàng các kỳ hạn giảm mạnh từ giai đoạn giữa tháng 5 do NHNN đã liên tục bơm ròng tiền hệ thống NHTM thông qua kênh tín phiếu³⁰ và mua ngoại tệ. Điều này khiến thanh khoản dồi dào tại hầu hết các NHTM trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng còn thấp. Tính đến tháng 12/2020, các mức lãi suất liên ngân hàng đang ở mức thấp nhất từ trước đến nay.
57. Dự nợ tín dụng đối với nền kinh tế trong Quý III/2020 tăng 2,6% so với Quý II/2020 và 10,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tính đến thời điểm 21/12/2020, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 10,14% so với cuối năm 2019. Ước tính mức tăng trưởng tín dụng cả năm có thể trong khoảng 11-12%. Kết quả này có được do sự điều hành kịp thời của Chính phủ và NHNN trong việc định hướng hạ lãi suất cho vay, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và xuất khẩu.³¹ Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng có xu hướng nghiêng về kênh tín dụng truyền thống, thay vì phát hành trái phiếu doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu về vốn trong những tháng cuối năm 2020.

³⁰ Mức bơm ròng ước tính khoảng 300 nghìn tỷ đồng (Hoàng Nữ Ngọc Thủy và Nguyễn Tuyết Nhung 2021).

³¹ Văn bản số 5596/NHNN-VP gửi các đơn vị thuộc NHNN; các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (TCTD) về việc triển khai nhiệm vụ sáu tháng cuối năm 2020 và Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh NH nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

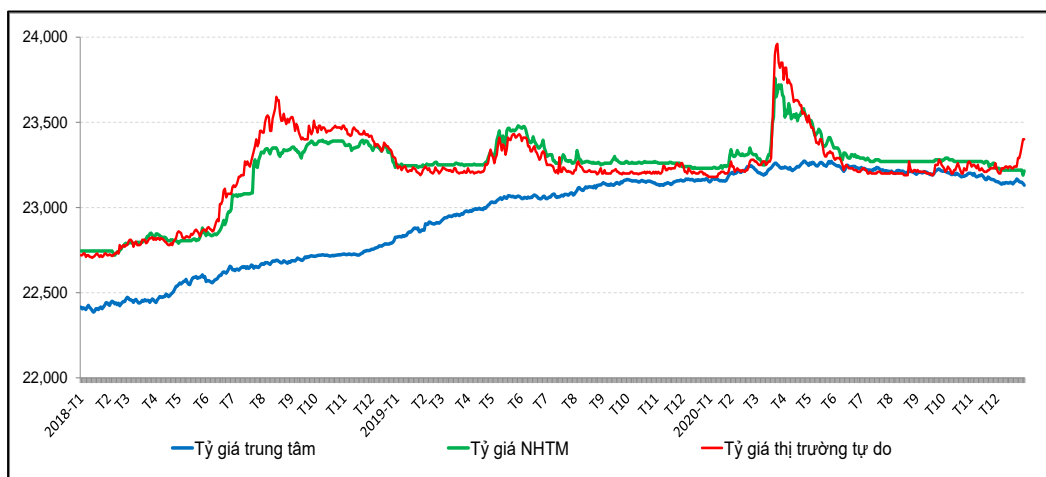
Hình 20: Tốc độ tăng M2 và dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế (%)



Nguồn: NHNN.

58. Tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 3,5% trong Quý III/2020 so với Quý II/2020 và 13,6% so với cùng kỳ năm 2019. Tính đến ngày 21/12/2020, M2 tăng 12,56% so với cuối năm 2019 (cùng thời điểm năm 2019 chỉ tăng 12,1%). Diễn biến M2 phù hợp với việc điều chỉnh giảm các công cụ lãi suất của NHNN. Do bối cảnh COVID-19, hoạt động đầu tư của các tổ chức kinh tế ít nhiều bị ảnh hưởng, nên tiền gửi của khối này tăng tới 10,4% trong 9 tháng đầu năm 2020, trong khi cùng kỳ năm 2019 chỉ tăng 9,2%.
59. Tiền gửi của dân cư chỉ tăng 5,8% trong 9 tháng đầu năm 2020, thấp hơn nhiều so với mức 9,0% trong cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân có thể là do việc kiên định giảm lãi suất huy động của NHNN đã khiến người dân có xu hướng rút tiền gửi sang các kênh đầu tư khác (vàng, chứng khoán, bất động sản, tiền ảo, v.v.). Cần lưu ý, dù có xu hướng hạ nhiệt trong 6 tháng cuối năm 2020, giá vàng cũng có những đợt biến động lớn, dù giá trong nước được cho là không theo kịp biến động giá thế giới.
60. Bên cạnh đó, việc mua lại USD cũng có tác động làm tăng M2. Đặt trong bối cảnh dòng vốn FDI vào Việt Nam và dự trữ ngoại hối còn tương đối mỏng, việc mua lại ngoại tệ làm tăng dự trữ ngoại hối là không thể tránh khỏi, nhằm bảo đảm năng lực giữ ổn định kinh tế vĩ mô và tạo thuận lợi cho hoạt động của cộng đồng nhà đầu tư ở Việt Nam. Đây cũng là nội dung Việt Nam cần tiếp tục trao đổi, làm rõ với phía Mỹ, nhất là sau khi Bộ Tài chính Mỹ xếp Việt Nam vào danh sách các nước thao túng tiền tệ vào tháng 12/2020.

Hình 21: Diễn biến tỷ giá, 2019-12/2020



Nguồn: NHNN.

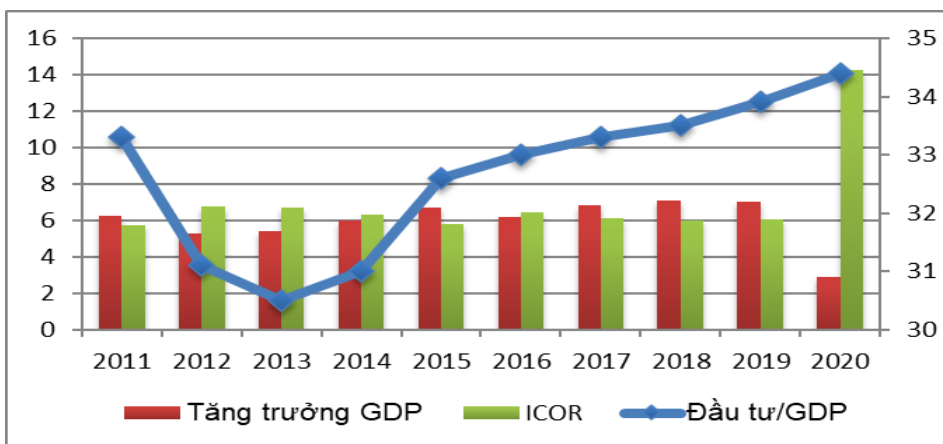
61. Tỷ giá VNĐ/USD giảm nhẹ, tức là VNĐ lên giá danh nghĩa so với USD, trong 6 tháng cuối năm 2020. Tỷ giá trung tâm tại thời điểm cuối năm 2020 giảm 0,10% so với cuối năm 2019 và giảm 0,42% so với cuối tháng 6/2020. Các mức giảm tương ứng của tỷ giá NHTM là 0,06% và 0,32%. Tỷ giá mua và bán ngoại tệ của các NHTM chênh lệch không đáng kể so với tỷ giá trung tâm, phổ biến ở mức 1 USD đổi 23.090 VND (mua vào) và 1 USD đổi 23.270 VND (bán ra). Tỷ giá trung tâm cũng bám khá sát tỷ giá trên thị trường tự do. Nhìn chung, tỷ giá trên thị trường tự do ở mức thấp hơn so với tỷ giá giao dịch của NHTM.
62. Năm 2020 là năm khởi sắc đối với thị trường bảo hiểm nhân thọ. Doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm quý IV/2020 ước tính tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính cả năm 2020 doanh thu phí toàn thị trường bảo hiểm tăng 17% so với năm trước, trong đó doanh thu phí bảo hiểm lĩnh vực nhân thọ tăng 21%. Tâm lý e ngại dịch bệnh của người dân đã thúc đẩy sự tăng trưởng của khu vực bảo hiểm nhân thọ.
63. Tính đến ngày 17/12/2020, tổng mức huy động vốn cho nền kinh tế của thị trường chứng khoán (TTCK) đạt 383,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 7.056 tỷ đồng/phiên, tăng 51,5% so với bình quân năm 2019; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 10.247 tỷ đồng/phiên, tăng 11,3%; khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 trên TTCK phái sinh đạt 157.314 hợp đồng/phiên, tăng 77%.
64. Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh COVID-19, việc phát triển hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt như thanh toán thẻ, ví điện tử, v.v. có thêm chuyển biến tích cực. Theo

thống kê của NHNN trong 6 tháng đầu năm, số lượng giao dịch qua thẻ đạt 171.116.815 món, với giá trị giao dịch đạt 399.356,24 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với con số 88.257.048,00 món và 194.715 tỷ đồng trong hai quý đầu năm 2019. Các hình thức thanh toán khác như SMS Banking, Mobile Banking, Internet Banking v.v. đạt 31.886.522 món và 2.651.935,99 tỷ đồng, tăng 92,7% về giá trị giao dịch so với cùng kỳ 2019.³²

1.4. Tình hình đầu tư

65. Tổng đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2.164,5 ngàn tỷ đồng năm 2020, tăng 5,7%, thấp hơn 4,5 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng đầu tư năm 2019. Tính theo giá so sánh 2010 thì tổng đầu tư năm 2020 đạt 1.551,7 ngàn tỷ đồng, tăng 4,1%.
66. Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ đầu tư/GDP có xu hướng tăng, trung bình đạt 33,6%, cao hơn khá nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (31,7%). Hiệu quả đầu tư chưa được cải thiện đáng kể (Hình 22). Ngay cả trong giai đoạn trước đại dịch COVID-19 thì hiệu quả đầu tư cũng chỉ tăng nhẹ, thể hiện qua hệ số ICOR giảm không đáng kể từ mức trung bình 6,25 trong giai đoạn 2011-2015 xuống 6,15 trong giai đoạn 2016-2019. Riêng trong năm 2020, do hệ lụy của dịch COVID-19, hiệu quả đầu tư giảm mạnh: ICOR tăng lên 14,3.

Hình 22. Hiệu quả đầu tư theo hệ số ICOR



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

67. Theo khu vực, giải ngân đầu tư công là một điểm sáng trong năm 2020. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, thực hiện giải ngân đến hết tháng 11/2020 là gần 330 nghìn tỷ đồng, đạt 70,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (470,6 nghìn tỷ đồng); ước giải ngân đến 31/12/2020 là gần

³²

<https://thitruongtaichinhliente.vn/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-tang-manh-28769.html>

390 nghìn tỷ đồng, đạt 82,8% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cao hơn đáng kể so với các năm 2016-2019; riêng 2019: 67,46%). Theo đó đầu tư từ khu vực nhà nước tăng trưởng tới 14,8%, tăng 12,2 điểm phần trăm trong năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước chỉ tăng trưởng 3,2%, thấp hơn tới 14,1 điểm phần trăm so cùng kỳ. Khu vực FDI có mức tăng trưởng đầu tư 7,6% năm 2019 đã tụt xuống tăng trưởng âm (-1,3%) năm 2020 (Bảng 3).

Bảng 3. Vốn đầu tư phát triển năm 2020, giá hiện hành

STT		2020	2019	Thay đổi so cùng kỳ (%)
1	Khu vực nhà nước	728,9	634,9	14,8
2	Khu vực ngoài nhà nước	972,2	942,5	3,2
3	Khu vực FDI	463,3	469,4	-1,3
	Tổng đầu tư	2.164,5	2.046,8	5,7

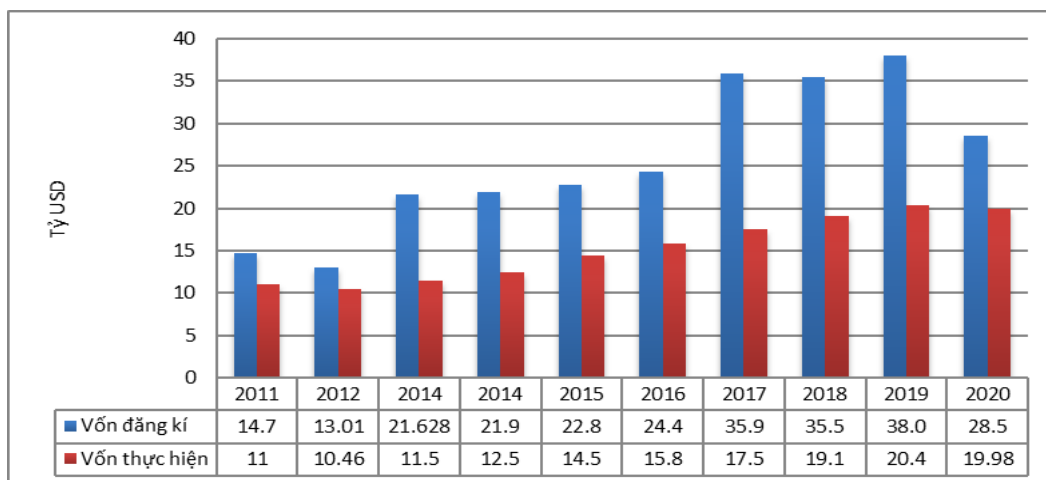
Nguồn: TCTK

68. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều hoạt động kinh tế, Chính phủ đã xác định ưu tiên đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công phải nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của cả nước. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Việc chỉ đạo các Bộ ngành và địa phương thực hiện quyết liệt Nghị quyết này trong 6 tháng cuối năm 2020 đã góp phần tạo ra những chuyển biến rõ rệt, đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư công. Theo đó, các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công tập trung vào ba khía cạnh bao gồm (i) rà soát, gỡ bỏ các rào cản pháp lý liên quan đến ngân sách, đầu tư, và xây dựng để đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao chất lượng, hiệu quả các công trình đầu tư công; (ii) đẩy nhanh việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công cho các dự án; và (iii) đốc thúc sát sao việc triển khai thực hiện các dự án được duyệt.
69. Liên quan đến nợ công, theo số liệu của Bộ Tài chính, nợ công của Việt Nam tính cho năm 2020 là khoảng 3,63 triệu tỷ đồng, xấp xỉ 56,8% GDP, dưới ngưỡng trần Quốc hội cho phép (65%). Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 còn gây nhiều khó khăn cho nền kinh tế, đây chính là dư địa quan trọng cho điều hành chính sách trong các kịch bản sắp tới. Tuy nhiên, báo cáo của Bộ Tài chính cho thấy nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước ước khoảng 24,1% thu

ngân sách và có thể sẽ tăng lên mức 27,4% thu ngân sách. Tình trạng này có thể gây thêm áp lực đối với thu ngân sách, và giảm cơ hội ưu đãi tài khóa để hỗ trợ các ngành kinh tế được ưu tiên.

70. Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2020 lượng vốn đăng ký đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với cùng kỳ 2019. Vốn FDI thực hiện đạt 19,98 tỷ USD, giảm 1,96% (Hình 23). Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo có số vốn đăng ký cấp mới lớn nhất, đạt tới 7,2 tỷ USD. Lĩnh vực sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa năm 2020 đứng thứ hai về thu hút đầu tư theo nhóm ngành với vốn đăng ký tăng hơn 400% nhờ dự án do Singapore đầu tư (4 tỉ USD) tại Bạc Liêu và do Thái Lan đầu tư (1,386 tỷ USD) tại Bà Rịa – Vũng Tàu.

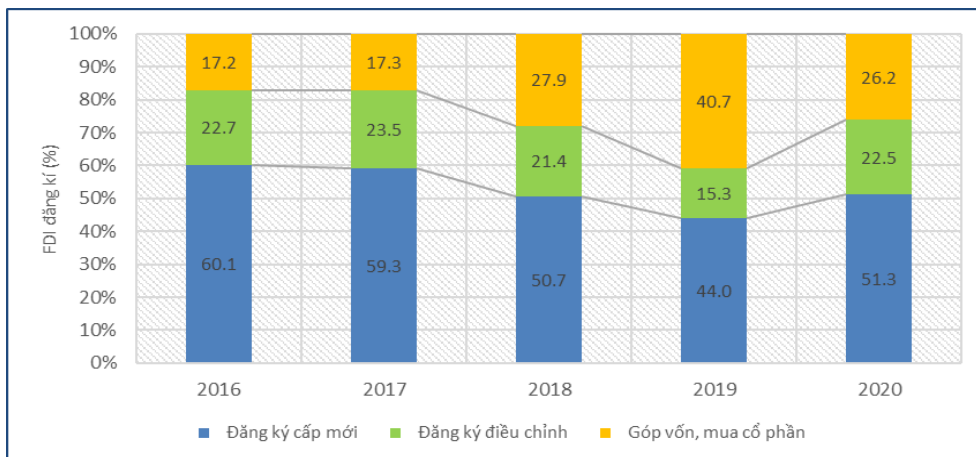
Hình 23. Thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, 2011-2020



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

71. Xu hướng gia tăng góp vốn, mua cổ phần – từng xảy ra trong những năm trước 2020 – có phần chững lại. Dòng vốn góp, mua cổ phần giảm tới 51,7% trong năm 2020. Theo đó, cấu trúc các dòng vốn FDI đăng ký cũng dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng vốn đăng ký cấp mới (từ mức 44% năm 2019 lên 51,3% năm 2020), đồng thời tỷ trọng vốn đăng ký điều chỉnh cũng tăng 7,2 điểm phần trăm so với năm trước (Hình 24).

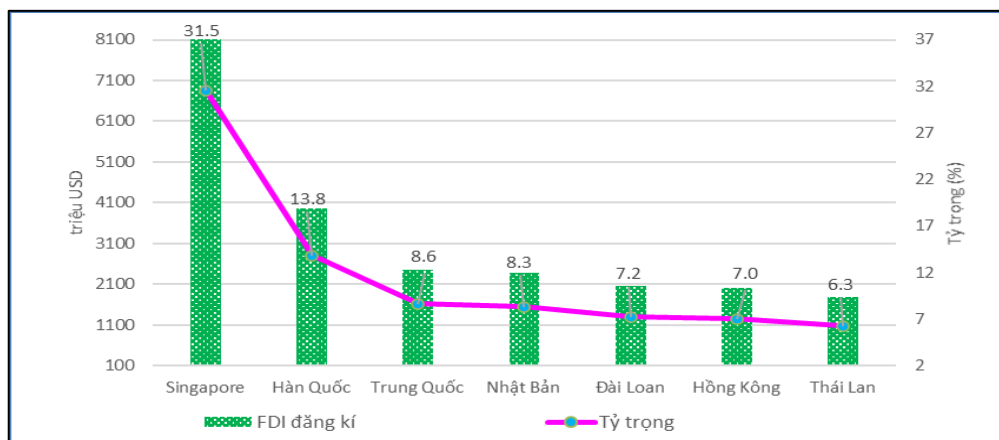
Hình 24. Dịch chuyển tỉ trọng giữa các dòng vốn FDI đăng kí



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ KH&ĐT).

72. Việt Nam tiếp tục thu hút thêm FDI từ một số ít các đối tác đầu tư lớn. Năm 2020, các nhà đầu tư ở 7 quốc gia và vùng lãnh thổ ở khu vực Châu Á đã đăng ký đầu tư tổng cộng tới 23,6 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn đăng ký năm 2020, trong đó chỉ Singapore và Hàn Quốc đã chiếm tới 45,3% tổng vốn đăng ký (Hình 25).

Hình 25. Thu hút đầu tư theo một số đối tác lớn



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

73. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch COVID-19 chính là hai nhân tố trọng yếu đẩy nhanh chuyển dịch đầu tư đến các quốc gia Đông Nam Á nhằm đa dạng hóa địa điểm đầu tư, giảm thiểu rủi ro và hệ lụy do “gián đoạn” và “đứt gãy” trong chuỗi cung ứng. Với một thị trường phát triển năng động và tầng lớp trung lưu tăng nhanh, mạng lưới nhiều FTA, và môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng được cải thiện, Việt Nam đã và đang là điểm đến hấp dẫn với các dòng vốn đầu tư nước ngoài. Tuy vậy, một số thách thức quan trọng đối với Việt Nam là: (i) ứng xử hiệu quả về vĩ mô với gia tăng dòng vốn FDI vào Việt Nam; (ii)

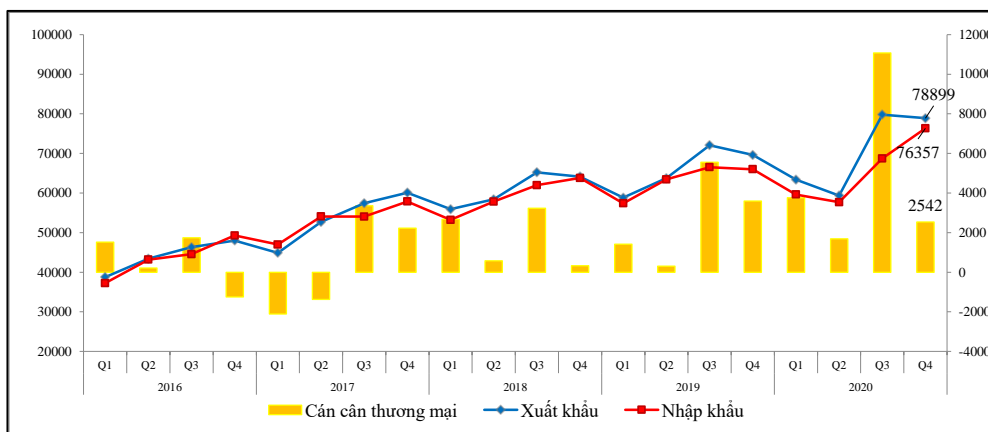
xử lý các điểm nghẽn về hạ tầng và nguồn nhân lực; và (iii) thúc đẩy hợp tác trong ASEAN để cùng thu hút đầu tư, thay vì “đua xuống đáy”.

1.5. Tình hình thương mại

74. Xuất khẩu trong quý III đạt 79,8 tỷ USD, và ước đạt 78,9 tỷ USD trong quý IV, với mức tăng trưởng lần lượt là 10,7% và 13,3% (Hình 26). Tính chung cả năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt gần 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%. Tăng trưởng xuất khẩu đã có sự phục hồi khá nhanh trong quý III và quý IV của năm 2020, sau khi gặp khó khăn nghiêm trọng trong quý II/2020 do hệ lụy của dịch COVID-19 và các biện pháp phòng chống dịch.³³
75. Xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có sự phục hồi mạnh trong 6 tháng cuối năm 2020, qua đó đóng góp đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu chung năm 2020. Cụ thể, xuất khẩu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài quý III đạt 56,5 tỷ USD, quý IV ước đạt 59,6 tỷ USD, tương ứng tăng 12,6% và 20,7% so với cùng kỳ 2019. Xuất khẩu khu vực trong nước đạt 23,3 tỷ USD trong quý III (tăng 6,4%) và giảm nhẹ vào quý IV đạt 19,3 tỷ USD (giảm 4,8%). Tính chung cả năm 2020, xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đạt 78,2 tỷ USD, giảm 1,1%. Xuất khẩu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 203,3 tỷ USD, tăng 9,7%.

Hình 26: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2016-2020

Đơn vị tính: triệu USD



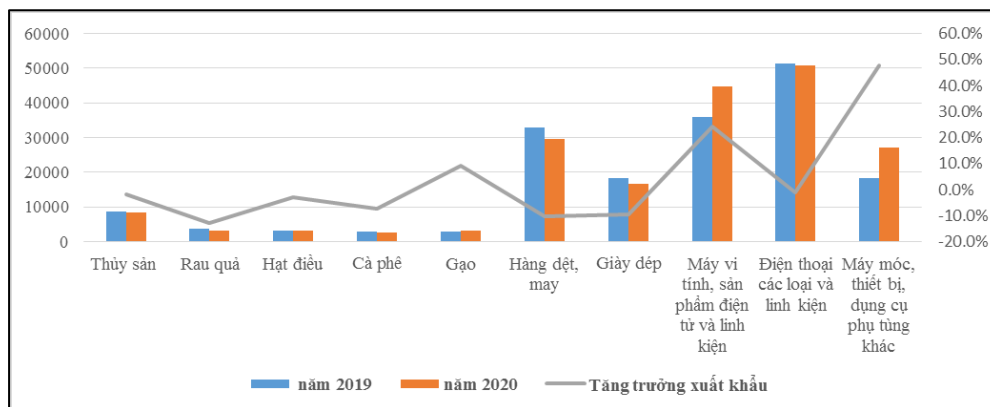
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

³³ Thực tế, xuất khẩu của Việt Nam đã giảm mạnh trong quý II (giảm 6,9%) và chỉ tăng nhẹ trong 6 tháng đầu năm 2020 (0,2%).

76. Xuất khẩu vẫn phải đối mặt với không ít khó khăn trong nửa cuối năm 2020. Một số khó khăn cụ thể là: (i) các nước nhập khẩu ngày càng siết chặt rào cản phi thuế quan; (ii) sự sụt giảm đơn hàng xuất khẩu, cũng như thiếu hụt nguyên, vật liệu đầu vào; và (iii) gia tăng chi phí vận chuyển, lưu kho. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã và đang nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, thông qua: (i) khai thác hiệu quả hơn các thị trường truyền thống và mở rộng, phát triển thị trường mới từ việc tận dụng các FTA; (ii) nỗ lực trong phát triển thương mại quốc tế truyền thống kết hợp với thương mại điện tử trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ³⁴; và (iii) nỗ lực cải cách nội tại từ mỗi doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng giúp tăng trưởng xuất khẩu.
77. Về mặt hàng, quý III/2020 có 10 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 75%. Trong quý IV/2020, con số này tăng lên 12 mặt hàng, chiếm 77,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tính chung cả năm 2020, có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 64,3%). Trong khi kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm sản, thủy sản đều giảm (ngoại trừ xuất khẩu gạo tăng do giá tăng³⁵), thì tăng trưởng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đã đóng góp chủ yếu vào tốc độ tăng trưởng chung. Cụ thể, mặt hàng có tốc độ tăng trưởng tốt như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 24,4%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 47,8% (Hình 27).

Hình 27: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu theo mặt hàng năm 2020



Nguồn: TCHQ và TCTK.

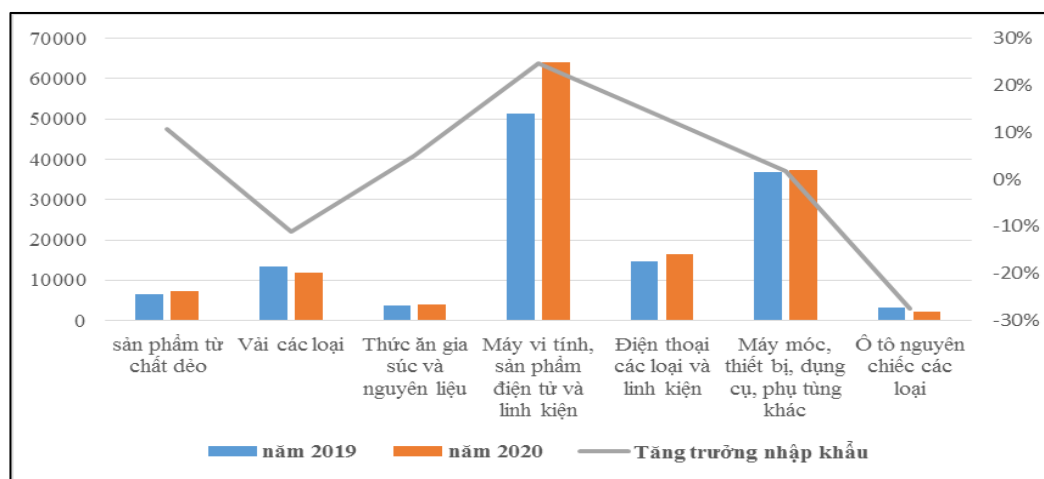
Ghi chú: Xuất khẩu được thể hiện trên trục trái, tăng trưởng xuất khẩu được thể hiện trên trục phải.

³⁴ TMĐT phát triển mạnh, doanh số tăng 25%, trở thành một kênh phân phối quan trọng của nền kinh tế trong bối cảnh dịch bệnh. (Báo cáo kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 của Chính phủ)

³⁵ Giá xuất khẩu gạo bình quân đạt 490,6 USD/tấn, tăng 12,7% so với cùng kỳ, giá trị xuất khẩu gạo Việt Nam đã tăng mạnh dù sản lượng xuất khẩu giảm.

78. Về thị trường, Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam năm 2020 với kim ngạch đạt 76,4 tỷ USD, tăng 24,5%. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 48,5 tỷ USD, tăng 17,1%. Xuất khẩu sang các thị trường chính như EU, ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản đều giảm tương ứng 2,7%; 8,7%, 5,7% và 5,1%.
79. Kim ngạch nhập khẩu quý III/2020 đạt 68,7 tỷ USD và quý IV/2020 ước đạt 76,3 tỷ USD, tăng tương ứng 3,3% và 15,7%. Tính chung cả năm 2020, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6% (Hình 26). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu có xu hướng giảm, quý III/2020 đạt 24,6 tỷ USD (giảm 6%) và quý IV/2020 đạt 25,3 tỷ USD (giảm 5,4%). Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu khu vực FDI tăng mạnh, đạt 44,4 tỷ USD trong quý III/2020 (tăng 10%) và 51,1 tỷ USD trong quý IV/2020 (tăng 30%). Tính chung năm 2020, nhập khẩu khu vực trong nước đạt 93,6 tỷ USD, giảm 10%, làm giảm 4,1 điểm phần trăm vào tăng trưởng nhập khẩu chung. Khu vực FDI nhập khẩu 168,8 tỷ USD, tăng 13%, đóng góp 7,6 điểm phần trăm vào tăng trưởng nhập khẩu chung.

Hình 28: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu theo mặt hàng năm 2020



Nguồn: TCHQ và TCTK.

Ghi chú: Nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, tăng trưởng nhập khẩu được thể hiện trên trục phải.

80. Về cơ cấu hàng hóa, năm 2020 tăng trưởng nhập khẩu tập trung ở lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, như: điện tử, máy tính và linh kiện đạt 64 tỷ USD, tăng 24,6%; điện thoại và các loại linh kiện đạt 16,6 tỷ USD, tăng 13,3%; sản phẩm chất dẻo đạt 7,2 tỷ USD, tăng 10,6% (Hình 28). Xu hướng này cho thấy thấy sản xuất bắt đầu phục hồi, các doanh nghiệp đã và đang chuẩn bị kế hoạch sản xuất phục vụ cho nhu cầu cuối năm. Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 16,8 tỷ USD, giảm 3,8% và

chiếm 6,4%. Riêng nhập khẩu ô tô nguyên chiếc giảm mạnh 27,4%, đạt 2,3 tỷ USD³⁶.

81. Về thị trường, nhập khẩu của Việt Nam từ 6 thị trường truyền thống vẫn giữ tỷ trọng cao, trên 80% tổng nhập khẩu năm 2020. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất với tốc độ tăng cao nhất, đạt 83,9 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm trước. Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 46,3 tỷ USD, giảm 1,5%; thị trường ASEAN đạt 30 tỷ USD, giảm 6,9%; Nhật Bản đạt 20,5 tỷ USD, tăng 5%.
82. Việt Nam đạt thặng dư thương mại hàng hóa gần 11,1 tỷ USD trong quý III/2020 và 2,5 tỷ USD quý IV/2020. Tính chung năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD. Theo khu vực, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,5 tỷ USD, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 34,6 tỷ USD. Với mức xuất siêu kỷ lục này, đây là năm thứ 5 liên tiếp Việt Nam đạt thặng dư thương mại tăng đều qua các năm. Qua đó, thể hiện hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành cùng chiến lược đúng đắn về xuất nhập khẩu, cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam ngay cả trong tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn còn diễn biến phức tạp trên thế giới.
83. Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ 1/8/2020 đã mở ra cánh cửa lớn cho Việt Nam tiếp cận sâu rộng và hiệu quả hơn với thị trường xuất khẩu truyền thống này. Một số mặt hàng phân nào tận dụng được các ưu đãi, thông qua lượng C/O mẫu EUR1 được cấp tăng lên đáng kể, như giày dép, thủy sản, nhựa, sản phẩm mây, tre, đan, nông sản³⁷ So với tháng 7/2020, xuất khẩu nông sản sang EU trong tháng 8 và tháng 9/2020 lần lượt tăng tương ứng 11,5% và 32,4%, phân nào khẳng định chất lượng nông sản Việt Nam trong việc đáp ứng được các tiêu chuẩn về mẫu mã, chất lượng khắt khe của châu Âu. Bên cạnh đó, xuất khẩu tôm sang EU bắt đầu tăng trưởng tốt từ đầu quý III, đạt 472,3 triệu USD, tăng 5,2% trong 11 tháng năm 2020.
84. Tuy nhiên, EVFTA đặt ra không ít thách thức, nhất là các yêu cầu phi thuế quan, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn

³⁶ Với riêng mảng xe dưới 9 chỗ, ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm nguồn cung từ các nhà máy ở nước ngoài lẫn nhu cầu trong nước suy giảm khiến lượng xe nhập khẩu về Việt Nam giảm theo. Thêm vào đó, các loại xe lắp ráp trong nước được hưởng chính sách hỗ trợ 50% lệ phí trước bạ theo Nghị định 70/2020/NĐ-CP, khiến chi phí mua xe giảm. Từ đó, sức mua trên thị trường đối với nhóm sản phẩm tăng lên đáng kể.

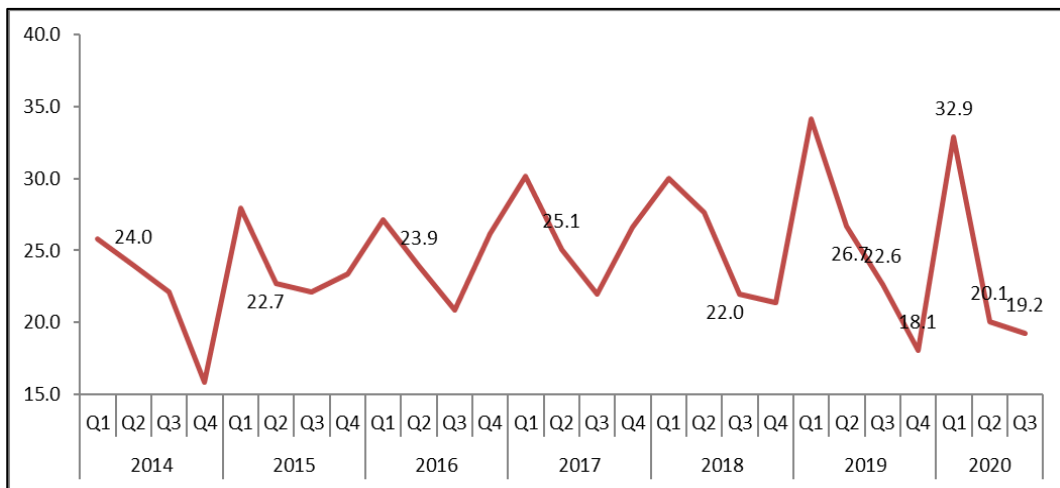
³⁷ So các FTA khác mới có hiệu lực và đi vào thực thi như CPTPP, FTA giữa ASEAN và Hồng Kông, FTA giữa Việt Nam và Cuba... thì số lượng C/O mẫu EUR.1 cấp trong thời gian đầu EVFTA có hiệu lực lớn hơn nhiều. Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu EUR.1 trong tổng kim ngạch xuất khẩu tháng 8/2020 đạt 8,64% và tăng lên 14,65% vào cuối tháng 9/2020..

gốc, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, quy cách đóng gói, dán nhãn, môi trường, tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội, v.v. Bên cạnh đó, khả năng điều chỉnh sau khi Vương quốc Anh và Bắc Ai-len rời khỏi EU cũng có thể ảnh hưởng đến triển vọng xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này, kể cả khi đã có thêm UKVFTA.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

85. Thu ngân sách Nhà nước quý III/2020 đạt 306,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10% so với quý II/2020 song giảm 12% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 9 tháng đầu năm, tổng thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) ước đạt 975,3 nghìn tỷ đồng, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân do một số khoản thu thuế có mức giảm đáng kể như thuế thu nhập doanh nghiệp (giảm 15% so với cùng kỳ năm 2019), thuế giá trị gia tăng (giảm 13%), thuế xuất nhập khẩu (giảm 23%), v.v., trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và các biện pháp ứng phó kéo theo hệ lụy làm suy giảm hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực tư nhân và gián đoạn hoạt động xuất nhập khẩu.
86. Riêng về cơ cấu thu thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2020, khu vực FDI chiếm tỷ trọng lớn nhất (45%), khu vực ngoài quốc doanh chiếm 33,2% và khu vực DNNN chiếm 21,8%. Nhìn vào số liệu này có thể thấy rằng đại dịch COVID-19 ít ảnh hưởng tiêu cực lên các doanh nghiệp FDI hơn doanh nghiệp trong nước.
87. Đến quý IV/2020, kết quả thu NSNN có phần nhanh hơn. Do đó, tổng thu NSNN cả năm 2020 ước đạt 1,5 triệu tỷ đồng, bằng 98% dự toán điều chỉnh bổ sung, tăng gần 184 nghìn tỷ đồng so với báo cáo Quốc hội từ đầu năm. Tổng thu NSNN so với GDP ước đạt 23,9%.

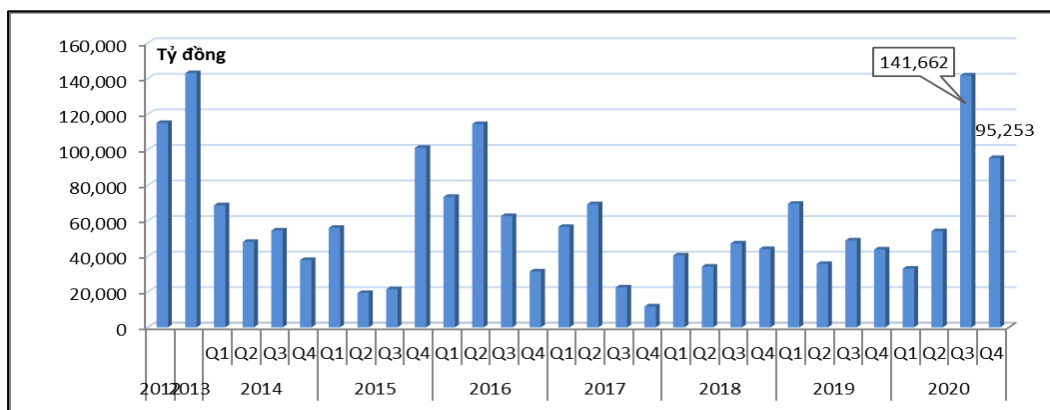
Hình 29: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%)



Nguồn: Bộ Tài chính.

88. Tính chung cả giai đoạn 2016 - 2020, tổng thu NSNN đạt 6,89 triệu tỷ đồng, bằng 100,4% kế hoạch. Cơ cấu thu NSNN có sự điều chỉnh theo hướng gia tăng tỷ trọng thu nội địa (từ 68% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 lên 85,5% năm 2020), trong khi tỷ trọng thu dầu thô và hoạt động xuất nhập khẩu giảm từ 30% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn khoảng 14,2% năm 2020.
89. Tổng chi NSNN từ đầu năm đến thời điểm 15/12/2020 ước đạt 1.432,5 nghìn tỷ đồng, bằng 82% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 966,7 nghìn tỷ đồng, bằng 91,5%; chi đầu tư phát triển 356 nghìn tỷ đồng, bằng 75,7%; chi trả nợ lãi 98,8 nghìn tỷ đồng, bằng 83,6%. Tính chung, tỷ trọng chi NSNN bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 28% GDP (giai đoạn 2011 - 2015 là 29,5% GDP).
90. Chính phủ đã có một số biện pháp về thuế nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19 như: (i) gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19 (Công văn 897/TCT-QLN của Tổng cục Thuế ngày 3/3/2020) và (ii) gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất (Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020). Dù vậy, ở một chừng mực dài hạn hơn, Chính phủ chưa có thêm ưu đãi thuế cho các ngành công nghiệp cần tập trung ưu tiên.
91. Quy mô phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) gia tăng đáng kể trong 6 tháng cuối năm 2020. Quy mô phát hành đạt 141,6 nghìn tỷ đồng trong quý III/2020. Đây là mức phát hành cao kỉ lục kể từ 2014 trở lại đây, tăng 3,3 lần so với mức phát hành trong quý III trung bình của các năm trước. Trong quý IV/2020, quy mô phát hành đạt tới 95,25 nghìn tỷ đồng. Tính chung cả năm 2020, quy mô phát hành đạt hơn 323,95 nghìn tỷ đồng, vượt 8% so với kế hoạch điều chỉnh cho cả năm.

Hình 30: Phát hành trái phiếu chính phủ, 2012-2020

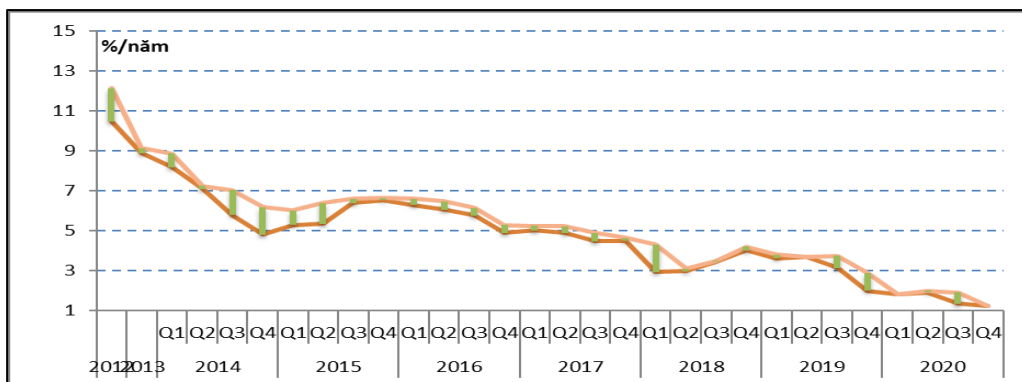


Nguồn: HNX.

92. Lãi suất trúng thầu giảm dần từ 1,35-1,92%/năm trong quý III/2020 xuống còn 1,22%/năm trong quý IV/2020. Mặc dù quy mô phát hành

lớn hơn, nghĩa vụ của Chính phủ ít nhiều hạn chế trong bối cảnh lãi suất cho vay cũng thấp hơn. Trong điều kiện đại dịch COVID-19 ảnh hưởng đến đầu ra và động cơ vay vốn của doanh nghiệp, việc Chính phủ tăng phát hành TPCP cũng ít gây ra tác động chèn lấn đối với khu vực tư nhân. Thách thức là sử dụng nguồn lực từ phát hành TPCP một cách hiệu quả, trước hết là phải giải ngân hiệu quả trong thời gian tới.

Hình 31: Vùng lãi suất trúng thầu (%/năm)



Nguồn: HNX.

93. Về cơ cấu nhà đầu tư tham gia thị trường TPCP, khối bảo hiểm chiếm khoảng 54%, còn lại là nhóm các ngân hàng thương mại, công ty tài chính và quỹ đầu tư. Tuy nhiên trên thị trường thứ cấp, nhóm các NHTM là chủ thể giao dịch chính, chiếm tỷ trọng 82,5% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường. Trong khi đó khối bảo hiểm chỉ chiếm 2,74% tổng giá trị giao dịch.
94. Trong năm 2020, do dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, việc kinh doanh trên các nền tảng số như các sàn thương mại điện tử (TMĐT) trở nên phổ biến hơn đối với doanh nghiệp. Trước bối cảnh ấy, việc nhanh chóng ban hành Luật Quản lý thuế năm 2019, trong đó bổ sung quy định về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT theo hướng xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai rộng rãi các dịch vụ thuế điện tử như khai thuế điện tử, hoá đơn điện tử, nộp thuế online ít nhiều có tính phù hợp. Dù vậy, tranh cãi vẫn xảy ra đối với thời điểm phù hợp để áp dụng các quy định này – trong bối cảnh người dân và doanh nghiệp đang chịu khó khăn do COVID-19.
95. Bên cạnh việc xây dựng hành lang pháp lý đối với quản lý thuế đối với các nền tảng số, Việt Nam đã có thêm những nỗ lực về: (i) đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật thuế đến người dân, tăng cường chế tài xử phạt nghiêm minh; (ii) xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác quản lý thuế (như ứng dụng về cấp mã số thuế, kê khai, nộp thuế, hệ thống kết nối liên ngành giữa thuế, hải quan, ngân hàng và các công ty cung cấp dịch vụ thanh toán); (iii) tăng cường năng lực của đội ngũ nhân lực liên quan tới quản lý thuế trong

hoạt động TMĐT và (iv) nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm của các nước về quản lý thuế với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

96. Phần này đưa ra kết quả dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2021, theo hai kịch bản. Việc xây dựng các kịch bản dự báo dựa trên các đánh giá của các cơ quan tổ chức về triển vọng kinh tế thế giới, tiến triển của nền kinh tế Việt Nam, cũng như khả năng sử dụng một số công cụ chính sách kinh tế trong nước. Trong Kịch bản 1, GDP của thế giới tăng 4,0% trong năm 2021.³⁸ Mức giá của Mỹ tăng 1,924%.³⁹ Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 12,6%.⁴⁰ Giá dầu thô thế giới tăng 11,4%.⁴¹ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD của NHTM giảm 0,5%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 13,0%. Tín dụng tăng 12,0%. Giá nhập khẩu hàng hóa giảm 0,5%. Dân số tăng 1,08%/năm, và việc làm tăng 0,86%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết giữ nguyên so với năm 2020.⁴² Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 1%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) đều giảm 5% và giảm 5%. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 2% so với năm 2020. Giải ngân đầu tư từ nguồn NSNN ở mức 420 nghìn tỷ đồng.
97. Kịch bản 2 giữ nguyên hầu hết các giả thiết như trong Kịch bản 1, chỉ điều chỉnh: (i) giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 15%; (ii) giá dầu thô thế giới tăng 20%; (iii) tổng phương tiện thanh toán tăng 14%; (iv) tín dụng tăng 13%; (v) vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 5%; và (vi) giải ngân đầu tư từ nguồn NSNN ở mức 477,3 nghìn tỷ đồng.

Bảng 4: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2021

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Kịch bản 1	Kịch bản 2
Tăng trưởng GDP	5,98	6,46
Lạm phát bình quân	3,51	3,78
Tăng trưởng xuất khẩu	4,23	5,06
Cán cân thương mại (tỷ USD)	5,49	7,24

Nguồn: Dự báo cập nhật từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu năm.

³⁸ Theo Dự báo của NHTG (tháng 1/2021).

³⁹ Nguồn: <https://data.oecd.org/price/inflation-forecast.htm> [Truy cập 11/1/2021].

⁴⁰ Dự báo của EIU (ngày 15/12/2020).

⁴¹ Dự báo của EIU (ngày 15/12/2020).

⁴² Nguồn: <https://petrovietnam.petrotimes.vn/petrovietnam-vuot-khung-hoang-kep-nop-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2020-dat-83-ngan-ty-dong-594919.html> [Truy cập 11/1/2020].

98. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2021 có thể đạt mức 5,98% theo Kịch bản 1, và 6,46% trong Kịch bản 2 (Bảng 4). Xuất khẩu cả năm dự báo tăng 4,23% trong Kịch bản 1 và tăng 5,06% trong Kịch bản 2. Thặng dư thương mại dự báo tương ứng ở các mức 5,49 tỷ USD và 7,24 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2021 lần lượt đạt 3,51% và 3,78%.
99. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong năm 2021 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, kinh tế thế giới còn rất bất định, rủi ro, thách thức từ bên ngoài vẫn đang hiện hữu. Mỹ được dự báo sẽ tiếp tục các biện pháp để kiềm chế Trung Quốc về kinh tế - thương mại – công nghệ và có thể củng cố được liên minh với một số nước đối tác để thực hiện các biện pháp này. Xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn khiến cho các tập đoàn, doanh nghiệp quốc tế có nhu cầu dịch chuyển địa điểm sản xuất để tránh mức thuế cao. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam. *Thứ hai*, dịch COVID-19 và các biến thể còn diễn biến phức tạp, khó lường, luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát làn sóng tiếp theo. Hệ lụy kèm theo là gia tăng chi phí logistics đối với hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu. *Thứ ba*, việc nhiều nền kinh tế thực hiện các gói hỗ trợ quy mô lớn, trong khi thiếu điều phối giữa các biện pháp này ở cấp độ toàn cầu, có thể gây ra những rủi ro không nhỏ đối với thị trường tài chính thế giới và tình trạng nợ toàn cầu. *Thứ tư*, Cách mạng Công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số tiếp tục chuyển biến nhanh, qua đó ảnh hưởng đến sự phát triển của cả doanh nghiệp và thị trường trong nước Việt Nam. *Thứ năm*, khả năng duy trì các cải cách thực chất đối với môi trường đầu tư – kinh doanh cũng sẽ ảnh hưởng đến tâm lý, quyết định mở rộng đầu tư của nhiều doanh nghiệp nước ngoài. *Thứ sáu*, nhu cầu tiêu dùng trong nước có thể gia tăng nhanh hơn, và doanh nghiệp có thể tập trung hơn đến khai thác thị trường trong nước. *Thứ bảy*, dù kỳ vọng nhiều vào tác động tích cực của EVFTA, Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều vụ kiện phòng vệ thương mại, điều tra chống lẩn tránh thuế, gian lận xuất xứ, v.v., không chỉ ở thị trường Mỹ.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỘI BẬT

1. *Thế chế liên kết vùng: Thực trạng và một số yêu cầu*

Cải cách thế chế liên kết vùng và một số kết quả

100. Thúc đẩy liên kết vùng luôn là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu và được nhắc đến trong các Văn kiện ở các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc. Gần đây, Dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030 có đề cập “**Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thế chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh, trong đó tập trung xây dựng quy hoạch vùng mang tính đột phá theo hướng tích hợp, đa ngành, hình thành chuỗi giá trị và triển khai thực hiện hiệu quả, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng**”. Hiến pháp năm 2013 đã nhấn mạnh “**Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thế chế kinh tế, ..., thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, đảm bảo tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân**”(Điều 52).
101. Từ năm 2005 đến nay, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản liên quan tới công tác phối hợp, liên kết giữa các cơ quan hành chính nhà nước, giữa các địa phương trong vùng⁴³. Đặc biệt từ năm 2015 đến nay, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ tiếp tục dành sự quan tâm lớn đến liên kết vùng và đã ban hành các văn bản pháp quy theo hướng: (i) thí điểm khuyến khích liên kết vùng bằng cơ chế hỗ trợ tài chính (áp dụng đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long - ĐBSCL)⁴⁴ và (ii) cụ thể hóa các nhiệm vụ của bộ máy vùng (Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) và Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL) cũng như kiện toàn tổ chức bộ máy vùng KTTĐ và vùng ĐBSCL. Các bộ, ngành cũng đã tích cực rà soát, xây dựng dự thảo Nghị định, Nghị quyết, Đề án, Thông tư, v.v. về phân vùng lập quy hoạch; kết nối mạng giao thông các tỉnh trong vùng, tiểu vùng, từng địa

⁴³ Có thể kể đến: Nghị định số 144/2005/NĐ-CP ngày 16/11/2005 về công tác phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong xây dựng và kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch; Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 về Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với vùng KTTĐ (nay thay thế bằng Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 về Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020); Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển vùng KTTĐ. Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 19/7/2019 về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng KTTĐ phía Nam; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 11/10/2019 về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng KTTĐ Bắc Bộ; Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 19/11/2019 về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng miền Trung; v.v.

⁴⁴ Theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 về việc Ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020.

phương; phát triển các ngành, lĩnh vực vùng thông qua công tác quy hoạch; v.v. Giai đoạn 2015-2020, trong 06 vùng kinh tế - xã hội (KTXH), vùng ĐBSCL đã nhận được có sự quan tâm đặc biệt từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cộng đồng các nhà tài trợ, đặc biệt trong thúc đẩy liên kết vùng và giải quyết vấn đề về biến đổi khí hậu.

102. Chính quyền trung ương (Bộ, ngành) đã phát huy vai trò trung tâm trong việc xây dựng quy định pháp luật về phát triển vùng; thiết kế chính sách, chương trình, dự án; và cấp ngân sách để thực hiện các dự án phát triển vùng và liên vùng. Tương tự, chính quyền địa phương (CQĐP) cũng đã thực hiện vai trò thể chế hóa, xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế-xã hội ở tầm vi mô cho địa phương dựa trên chiến lược phát triển chung của quốc gia, vùng và điều kiện thực tiễn của địa phương. CQĐP trong vùng đã tổ chức các cuộc gặp gỡ từ song phương (giữa 2 địa phương) đến đa phương (giữa nhiều địa phương trong vùng và ngoài vùng) để cùng nhau trao đổi, bàn luận và đi đến đồng thuận xây dựng Tầm nhìn/Chiến lược liên kết vùng, tiểu vùng; xây dựng các Thỏa thuận hợp tác các bên trên các lĩnh vực mà các bên quan tâm. Bên cạnh đó, CQĐP đã chủ động mời gọi, khuyến khích sự hợp tác, tham gia của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, v.v. để thực hiện các nội dung liên kết vùng đã được thỏa thuận, ký kết giữa các địa phương.
103. Tổ chức điều phối vùng⁴⁵ (gồm: Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL và Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ) đang đảm nhiệm chức năng và thể hiện vai trò giúp Thủ tướng Chính phủ “*nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp hoạt động phát triển các vùng KTTĐ*” và “*chỉ đạo, điều phối, kiểm tra, giám sát việc thực hiện liên kết vùng, phát triển bền vững vùng ĐBSCL*”. Hiện đã có 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào Hội đồng vùng, và ngay sau khi ổn định bộ máy, các thành viên hội đồng vùng (gồm Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố) đã họp, chủ động lên kế hoạch điều phối phát triển cho từng vùng trong giai đoạn 2016-2020 và đang triển khai kế hoạch này. Đặc biệt, các Hội đồng vùng đã có các hoạt động thiết thực, phối hợp cùng nhau trong phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể: phối hợp lập danh sách các dự án ưu tiên đầu tư có tính liên vùng; tổ chức các hội thảo về vấn đề liên kết hậu cần của vùng,

⁴⁵ Thành lập theo: Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL giai đoạn 2020-2025; Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg ngày 18/2/2004 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ; Quyết định số 941/QĐ-TTg, Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020.

liên kết các khu công nghiệp, khu kinh tế, đặc biệt xây dựng chương trình hợp tác liên kết phát triển sản phẩm du lịch, quảng bá, xúc tiến du lịch và liên kết đào tạo nguồn lực du lịch; v.v. Thông qua các hoạt động trên, các vùng và các địa phương đã nâng cao nhận thức rõ rệt về vai trò của liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội

104. Các nội dung thỏa thuận liên kết vùng ngày càng toàn diện và số lượng các văn bản hợp tác có xu hướng tăng hàng năm. Các địa phương có điều kiện KTXH kém phát triển hơn thường có xu hướng tìm kiếm sự liên kết với các thành phố hạt nhân của vùng (như thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, v.v.). Hình thức liên kết vùng cũng khá đa dạng. Ngoài hình thức chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin, tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm trên các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội diễn ra khá truyền thống; những năm gần đây, liên kết vùng được mở rộng sang hình thức: phối hợp tổ chức các hội chợ, triển lãm; phối hợp hợp định kỳ; xây dựng cổng thông tin điện tử vùng và ký kết thỏa thuận hợp vùng, hợp tác song phương.
105. *Nhìn chung*, các hoạt động liên kết vùng trong vùng thời gian qua đã có những tác động tốt trên một số khía cạnh, đó là: (i) khắc phục một phần tình trạng biệt lập trong hoạch định và thực thi chính sách của các địa phương; (ii) góp phần kết nối đồng bộ cơ sở hạ tầng vùng và liên vùng; (iii) tạo sự chia sẻ, lan tỏa kinh nghiệm tốt trong quản lý nhà nước; (iv) giải quyết hài hòa hơn các mâu thuẫn giữa các địa phương trong vùng về thu hút đầu tư, xử lý tài nguyên môi trường, các vấn đề xã hội, v.v.; (v) cùng bàn bạc và có những đề xuất chính sách/dự án chung đối với vùng và liên vùng; và (vi) góp phần đáng kể trong việc lôi kéo các chủ thể khác trong nền kinh tế tham gia hợp tác, đặc biệt là thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp tham gia các hội nghị vùng, hội nghị xúc tiến đầu tư, thương mại vùng, v.v.

Một số thách thức về thể chế liên kết vùng và hệ lụy

106. Liên kết vùng thời gian qua vẫn cho thấy một số hạn chế nhất định. Cụ thể, các thỏa thuận liên kết giữa các CQĐP trong vùng còn mang tính hình thức, hành chính, chưa có sự phối hợp thực chất. Các liên kết về kinh tế giữa các CQĐP chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay phân công lao động theo chuỗi giá trị, hay phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. Một số liên kết vùng mang tính lâu dài, chiến lược hơn như: phát triển mạng lưới khu công nghiệp, khu kinh tế, mạng lưới giao thông, thu hút và quản lý đầu tư, đặc biệt là đầu tư FDI, giải quyết vấn đề ô nhiễm, v.v. vẫn chưa được chú trọng và chậm được triển khai. Các thỏa thuận/chương trình hợp tác chưa mang tính liên tục và nhiều nội dung không được triển khai trên thực tế hoặc có được triển khai nhưng chưa đảm bảo đúng tiến độ.

107. Liên kết trong xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch còn yếu và thiếu hiệu quả. Quá trình xây dựng quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh cho thấy, một mặt các địa phương đều rất ít chú ý tới ý kiến của các địa phương liền kề đối với bản quy hoạch của tỉnh mình, mặt khác các địa phương ít quan tâm đến bản quy hoạch của địa phương khác và cũng e ngại động chạm tới lợi ích cục bộ của nhau nên các góp ý không mang tính thực chất, trừ khi có sự đụng chạm trực tiếp tới lợi ích của địa phương mình. Việc phối hợp trong xây dựng quy hoạch không mang lại nhiều kết quả nên việc triển khai thực hiện quy hoạch lại càng khó có khả năng liên kết do ngay từ giai đoạn đầu đã không xuất hiện nhu cầu liên kết vùng.
108. Việc tính toán lợi thế so sánh giữa các tỉnh/thành phố trong vùng để xác định những dự án ưu tiên đầu tư cấp vùng có trọng tâm, trọng điểm còn hạn chế. Thực tế, các địa phương trong cùng một vùng đều xác định các lợi thế tương tự, và do đó rất ít có sự phối hợp cơ chế, chính sách nhằm phát triển lợi thế. Điều này dẫn tới chính sách phát triển của các địa phương trong một vùng theo chiều ngang, không có trọng tâm, trọng điểm và trong nhiều trường hợp cạnh tranh thu hút đầu tư và triệt tiêu lợi thế của nhau.
109. Liên kết đầu tư phát triển, đặc biệt phối hợp trong việc đầu tư và sử dụng tài sản chung (như cơ sở hạ tầng cơ bản) chưa nhiều. Hiện tượng địa phương đi “xin” trung ương thêm những dự án nhằm “mua sắm tài sản riêng” cho địa phương mình (ví dụ: các dự án cải tạo quốc lộ, dự án cảng biển, sân bay, dự án khu kinh tế, khu công nghiệp, bảo tàng, tượng đài, v.v.) không phải hiếm.
110. Hầu như chưa có liên kết vùng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp hình thành cụm liên kết ngành. Trên thực tế, một số cụm liên kết ngành đã bước đầu hình thành như thủy sản, lúa, cây ăn trái ở vùng ĐBSCL, công nghiệp chế tạo ở một số tỉnh vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng, du lịch ở vùng Duyên hải miền Trung, v.v. Tuy nhiên, việc hình thành bước đầu này chủ yếu là sáng kiến của các doanh nghiệp và ít chịu sự tác động hỗ trợ từ chính quyền trung ương và địa phương.
111. Hạn chế trong liên kết vùng ở Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có **một số nút thắt từ thể chế liên kết vùng**. Cụ thể, hiện nay, chưa có một văn bản Luật hay Nghị định nào cụ thể hóa nội hàm “thúc đẩy liên kết kinh tế vùng” như đã đề cập ở Điều 52 Hiến pháp năm 2013. Mới chỉ có Quy chế thí điểm áp dụng cho riêng vùng ĐBSCL theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 về việc Ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển KTXH vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020. Các vùng kinh tế-xã hội còn lại vẫn chưa được áp dụng bất cứ một cơ chế chính sách khuyến khích liên kết nào từ phía chính quyền Trung ương

(CQTW). Bên cạnh đó, một số văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành trong những năm gần đây về thúc đẩy tăng trưởng bền vững vùng có đề ra nhiều giải pháp, nhiệm vụ cho các bộ, ngành và địa phương. Rất nhiều nhiệm vụ khó khăn và cần nhiều thời gian nghiên cứu kỹ lưỡng như rà soát, xây dựng và trình cấp thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy các CQĐP liên kết, hợp tác vì sự phát triển chung của đất nước và của vùng. Vì vậy, các văn bản này đi vào thực tiễn nhanh hay chậm phụ thuộc rất nhiều vào tiến độ hoàn thành nhiệm vụ đã giao cho các bộ, ngành, địa phương⁴⁶. Ngoài ra, các Thỏa thuận hợp tác/Khung hợp tác/Tầm nhìn chiến lược liên kết vùng, tiểu vùng đã được các CQĐP nội vùng ký kết, nhưng chưa đề cập tới: các điều kiện thi hành, nguồn lực để thực hiện, chưa làm rõ các giải pháp triển khai, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng chủ thể/cơ quan có liên quan, mốc thời gian hay lộ trình thực hiện, v.v. nên việc triển khai gặp nhiều khó khăn.

112. Vai trò của CQTW đối với điều phối phát triển vùng và khuyến khích các CQĐP trong vùng liên kết còn khá mờ nhạt. Các cơ quan trung ương thiếu căn cứ cho công tác tổ chức và quản lý các hoạt động liên kết vùng, đặc biệt là trong phân bổ và điều phối nguồn lực phát triển giữa các địa phương trong vùng. Thực tế, sự bùng nổ các dự án, đặc biệt là các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, bến cảng, sân bay, thủy điện, v.v. đều bắt nguồn từ việc các cơ quan Trung ương đồng ý về mặt chủ trương và ra quyết định. Lỗ hổng ở đây chính là sự thiếu liên kết ngang giữa các Bộ, ngành trong tư duy phát triển vùng khi thẩm định, duyệt các dự án đầu tư cấp tỉnh.
113. CQĐP gặp nhiều lúng túng trong việc nhận diện các lĩnh vực liên kết có tiềm năng mang lại lợi ích lớn nhất để xác định các hoạt động liên kết

⁴⁶ Ví dụ: Mặc dù, Quyết định số 593/QĐ-TTg có hiệu lực thực thi ngay sau khi ban hành (6/4/2016) và được đánh giá là có một bước tiến mới trong thiết kế chính sách, là văn bản pháp lý đầu tiên về quy chế liên kết vùng, tuy nhiên do thiết kế chính sách còn chung chung nên đã làm cho một số chính sách được kỳ vọng góp phần thúc đẩy liên kết vùng chỉ tồn tại trên giấy. Do các quy định trong Quy chế này còn chung chung nên ngày 17/11/2016, Thủ tướng Chính phủ lại tiếp tục ban hành Quyết định 2220/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg. Kế hoạch này đã xác định rõ 7 lĩnh vực, 31 đầu việc cụ thể, giao nhiệm vụ cho nhiều cơ quan có liên quan chủ trì (như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND các tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ và Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ) với các sản phẩm đầu ra và thời gian hoàn thành từ tháng 11/2016 đến tháng 10/2020. Tuy nhiên, nhiều nhiệm vụ rất quan trọng như: điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch có sự tích hợp; kế hoạch triển khai quy hoạch; xây dựng cơ chế, chính sách tài chính thống nhất để thu hút, hỗ trợ xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại,... cho đến nay vẫn chưa hoàn thành mặc dù đã hết thời hạn hoàn thành. Một số nhiệm vụ khó được triển khai vì cơ quan có liên quan chủ trì không còn hoạt động.

cụ thể. Bên cạnh đó, CQĐP vẫn còn tồn tại tư duy “nhiệm kỳ” và “lợi ích cục bộ địa phương” khiến cho CQĐP chưa thấy được lợi ích từ liên kết vùng. Tư duy “nhiệm kỳ” khiến cho việc chạy đua của các địa phương về tăng trưởng GRDP trở nên gấp gáp và đôi khi dẫn tới việc ra quyết định vội vã, bị bó buộc trong giới hạn địa giới hành chính và nhiệm kỳ. Tư duy “lợi ích cục bộ địa phương” cũng thể hiện rõ trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách phát triển KTXH ở địa phương. Tư duy này làm cho sự phát triển của các địa phương có xu hướng độc lập, thiếu tầm nhìn mang tính vùng, gây lãng phí nguồn lực, không tạo ra hiệu ứng đáng kể cho sự tăng trưởng của vùng, của quốc gia và không tạo ra nhu cầu buộc các địa phương liên kết, phối hợp với nhau. Hiện vẫn chưa có cơ chế hình thành “tài sản chung của vùng” để các CQĐP trong vùng cùng phối hợp khai thác và quản lý.

114. Cơ chế phân công nhiệm vụ phát triển kinh tế ở cấp địa phương có thể khiến cho CQĐP không mặn mà liên kết vùng. Theo quy định pháp lý, CQTW thực hiện chức năng quản lý nhà nước vĩ mô trên các phương diện: kinh tế, xã hội, tài nguyên, môi trường, an ninh, quốc phòng và đối ngoại. CQĐP cấp tỉnh/thành phố tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ và có cùng những nhiệm vụ tương tự như: kinh tế, xã hội, tài nguyên, môi trường, an ninh, quốc phòng. Việc giao cho CQĐP nhiệm vụ phát triển kinh tế, trong khi đó số lượng CQĐP lại có xu hướng mở rộng khiến cho quy mô trung bình của một đơn vị phân cấp ở Việt Nam quá nhỏ⁴⁷, điều này đã và đang làm cho các địa phương không tận dụng được lợi thế nhờ quy mô cũng như không giải quyết được một cách hiệu quả các vấn đề ngoại sinh. Bên cạnh đó, thước đo duy nhất cho thành tích phát triển kinh tế của CQĐP hiện nay chính là tốc độ tăng trưởng kinh tế chứ không phải chất lượng tăng trưởng kinh tế. Đây cũng chính là nguyên nhân giảm động cơ liên kết CQĐP trong vùng.

115. Ngoại trừ vùng ĐBSCL, các vùng KTXH còn lại hiện chưa có cơ quan đầu mối điều phối hoạt động liên kết vùng, điều phối lợi ích, giải quyết các vấn đề chung của vùng. Ngay cả khi vùng ĐBSCL và 04 vùng KTTĐ đã thành lập cơ quan đầu mối điều phối liên kết vùng thì Tổ chức này hiện vẫn là tổ chức quản trị yếu do đây không phải là một cấp quản lý, không ra quyết định hành chính và không có “thực quyền” trong việc quyết định các dòng ngân sách cho các dự án mang tính liên vùng⁴⁸.

⁴⁷ Cụ thể: năm 1976, ở Việt Nam có 38 đơn vị hành chính cấp tỉnh; năm 1991 có 53 đơn vị hành chính cấp tỉnh; năm 1997 có 61 đơn vị hành chính cấp tỉnh và năm 2008 đến nay có 63 đơn vị hành chính cấp tỉnh. Năm 2019, quy mô trung bình của một tỉnh/thành phố là 1,531 triệu người.

⁴⁸ Nguồn kinh phí cho bộ máy vùng (vùng KTTĐ và vùng ĐBSCL) chủ yếu chi đủ để duy trì hoạt động sự vụ hàng ngày của bộ máy.

116. Trong quá trình thảo luận về liên kết mang tính vùng hoặc liên tỉnh (như: xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển chuỗi liên kết sản phẩm, điều tiết và chia sẻ nguồn nước, v.v.), các CQĐP thường gặp những vướng mắc về cơ chế phối hợp, cơ chế “chia sẻ” NSDP cấp tỉnh, cơ chế phân chia lợi ích, các nguồn thu từ các chương trình, dự án liên kết vùng do thiếu một cơ chế xây dựng đồng thuận và thể hiện được lợi ích của các bên liên quan. Công tác chuyên môn hỗ trợ kỹ thuật cho hoạt động liên kết cũng còn hạn chế. Bên cạnh đó, vẫn chưa có những biện pháp hữu hiệu nhằm khuyến khích các trường hợp có sự liên kết CQĐP tốt hay chế tài xử phạt các trường hợp chưa có sự liên kết tốt.

Định hướng hoàn thiện thể chế liên kết vùng giai đoạn tới

117. Hoàn thiện thể chế liên kết vùng giai đoạn 2021-2030 cần quán triệt các nguyên tắc:

- Đảm bảo thúc đẩy liên kết vùng dựa trên cơ sở cơ sở tôn trọng, hài hòa lợi ích, đảm bảo “nuôi dưỡng” và tạo lập sự bình đẳng giữa các bên tham gia liên kết để từ đó tạo sự tin tưởng giữa các CQĐP trong vùng.
- Đảm bảo liên kết vùng hướng tới tối đa hóa lợi ích của toàn vùng, của quốc gia phù hợp với Chiến lược quốc gia, Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch vùng và các Quy hoạch ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp có mâu thuẫn về lợi ích giữa các CQĐP tham gia liên kết với lợi ích tổng thể của vùng hay với lợi ích tổng thể của quốc gia thì lợi ích tổng thể của vùng và lợi ích tổng thể quốc gia sẽ được đặt lên vị trí ưu tiên để đưa ra quyết định cuối cùng.
- Khuyến khích các hình thức liên kết đem lại hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội chung cho quốc gia và cho toàn vùng; đồng thời, có những quy định mang tính hành chính, bắt buộc liên kết CQĐP trong vùng, đặc biệt là các lĩnh vực đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn hoặc mang tính tổng hợp, phức tạp như: cơ sở hạ tầng vùng, bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống tội phạm.
- Cần đảm bảo bộ máy vùng có đủ thẩm quyền và năng lực để thực hiện tốt vai trò điều phối các CQĐP liên kết vùng.
- Cần đảm bảo sự vận hành đồng bộ, hiệu quả các quy định pháp lý về liên kết vùng và kỷ luật, kỷ cương trong việc thực hiện chính sách vùng.

118. Để thúc đẩy liên kết vùng, các giải pháp cần phải được áp dụng một cách hệ thống, đồng bộ. Các giải pháp cần tập trung:

- *Thay đổi tư duy và nâng cao nhận thức về lợi ích của liên kết vùng, đặc biệt là thay đổi tư duy và ràng buộc trách nhiệm của đội ngũ bộ lãnh đạo ở cấp Trung ương và địa phương. Tư duy về vấn đề liên kết các địa phương trong vùng ở cấp CQTW và CQĐP cần có, đó là:*
 - (i) CQTW với vai trò trung tâm xây dựng các thiết chế cần thiết để tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích liên kết các chủ thể trong nền kinh tế hiệu quả, hài hòa và bảo vệ lợi ích của các chủ thể tham gia liên kết. Đặc biệt, trong quá trình phân bổ ngân sách đầu tư từ trung ương cho các địa phương, CQTW cần đổi mới tư duy theo hướng: lấy lợi ích tổng thể quốc gia làm ưu tiên cao nhất, nghĩa là cần ưu tiên cho các dự án quốc gia, tiếp đến là các dự án liên tỉnh/thành phố, sau đó mới đến các dự án riêng của tỉnh.
 - (ii) Các cấp CQĐP cần thay đổi tư duy “duy trì cơ cấu sản xuất khép kín” hay “phát triển kinh tế khép kín” trong hoạch định và định hướng chính sách phát triển ở địa phương. Khi tham gia liên kết vùng, các CQĐP cần đặt lợi ích tổng thể của vùng và lợi ích tổng thể của quốc gia lên trước lợi ích của địa phương mình khi đưa ra quyết định triển khai cuối cùng.
 - (iii) Nâng cao nhận thức về vai trò của CQĐP trong việc chủ động nghiên cứu và thiết lập nội dung ưu tiên, phương thức/cách thức, cơ chế liên kết vùng và tiểu vùng phù hợp; Chính phủ giữ vai trò định hướng, tạo môi trường chính sách - pháp lý phù hợp, thuận lợi và xem xét, tháo gỡ khó khăn cho từng vùng.
- *Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi liên kết CQĐP trong vùng:*
 - (i) Cần sớm xây dựng và ban hành văn bản pháp quy về phát triển vùng ở tầm Luật để có tầm pháp lý tương đương khi áp dụng đối với các thành phố lớn, thành phố đặc biệt. Một trong những nội dung quan trọng của Luật phát triển vùng là cần đưa ra các quy định về liên kết vùng, trong có đề cập tới: hình thức, nội dung liên kết; cơ cấu tổ chức điều phối; quy chế hoạt động của tổ chức điều phối vùng; quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết; cơ chế phân chia và xác định lợi ích hay rủi ro giữa các bên tham gia; trình tự và thủ tục thực hiện liên kết; cơ chế thưởng, phạt liên kết (đặc biệt là cơ chế thưởng/khuyến khích cho những sáng kiến liên kết hay liên kết mang lại hiệu quả chung cho toàn vùng hoặc cho quốc gia), v.v. Bên cạnh đó, cần có quy định rõ ràng về cơ chế chia sẻ nguồn thu và nhiệm vụ chi nói riêng và cơ chế chia sẻ lợi ích

nói chung giữa các địa phương đối với các dự án vùng; và có cơ chế, chính sách khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư các dự án liên kết vùng. Trong giai đoạn 2021-2030, các CQĐP nội vùng bắt buộc phải liên kết theo sự chỉ đạo của CQTW trong một số lĩnh vực: lập quy hoạch/kế hoạch; xây dựng cơ sở hạ tầng (đặt biệt là xây dựng các tuyến trục giao thông huyết mạch, các cảng biển, sân bay, phát triển đô thị, v.v.); sử dụng tài nguyên (nhất là tài nguyên nước); và ứng phó biến đổi khí hậu.

- (ii) Cần sớm xem xét, sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn dưới Luật nhằm hoàn thiện các quy định pháp lý trong quản lý, điều hành ngân sách nhà nước và quy hoạch để đảm bảo tạo cơ chế thuận lợi cho việc phối hợp nguồn lực thực hiện các mục tiêu chung của vùng.
- (iii) Nghiên cứu thành lập Quỹ phát triển vùng với nhiệm vụ huy động nguồn tài chính đầu tư cho các chương trình, dự án có tính chất vùng, vì sự phát triển chung của vùng.

- *Thiết lập Tổ chức quản lý vùng với một thể chế hoạt động mang tính pháp lý cao và có thực quyền:*

- (i) Thành lập Hội đồng vùng ở mỗi vùng kinh tế - xã hội để thực hiện vai trò thúc đẩy các dự án liên kết vùng và điều phối các hoạt động phát triển vùng. Hội đồng vùng không phải là một cấp hành chính mà chỉ là một tổ chức được Chính phủ và các địa phương trong vùng ủy quyền thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến liên kết phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ và các địa phương trong vùng.

Về nguyên tắc vẫn giữ nguyên bộ máy Hội đồng vùng KTTĐ (theo Quyết định số 941/QĐ-TTg) và bộ máy Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL (theo Quyết định số 825/QĐ-TTg). Tuy nhiên, Hội đồng vùng KTTĐ sẽ được đổi tên thành Hội đồng vùng (theo tên của từng vùng KTXH) và số thành viên trong Hội đồng vùng không chỉ giới hạn trong phạm vi vùng KTTĐ mà mở rộng phạm vi toàn vùng KTXH. Sau khi Hội đồng điều phối vùng ở mỗi vùng KTXH được thành lập, thì tất cả các tỉnh/thành thuộc vùng KTXH đều phải tham gia Hội đồng vùng.

Hội đồng điều phối vùng là một tổ chức phi hành chính trung gian giữa cấp Trung ương (BCĐ điều phối vùng ở cấp Trung ương) và cấp tỉnh. Hội đồng điều phối vùng cần được giao các chức năng: (i) Xây dựng kế hoạch và lập kế hoạch hành động

thực hiện quy hoạch vùng: (ii) Lựa chọn các đề xuất liên kết và đề đạt các chương trình, dự án đầu tư có tính chất liên tỉnh trong vùng (trình BCD điều phối vùng ở cấp Trung ương); (iii) Tham gia ý kiến đối với các quy hoạch tỉnh và kế hoạch phát triển KTXH địa phương; (iv) Theo dõi quá trình thực hiện liên kết vùng, quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phát hiện các vấn đề nảy sinh và giải quyết các vấn đề đó hoặc đề xuất/báo cáo kịp thời những vướng mắc gửi Văn phòng BCD điều phối vùng; (v) Đề xuất các chính sách có liên quan tới phát triển kinh tế, xã hội vùng; (vi) Huy động nguồn lực phục vụ phát triển nội vùng; (vii) Hàng năm tổ chức Hội nghị theo chủ đề công tác ưu tiên, trọng tâm của vùng ; và (viii) Xây dựng mạng lưới chia sẻ thông tin, dữ liệu.

- (ii) Đối với vùng ĐBSCL, các địa phương trong vùng (ngoại trừ 04 tỉnh thuộc vùng KTTĐ) cần khẩn trương thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh theo Quyết định số 825/QĐ-TTg). Đối với các vùng kinh tế - xã hội còn lại, giữ nguyên bộ máy Tổ điều phối cấp tỉnh theo Quyết định số 941/QĐ-TTg, đó là Tổ điều phối cấp tỉnh trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư là Tổ trưởng Tổ điều phối cấp tỉnh. Cần thành lập thêm Tổ điều phối cấp tỉnh ở các tỉnh, thành phố chưa tham gia bộ máy vùng.
 - (iii) Kiện toàn bộ máy Ban chỉ đạo (BCĐ) điều phối vùng ở Trung ương. Vẫn giữ nguyên bộ máy BCD điều phối phát triển các vùng KTTĐ và bộ phận giúp việc của BCD là Văn phòng BCD với cơ cấu hoạt động như hiện nay (theo Quyết định số 941/QĐ-TTg). Tuy nhiên, BCD điều phối phát triển các vùng KTTĐ sẽ được đổi tên thành BCD điều phối vùng với chức năng và nhiệm vụ tập trung vào: (i) Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về tầm nhìn, chiến lược, quy hoạch và khung chính sách phát triển KTXH quốc gia và vùng (không chỉ vùng KTTĐ mà cả vùng KTXH); (ii) Theo dõi, đôn đốc và giải quyết các vấn đề liên quan tới chính sách phát triển vùng và các dự án phát triển vùng; đặc biệt đóng vai trò là “trọng tài” giải quyết các tranh chấp/xung đột nếu ở cấp vùng và địa phương không giải quyết được; (iii) Xây dựng mạng lưới thông tin, dữ liệu quốc gia và vùng; (iv) Quản lý Quỹ phát triển vùng; (v) Xác định phạm vi vùng phù hợp với chính sách vùng nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng.
- *Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số để nâng cao khả năng điều hành vùng; xây dựng hạ tầng số kết nối các Trung tâm điều hành Đô thị thông minh của các địa phương trong vùng và xây dựng Trung tâm điều hành thông minh vùng do Hội đồng vùng quản lý,*

phục vụ việc ra quyết định, đặc biệt liên quan đến các vấn đề xử lý có tính chất vùng và liên vùng, hướng tới xây dựng vùng “số”.

- Tập trung nguồn lực nhà nước và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, đồng bộ hóa hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, hàng không, cảng biển, đường thủy) trọng điểm mang tính kết nối vùng và liên vùng.
- Sớm xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, dữ liệu, trao đổi thông tin KTXH giữa các địa phương trong vùng. Các thông tin, dữ liệu cần mang tính cập nhật về chủ trương, chính sách, thể chế, chương trình hợp tác, hoạt động hợp tác đa phương, song phương nội vùng và liên vùng, dự báo thị trường, nhu cầu sản phẩm, v.v. theo từng cấp từ Trung ương, vùng đến địa phương. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu xây dựng quy chế nhằm đảm bảo chia sẻ và quyền tiếp cận thông tin của các bên có liên quan (trong đó có cả doanh nghiệp và cộng đồng dân cư) đối với các vấn đề về phát triển vùng và liên kết vùng.

2. Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp: Góc nhìn chính sách

119. CMCN 4.0 đang làm thay đổi bối cảnh toàn cầu và Việt Nam, cả tác động tích cực cũng như bất lợi. Nếu như Việt Nam đã bị lỡ nhịp trong ba cuộc CMCN trước thì lại có cơ hội không nhỏ trong cuộc CMCN 4.0. Để tối đa hóa được những cơ hội, giảm thiểu những thách thức của CMCN 4.0 gắn với bối cảnh hậu COVID-19, Việt Nam cần giải quyết tốt các bài toán thể chế để mở đường cho các công nghệ và phương thức sản xuất mới, đảm bảo kỹ năng không bị tụt hậu so với công nghệ, đặc biệt cần đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, khuyến khích đổi mới sáng tạo.
120. Trong bối cảnh khó khăn bởi dịch COVID-19, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã và đang phải nỗ lực hơn trong việc chuyển hướng đi mới, thực hiện nhiều giải pháp để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh như: đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số; tích cực tìm kiếm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra; áp dụng công nghệ mới trong quá trình xây dựng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Định nghĩa ĐMST

121. Thuật ngữ “Đổi mới sáng tạo” (ĐMST⁴⁹) được đề cập đến khá phổ biến trên thế giới trong hơn thập niên vừa qua và ở Việt Nam trong khoảng

⁴⁹ Tiếng Anh: Innovation.

7-8 năm gần đây. Dù có nhiều định nghĩa khác nhau về ĐMST⁵⁰, các định nghĩa này cơ bản đều có các điểm chung là tính mới, sự cải thiện và sự lan toả.

- a. Luật Khoa học và Công nghệ (Luật số: 29/2013/QH13, ngày 18/6/2013), Điều 3 đã định nghĩa: “ĐMST là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”.
 - b. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đưa ra 4 loại ĐMST liên quan đến một loạt thay đổi trong hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tổ chức hoạt động và đổi mới tiếp thị.
 - c. ĐMST trong doanh nghiệp được xem là quá trình tạo ra và sử dụng tri thức mới về công nghệ, về quản lý, về mô hình kinh doanh, về thị trường mới kết hợp với các nguồn lực đầu vào để tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao hơn, phù hợp với nhu cầu của thị trường.
122. Hoạt động ĐMST của doanh nghiệp có thể bắt nguồn từ trong nội bộ doanh nghiệp thông qua việc nghiên cứu và phát triển công nghệ mới tạo ra những cách thức mới để cung cấp sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các nhu cầu của thị trường; mặt khác cũng có thể bắt nguồn từ bên ngoài doanh nghiệp khi xuất hiện nhu cầu tiêu dùng mới, kỳ vọng của người tiêu dùng thay đổi, đòi hỏi doanh nghiệp cần thay đổi việc sản xuất, kinh doanh, thiết kế, tiếp thị và phương thức phân phối sản phẩm.

Thực trạng ĐMST tại khu vực doanh nghiệp Việt Nam

123. WEF coi nền kinh tế Việt Nam đang ở bước đầu của quá trình phát triển dựa trên hiệu quả, chưa phải dựa trên ĐMST (Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2017-2018). Báo cáo Sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai của WEF xếp Việt Nam vào nhóm nước Sơ khởi⁵¹, có mức độ sẵn sàng thấp, trong đó chỉ số Công nghệ và ĐMST đạt 3,09/10, xếp thứ 90/100 nước được đánh giá.
124. Các doanh nghiệp lớn đã ý thức phải đầu tư cho ĐMST để tạo ra lợi thế cạnh tranh trong quá trình hội nhập và phát triển. Các tập đoàn và doanh nghiệp lớn đã từng bước liên kết với các trường đại học và viện nghiên cứu để thúc đẩy hoạt động ĐMST thông qua hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), một số tập đoàn lớn đã tự thành lập các trường đại

⁵⁰ Theo Wikipedia, Baregheh và cộng sự (2009) thống kê được khoảng 60 định nghĩa về ĐMST.

⁵¹ Tiếng Anh: Nascent.

học hoặc viện nghiên cứu để tạo ra một hệ sinh thái khép kín trong hệ thống.

125. Các DNNVV, doanh nghiệp siêu nhỏ đã bắt đầu nhận thức được ĐMST sẽ mang đến lợi thế cạnh tranh để có thể tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, để thực hiện ĐMST thì các DNNVV cần có nguồn nhân lực với trình độ chuyên môn tốt và tiềm lực tài chính để thực hiện các hoạt động R&D trong lĩnh vực đang hoạt động.
126. Về nhận thức của doanh nghiệp, kết quả khảo sát của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành trong năm 2018 cho thấy, trong số 7.641 doanh nghiệp được khảo sát thì có 4.709 (61%) doanh nghiệp cho biết có hoạt động ĐMST, 2.841 (37%) doanh nghiệp không có hoạt động ĐMST, và 91 doanh nghiệp (2%) xác nhận không hiểu rõ về ĐMST.
127. Tuy vậy, các doanh nghiệp Việt Nam chưa có một khoảng thời gian phát triển đủ dài, các doanh nghiệp phần lớn được xác định đang ở giai đoạn đầu của thời kỳ phát triển, hoạt động sản xuất vẫn chủ yếu là gia công lắp ráp. Để có thể tham gia vào các công đoạn tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn, các doanh nghiệp cần đầu tư theo chiều sâu vào kỹ thuật và công nghệ.
128. *Khả năng đầu tư của doanh nghiệp cho khoa học công nghệ, ĐMST còn thấp, khả năng kết nối nguồn tài chính chính thức và liên kết với chuỗi cung ứng toàn cầu còn hạn chế:*
 - a. Qua nghiên cứu của Học viện kỹ thuật quân sự năm 2017, chi phí đầu tư cho đổi mới khoa học công nghệ, R&D của doanh nghiệp Việt Nam chỉ chiếm bình quân khoảng 0,3% doanh thu, quá ít so với các doanh nghiệp nước ngoài (Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc là 10% và Nhật Bản là 50%). Theo số liệu của TCTK, từ năm 2014 đến năm 2017, tỷ lệ đầu tư cho hoạt động R&D để phục vụ cho ĐMST tại các doanh nghiệp của Việt Nam đã tăng lên, nhưng mới chỉ đạt ngưỡng 1% tổng doanh thu, trong khi mức bình quân tại các nước thuộc nhóm phát triển tại ASEAN (Singapore, Thái Lan, Malaysia) ít nhất là 9% tổng doanh thu.
 - b. Theo khảo sát của IFC, hiện nay chỉ có khoảng 21% DNNVV của Việt Nam liên kết được với chuỗi cung ứng toàn cầu, trong khi tỉ lệ này ở Thái Lan là 30% và Malaysia là 46%. Theo khảo sát của VCCI, chỉ có khoảng 30% tổng số doanh nghiệp có khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng. Đối với các start-up, việc tiếp cận nguồn vốn, từ gọi vốn cộng đồng, nhà đầu tư mạo hiểm hay cả tín dụng từ ngân hàng còn rất nhiều khó khăn.

129. *Hàm lượng công nghệ chưa được đề cao, phần lớn mới chỉ là ứng dụng trên nền tảng internet và di động, chưa thật sự có một nền sản xuất dựa trên công nghệ cao.* Theo khảo sát của Bộ Công Thương năm 2018, 98% doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam hoặc chưa làm gì hoặc làm rất ít để chuẩn bị cho CMCN 4.0. Năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong nước rất hạn chế, năng suất lao động thấp do ít tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, chặm vươn lên các nấc thang giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.
130. *Khả năng sáng tạo và thương mại hoá ý tưởng kinh doanh còn hạn chế.* Nền giáo dục ở các cấp phổ thông còn đặt nặng việc giải những bài toán có sẵn, ít có tính ứng dụng trong thực tế, mà không khuyến khích việc tự đặt ra bài toán để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, dẫn đến việc học sinh sinh viên giỏi chỉ mới bộc lộ tài năng được trong môi trường trường học, khó có khả năng đưa thành các sáng kiến thực tế. Đội ngũ kỹ sư công nghệ thiếu nền tảng kiến thức, tính sáng tạo và tư duy linh hoạt trong kinh doanh. Đội ngũ nghiên cứu khoa học-công nghệ kết nối với doanh nghiệp chưa hiệu quả, chưa tập trung vào các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường.
131. *Văn hoá kinh doanh và tinh thần kinh doanh chưa thật sự bền vững và chín chắn.*
- Tuy càng ngày càng có nhiều bạn trẻ coi khởi nghiệp sáng tạo như một lựa chọn nghề nghiệp hấp dẫn khi so với việc làm ở cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài, phần nhiều nhìn nhận đây là một phong trào và cơ hội để thể hiện bản thân mà ít chú ý đến việc cần học tập, tích lũy đủ kiến thức và kinh nghiệm về công nghệ, về thị trường, về quản lý trước khi trở thành người chủ doanh nghiệp.
 - Mặt khác, theo Báo cáo của GEM 2017/2018 Global report, chỉ số lo sợ thất bại khi kinh doanh của Việt Nam vẫn ở mức cao, nhất là so với mặt bằng chung của các nước cùng trình độ phát triển và cao hơn mức trung bình của các nước phát triển, con số này năm 2017 là 46,6%. Đặc biệt, tâm lý chấp nhận thực tại, thỏa mãn với những gì mình có có thể là rào cản cho việc các doanh nhân ngừng phấn đấu trong sự nghiệp. Điều này có thể thấy rõ trong nền tảng kinh doanh bán lẻ, kinh doanh hộ gia đình, cũng là nguyên nhân từ thực trạng kinh doanh manh mún, nhỏ lẻ tại Việt Nam.
132. Trong bảng xếp hạng Chỉ số ĐMST toàn cầu (GII) 2020, Việt Nam xếp hạng 42/131 quốc gia/nền kinh tế, duy trì thành công thứ hạng đã đạt được năm 2019, thăng hạng từ vị trí thứ 71 năm 2014, được các chuyên gia WIPO đánh giá là cao hơn so với trình độ phát triển hiện nay của Việt Nam. Cụ thể, so với năm 2019, các chỉ số thành phần trong xếp hạng GI của Việt Nam có nhiều kết quả tích cực.

- a. Theo đánh giá của WIPO, năm 2020 hệ thống ĐMST của Việt Nam có kết quả nổi bật về Trình độ phát triển của thị trường, xếp hạng 39, tăng 30 bậc từ vị trí 69 năm 2019. Trong đó, tiến bộ đáng chú ý là về liên kết ĐMST, với kết quả tốt hơn ở chỉ số Hợp tác Viện trường - doanh nghiệp (tăng 10 bậc, từ vị trí 75 lên 65) và chỉ số Quy mô phát triển của cụm công nghiệp (tăng 32 bậc, từ vị trí 74 lên 42). Năng lực Hấp thụ tri thức tăng 13 bậc so với năm 2019, xếp hạng 10 - là thế mạnh của Việt Nam nhờ sự dẫn đầu về Nhập khẩu công nghệ cao (hạng 4) và Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (hạng 19).
 - b. Cơ sở hạ tầng tiếp tục có sự cải thiện tích cực, tăng 09 bậc so với năm 2019. Trong đó, đáng kể nhất là nhóm chỉ số về Hạ tầng ICT – tăng 6 bậc so với 2019 với tiến bộ rõ rệt về Tiếp cận ICT (tăng 4 bậc từ vị trí 90 lên 86) và Sử dụng ICT (tăng 27 bậc, từ vị trí 92 lên 65).
 - c. Nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức và Lan truyền tri thức có cải thiện tích cực so với 2019, trong đó, nhóm chỉ số Lan truyền tri thức xếp hạng 14 được coi là thế mạnh của Việt Nam, nhờ sự dẫn đầu về Xuất khẩu công nghệ cao (hạng 2). Đặc biệt, chỉ số Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật đã tăng 13 bậc so với 2019, từ vị trí 74 lên 61.
 - d. Sản phẩm sáng tạo tăng 9 bậc so với năm 2019, xếp hạng 38. Có 06 chỉ số ở trụ cột này cải thiện so với 2019 và có thứ hạng cao như Số lượng ứng dụng phần mềm được sản xuất (hạng 10, tăng 3 bậc); chỉ số Đăng ký nhãn hiệu theo xuất xứ (hạng 20, tăng 4 bậc). Chỉ số Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao tăng 4 bậc, từ 27 lên 23. Đặc biệt, với 33 thương hiệu nằm trong top 5000, dẫn đầu là công ty viễn thông Viettel Telecom, Việt Nam xếp hạng thứ 19 ở chỉ số mới được đưa vào sử dụng lần đầu tiên trong GII 2020 – chỉ số Giá trị thương hiệu toàn cầu.
133. Báo cáo của WIPO cho thấy, các nước xếp trên Việt Nam trong GII 2020 đều là các quốc gia/nền kinh tế phát triển, thuộc nhóm thu nhập cao. Trong nhóm 29 quốc gia có thu nhập trung bình thấp được xếp hạng năm 2020, Việt Nam tiếp tục giữ vị trí đứng đầu (năm 2019 nhóm này có 26 quốc gia và Việt Nam cũng đứng đầu). Trong 10 nước khu vực Đông Nam Á, Việt Nam duy trì vị trí thứ 3, sau Singapore và Malaysia.
 134. Tổ chức WIPO đánh giá rằng, trong bộ chỉ số GII năm 2020, Việt Nam tiếp tục được xem là hình mẫu của các nước đang phát triển khác trong việc thiết lập ĐMST như là một ưu tiên quốc gia. Cùng với 3 quốc gia đang phát triển khác là Trung Quốc, Ấn Độ và Philippines, Việt Nam đã đạt được tiến bộ ấn tượng nhất về thứ hạng trong bộ chỉ số GII. Việt

Nam cũng đứng đầu trong nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp và khi tính chung những năm qua, Việt Nam nằm trong nhóm các nền kinh tế GII trong top 50 có sự tiến bộ đáng kể nhất về vị trí xếp hạng trong việc tăng thứ hạng theo thời gian.

135. Khảo sát 458 doanh nghiệp tại ba thành phố lớn của Việt Nam là Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh cuối 2019⁵² với 4 thành phần chính là: (1) ĐMST sản phẩm/dịch vụ; (2) ĐMST quy trình; (3) ĐMST marketing; và (4) ĐMST tổ chức cho thấy:

- a. Đối với thực trạng ĐMST sản phẩm/dịch vụ, các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang thực hiện tương đối tốt. Các doanh nghiệp Việt Nam đã khá chú trọng đến việc tìm kiếm để tạo ra các sản phẩm/dịch vụ mới nhưng mức độ cải tiến còn thấp nên sản phẩm mới chưa có tính chất đột phá và làm thay đổi lợi thế cạnh tranh, cơ cấu cạnh tranh của ngành. Bên cạnh đó, việc chưa quan tâm đến việc phát triển các sản phẩm mới dựa trên sự cải tiến các sản phẩm hiện có đã làm cho nguồn đổi mới cũng như dòng sản phẩm của các doanh nghiệp Việt ngắn hơn, kém đa dạng hơn các đối thủ nước ngoài.
- b. Đối với thực trạng ĐMST quy trình, kết quả đánh giá cho thấy mức độ đổi mới quy trình trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay ở mức tương đối cao. Quy trình được các doanh nghiệp Việt Nam quan tâm nhất trong ĐMST là đổi mới quy trình sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật mới hướng tới cải tiến chất lượng sản phẩm. Tiếp đó là các ưu tiên đầu tư cho đào tạo nhân lực trong việc áp dụng các công nghệ mới, ứng dụng công nghệ thông tin, v.v. Tuy nhiên, một vấn đề ít được quan tâm hơn trong đổi mới quy trình của các doanh nghiệp Việt làm cho chi phí sản xuất, chi phí giá thành thường cao đó là thay đổi quy trình để đạt hiệu quả sản xuất, hiệu quả cung ứng ngày càng cao khi giá trị của hai thang đo này thấp nhất trong nội dung đổi mới quy trình.
- c. Mặc dù hoạt động đổi mới trong marketing đã được các doanh nghiệp Việt Nam quan tâm nhưng chưa có tính chất đột phá, chưa có mũi nhọn.
- d. Đối với thực trạng ĐMST tổ chức, các doanh nghiệp Việt Nam có sự trì trệ trong tổ chức như quá tập trung quyền lực vào thủ trưởng mà coi nhẹ sự phân quyền, kiểm soát hành chính hơn là quản trị

⁵² Thực trạng hoạt động ĐMST của doanh nghiệp Việt Nam, Lê Anh Hưng, Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT), Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

mục tiêu, nhiều thủ tục và quy định rườm rà dẫn đến chậm ra quyết định, v.v.

136. Hệ sinh thái ĐMST Việt Nam đã bắt đầu hình thành và có sự phát triển tích cực, mạnh mẽ nhờ được sự hậu thuẫn, ủng hộ lớn từ Chính phủ. Chẳng hạn, năm 2014, Chính phủ đã phê duyệt Đề án 844 về “Hỗ trợ đổi mới quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp đến năm 2025”. Năm 2017, Quốc hội đã thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV, trong đó lần đầu tiên quy định tại văn bản luật các chương trình hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp ĐMST. Nhìn chung, hệ sinh thái đang ngày càng sôi động hơn với sự tham gia nhiều hơn của các doanh nghiệp, tập đoàn công nghệ, vườn ươm khởi nghiệp và vườn ươm tăng tốc khởi nghiệp.
137. Tuy vậy, hệ sinh thái ĐMST của Việt Nam chưa thật sự hoàn chỉnh. Các khu công nghệ cao chỉ mới tập trung thu hút đầu tư (chủ yếu là FDI) vào các lĩnh vực chế tạo, gia công phần mềm (chưa có các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của CMCN 4.0). Một số tập đoàn công nghệ lớn đã đầu tư vào các khu CNC nhưng chưa tạo ra sự lan tỏa công nghệ đáng kể nào cho nền kinh tế⁵³. Trong khi đó, các cơ sở hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quy mô rất nhỏ, chủ yếu cung cấp một số hỗ trợ cơ bản cho khởi nghiệp sáng tạo; thiếu cơ sở vật chất cần thiết, thiếu kết nối với các quỹ đầu tư khác nhau, thiếu kết nối với các công ty lớn, thiếu thể chế vượt trội phù hợp, v.v. để tạo ra ảnh hưởng ở quy mô lớn.⁵⁴ Vì vậy, không ít doanh nhân khởi nghiệp đã và đang phải sang Singapore và một số quốc gia khác để hoàn thiện sản phẩm ĐMST của mình.
138. Khung pháp lý hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ và ĐMST còn nhiều tồn tại, bất cập. Trong đó, nổi bật là (i) Hiệu quả triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và đổi mới công nghệ chưa đáp ứng kỳ vọng của các doanh nghiệp, đặc biệt là các startups vì khả năng tiếp cận còn hạn chế, nhận thức, hiểu biết về khởi nghiệp sáng tạo chưa bắt kịp xu hướng khởi nghiệp sáng tạo hiện nay, (ii) tính trùng lặp, chồng chéo giữa các Bộ, ngành, cơ quan quản lý các cấp còn cao, (iii) công tác tiếp thu ý kiến đánh giá của nhiều bên liên

⁵³ Intel lắp ráp chip máy tính ở SHTP nhưng bản chất là hoạt động gia công, lắp ráp để phục vụ thị trường thế giới. Khu CNC Hòa Lạc hiện nay chủ yếu có doanh nghiệp gia công phần mềm, sản xuất một số thiết bị viễn thông, linh kiện động cơ máy bay, chưa có doanh nghiệp thực sự có sản phẩm, dịch vụ sáng tạo đột phá, đặc trưng cho CMCN 4.0. Hơn nữa, việc Intel lắp ráp chip máy tính hay việc Samsung lắp ráp điện thoại thông minh ở Việt Nam không tạo ra sự lan tỏa công nghệ đáng kể nào cho nền kinh tế Việt Nam.

⁵⁴ Để đạt được thành công với quy mô lớn, một hệ sinh thái đầy đủ cần có đủ 6 thành tố bao gồm môi trường sống cho các chuyên gia công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu và hệ thống chính sách, thể chế phù hợp với ĐMST, và được quản lý, vận hành bởi một bộ máy có chất lượng cao, có nhân viên trình độ cao, hoạt động linh hoạt, hiệu quả theo cơ chế thị trường.

quan, đặc biệt các đối tượng thụ hưởng trực tiếp từ hệ thống chính sách chưa được thực hiện một cách đồng bộ, toàn diện và đi vào thực chất, (iv) chưa có các quy định cụ thể về chính sách thuế, tài chính cho doanh nghiệp start-up đủ hấp dẫn.

139. Ngoài ra, tồn tại hạn chế về tính thiết thực của của chính sách và hành lang pháp lý trong công tác định hướng và quản lý việc nghiên cứu khoa học công nghệ và ứng dụng ĐMST: có sự khác biệt rất lớn giữa khái niệm R&D và ĐMST. Khi nhắc đến ĐMST thì đề cập nhiều hơn đến tính công nghệ ứng dụng và khả năng nhân rộng của sản phẩm và gắn với yếu tố hiệu quả tài chính. Trong khi đó, công tác nghiên cứu mới chỉ là bước đầu trong chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ của quá trình thương mại hoá sản phẩm.
140. Chưa có nhiều trường đại học, cao đẳng đưa vào giảng dạy chương trình khởi nghiệp có tính ĐMST, có cập nhật các xu hướng công nghệ, mô hình khởi nghiệp mới trên thế giới. Các cơ sở đào tạo hầu hết đều chưa có cơ chế tài khuyến khích hoạt động KN ĐMST. Việc chú trọng vào công tác giảng dạy tại các cơ sở giáo dục ĐH, CĐ và cơ chế tài trợ nghiên cứu cũng nhắc làm giảm đáng kể năng lực nghiên cứu và gây trở ngại cho quá trình phát triển khởi nghiệp ĐMST.
141. Đối với thị trường vốn và đầu tư, hiện số lượng quỹ đầu tư mạo hiểm coi Việt Nam là thị trường mục tiêu hoặc có hoạt động tại Việt Nam hiện nay là 108 quỹ, trong đó có 23 quỹ có pháp nhân Việt Nam, 23 quỹ thuần Việt. Lượng vốn đổ vào các startup Việt đã tăng nhiều lần trong 5 năm gần đây, theo thống kê của Topica Founder Institute và Cento, từ 205 triệu USD năm 2016, 291 triệu USD năm 2017, 881 triệu USD năm 2018, 798 triệu USD năm 2019, và giảm xuống còn 166 triệu USD trong nửa đầu năm 2020. Năm 2019, Việt Nam được đánh giá là thị trường đầu tư mạo hiểm lớn thứ hai ở khu vực Đông Nam Á, chiếm 21% tổng vốn đầu tư (Indonesia 54% và Singapore 18%). Trong đó, thương vụ lớn nhất thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính có giá trị 300 triệu USD (Quỹ SoftBank Vision Fund và GIC Pte (Singapore) đầu tư 300 triệu USD vào VNPAY, công ty khởi nghiệp lĩnh vực công thanh toán tại Việt Nam).
142. Năm 2019, Diễn đàn Quỹ đầu tư khởi nghiệp Việt Nam (Vietnam Venture Summit) đã thu hút hơn 200 quỹ đầu tư quốc tế và trong nước tham dự; hơn 600 lượt doanh nghiệp khởi nghiệp tham gia chương trình tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, hơn 40 tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, ươm tạo doanh nghiệp tại Việt Nam tham dự. 18 quỹ đầu tư trong nước và quốc tế đã cam kết tổng giá trị đầu tư 425 triệu USD vào khởi nghiệp ĐMST tại Việt Nam trong giai đoạn 2019-2021. Cho đến nay, số tiền đầu tư của các quỹ vào khởi nghiệp ĐMST Việt Nam đã đạt trên 50%

số vốn cam kết, bất chấp ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Năm nay, Diễn đàn Quỹ đầu tư Khởi nghiệp Sáng tạo Việt Nam 2020 có 33 quỹ đầu tư cam kết “rót” 815 triệu USD vào lĩnh vực khởi nghiệp ĐMST tại Việt Nam trong giai đoạn 5 năm 2021-2025. Việt Nam đặt mục tiêu tạo ra 5 kỳ lân công nghệ vào năm 2025 và 10 kỳ lân công nghệ vào năm 2030.

143. Vai trò của các tập đoàn lớn hết sức có ý nghĩa về nhiều mặt, khi xét đến tiềm lực tài chính, tiềm lực công nghệ, khả năng kết nối thị trường đa quốc gia có thể giúp thương mại hoá một ý tưởng thành công ở quy mô khổng lồ. Nhiều chương trình và quỹ khởi nghiệp sáng tạo đã được thành lập ở các tập đoàn của Việt Nam, ví dụ FPT – Chương trình Tăng tốc khởi nghiệp ĐMST (Vietnam Innovative Start-up Accelerator – VIISA); Viettel - Viet Challenge, IOT Hackathon, Viettel Advanced Solution Track; Vingroup – Thành phố sáng tạo (Vintech City), Quỹ nghiên cứu VinAI, Quỹ ĐMST Vingroup; Quỹ ĐMST CMC, Quỹ Khởi nghiệp Asanzo. Các tập đoàn lớn của nước ngoài cũng có những chương trình khuyến khích cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam, ví dụ Cuộc thi thách thức ĐMST của Qualcomm (Qualcomm Vietnam Innovation Challenge), cuộc thi tăng tốc khởi nghiệp Grab Venture Ignites được triển khai từ đầu năm 2020. Chưa kể đến các chương trình áp dụng cho toàn cầu, hoặc cho khu vực của các tập đoàn Amazon/AWS, Microsoft, Google, Facebook.
144. Các chính sách để tạo điều kiện cho sự phát triển của các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp chưa thật sự rõ nét, chưa giúp phát triển cả hai phía cung và cầu, không giúp tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhất là DNNVV được hiệu quả. Việc chưa có một hệ thống quy định, chính sách đồng bộ để phát triển hệ sinh thái ĐMST dẫn đến việc số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được ươm tạo, thúc đẩy thành công chưa nhiều, nguồn vốn đầu tư vẫn còn thấp cũng như sự liên kết, hợp tác trong đầu tư KNST vẫn còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu của hệ sinh thái tại đây. Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST chưa có sự chia sẻ, liên kết tạo thành mạng lưới, đội ngũ các cố vấn; tuy truyền thông đã có những thành công, tuy nhiên vẫn còn một số lượng lớn những cá nhân, nhóm khởi nghiệp chưa biết đến các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, hoặc có biết đến nhưng chi phí tư vấn, đào tạo là trở ngại để tiếp tục.
145. Hệ thống các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo phát triển mạnh mẽ với nhiều không gian làm việc chung (co-working space), vườn ươm doanh nghiệp (incubator) và tổ chức tăng tốc khởi sự (accelerator) trong phạm vi cả nước, hiện có với hơn 1.400 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó có 196 khu làm việc chung, 69 vườn ươm doanh nghiệp và 28 tổ chức tăng tốc khởi sự được thành lập.

146. Trung tâm ĐMST Quốc gia (NIC) được thành lập theo Quyết định 1269/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 2/10/2019 có chức năng hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng khoa học công nghệ. NIC, cùng với hệ thống các trung tâm ĐMST, công viên khoa học, khu công nghệ cao, v.v. trong cả nước dự kiến sẽ cung cấp hỗ trợ trong nhiều lĩnh vực dưới nhiều hình thức cho các start-up, cộng đồng ĐMST bao gồm không gian làm việc, mạng lưới kết nối hệ sinh thái để phát triển công nghệ và thương mại hoá các kết quả nghiên cứu.
147. Mặc dù vậy, Việt Nam cũng đã có những chuyển biến đáng ghi nhận về khởi nghiệp ĐMST. Tính đến năm 2019, Việt Nam có khoảng 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST (start-up). Việt Nam có 2 doanh nghiệp khởi nghiệp có định giá trên 1 tỷ USD và khoảng 10 doanh nghiệp khởi nghiệp có định giá hơn 100 triệu USD. Việt Nam dần từng bước đã có nhiều startup tên tuổi được khẳng định, như VNG (startup Việt Nam đầu tiên được định giá trên 1 tỷ USD), Abivin vô địch giải Startup World Cup 2019. Finhay (tài chính công nghệ), Luxstay (dịch vụ lưu trú), Sendo (thương mại điện tử), Momo (ví điện tử), Topica (giáo dục) v.v.... Những startup Việt Nam cũng đang thu hẹp khoảng cách với các nhóm dẫn đầu khu vực như ở Indonesia và Singapore.

Kiến nghị chính sách

148. *Một là, mở rộng hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.* Chính phủ cần có những biện pháp khơi thông dòng vốn đầu tư mạnh mẽ hơn nữa từ khu vực công và khu vực tư nhân vào các startup. Đồng thời, nghiên cứu các chính sách nhằm xây dựng sàn huy động vốn riêng cho các start-up công nghệ, tạo nên khả năng huy động vốn cho start-up đồng thời tạo thanh khoản cho các nhà đầu tư mạo hiểm khi kết thúc thương vụ. Khuyến khích phát triển các hình thức đầu tư khởi nghiệp sáng tạo thông qua các chính sách ưu đãi về thuế.
149. *Hai là, phát triển tinh thần kinh doanh lấy văn hoá ĐMST là trọng tâm.* Chính phủ cần ban hành các chính sách phát triển tinh thần kinh doanh và giúp doanh nghiệp đối phó với các thách thức của bản thân, đồng thời nhấn mạnh văn hoá ĐMST là trọng tâm cốt lõi trong hoạt động kinh doanh bền vững. Trên cơ sở đó, Việt Nam sẽ có khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước tiên tiến hơn, và sớm thực hiện được mục tiêu trở thành nước được công nghiệp hóa theo hướng hiện đại.
150. *Ba là, đặt doanh nghiệp thực sự là trung tâm trong xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ, ĐMST.* Các tổ chức Nhà nước và doanh nghiệp lớn xây dựng các nền tảng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng lớn bao gồm các vấn đề về công nghệ và thị

trường, sản phẩm và giải pháp công nghệ, là nơi tạo điều kiện cho những cuộc gặp gỡ của các bên liên quan trong hệ sinh thái ĐMST để giải quyết các vấn đề về kinh tế - sản phẩm - xã hội bằng công nghệ. Khi bắt đầu xây dựng chính sách, cơ quan quản lý nhà nước phải xác định rõ ràng được mục tiêu của chính sách, nội dung chính sách, thật sự đặt các doanh nghiệp là đối tượng của chính sách và các bên chịu ảnh hưởng và có khả năng tác động tích cực đến chính sách. Việc thiết kế và thực thi chính sách lúc đó sẽ hiệu quả, đúng và trúng hơn.

151. *Bốn là, phát triển nguồn nhân lực cho ĐMST.* Thúc đẩy đầu tư cho giáo dục, nghiên cứu và phát triển, tập trung xây dựng các trường đại học đóng vai trò quan trọng vào việc khuyến khích sự sáng tạo, tinh thần học hỏi và khả năng phản biện của các sinh viên. Đưa nội dung khởi nghiệp vào hệ thống giáo dục ngay từ chương trình phổ thông cho giới trẻ có thể sớm hình thành tinh thần khởi nghiệp để bước chân vào môi trường kinh doanh sắp tới. Xây dựng và thực hiện các chính sách để thu hút nhân tài Việt Nam đang học tập và sinh sống tại nước ngoài – những người đã được hưởng nền tinh hoa văn hóa thế giới, tiếp cận các nguồn kiến thức hiện đại, để phối hợp làm việc với các cơ quan, tổ chức Việt Nam. Hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp ở nước ngoài dành cho người Việt và các hoạt động kết nối doanh nghiệp này với doanh nghiệp trong nước, để họ thấy được thị trường tiềm năng tại Việt Nam. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm quản lý ở các cơ quan hỗ trợ cho hệ sinh thái ĐMST địa phương, thay đổi tư duy từ bị động sang chủ động. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là lãnh đạo tại các DN hướng đến ĐMST trong quản lý và hướng đến kiến tạo mô hình tăng trưởng.
152. *Năm là, phát huy vai trò của các hiệp hội, cầu nối giữa Nhà nước với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.* Các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề cần tăng cường uy tín năng lực và ảnh hưởng của các tổ chức để phát huy vai trò như là cầu nối giữa Nhà nước với các start-up. Đồng thời, thực hiện tốt vai trò là kênh phản biện quan trọng đối với các chính sách về doanh nghiệp, cho phép cộng đồng doanh nghiệp có thể tham gia giám sát và đánh giá các cơ quan nhà nước để làm cơ sở đưa ra những kiến nghị, đề xuất cải thiện các chất lượng dịch vụ. Đẩy mạnh vai trò của các hiệp hội trong ĐMST của từng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Trong giai đoạn hiện nay, hiệp hội ngành nghề nên là cầu nối giữa các doanh nghiệp trong ngành để cùng nhau tiến hành các hoạt động R&D. Kết quả từ hoạt động R&D sẽ phục vụ cho ĐMST trong toàn ngành, nguồn lực của các doanh nghiệp sẽ hội tụ để thực hiện hoạt động R&D.
153. *Sáu là, thúc đẩy kết nối, phát triển các thành tố của Hệ sinh thái ĐMST quốc gia.* Thúc đẩy, phát triển về số lượng và chất lượng các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST trên toàn quốc. Kết nối hiệu quả

các tổ chức hỗ trợ (vườn ươm, tăng tốc khởi sự, v.v.), các viện nghiên cứu/trường đại học, các tập đoàn lớn trong nước và quốc tế, cộng đồng cố vấn, các quỹ đầu tư, các nhà đầu tư để tạo ra một hệ sinh thái ĐMST quốc gia hoàn chỉnh, hỗ trợ hiệu quả cho cộng đồng doanh nghiệp và ĐMST.

154. *Cuối cùng, đẩy mạnh việc triển khai chiến lược CMCN 4.0 và các mô hình kinh doanh mới.* Việc triển khai Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0 sẽ mang lại tác động cực kỳ có ý nghĩa đối với toàn bộ nền kinh tế, góp phần đẩy mạnh năng lực và hoạt động ĐMST của các doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, việc triển khai các mô hình kinh doanh mới như mô hình kinh tế chia sẻ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án năm 2019 cũng sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ứng dụng ĐMST để khai thác nguồn lực hiệu quả hơn, phát triển các hình thức kinh doanh mới, mở rộng thị trường./.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

155. Dù bối cảnh kinh tế thế giới và đại dịch COVID-19 còn nhiều bất định, những thành tựu và kinh nghiệm quan trọng trong năm 2020 giúp Việt Nam bước vào năm 2021 với khá nhiều sự lạc quan. Kinh tế vĩ mô ổn định, trong khi dư địa để điều hành chính sách kinh tế vĩ mô vẫn được giữ gìn, củng cố. Tăng trưởng kinh tế có đà phục hồi, trong khi Việt Nam lại nằm trong nhóm các nước châu Á phục hồi sớm trong bối cảnh COVID-19. Niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư chuyên biến tích cực. Một bộ máy điều hành mới cũng sẽ sớm được thiết lập, đưa Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với cải cách trong giai đoạn 2021-2025. Trong bối cảnh ấy, bên cạnh việc xử lý các vấn đề ngắn hạn ảnh hưởng tới hoạt động kinh tế, Việt Nam cần khẩn trương tiến hành các cải cách sâu rộng hơn về nền tảng kinh tế vĩ mô, hệ thống pháp lý nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động sản xuất – kinh doanh. Từ góc độ ấy, đại dịch COVID-19 là một lời “cảnh tỉnh” quan trọng để Việt Nam lưu tâm hơn tới các cải cách đủ chất lượng cho phát triển bền vững.
156. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vẫn diễn ra sâu rộng. Việt Nam đã thực hiện các FTA quan trọng như CPTPP, EVFTA, và sẽ còn cần nhiều nỗ lực để nghiên cứu định hướng và thời điểm phê chuẩn RCEP. Thúc đẩy vai trò của ASEAN trong bối cảnh mới, gắn với các sáng kiến mang tính cạnh tranh giữa các siêu cường ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và dịch chuyển dòng vốn FDI, cũng là một yêu cầu quan trọng, dù không dễ. Cần nhìn nhận quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ấy không chỉ đi kèm với việc cải thiện cơ hội tiếp cận thị trường và nguồn lực. Thay vào đó, chủ động thực hiện các cam kết sâu rộng hơn về tự do hóa thương mại và đầu tư - kể cả sau đường biên giới - hướng tới một luật chơi chung có chất lượng, nhất quán và thân thiện với doanh nghiệp sẽ là động lực quan trọng để thúc đẩy các cải cách nền tảng kinh tế thị trường ở Việt Nam. Các cam kết này cũng đi kèm với không ít thách thức và bất định; song lợi ích từ việc cải cách và đáp ứng điều kiện tiếp cận các thị trường đối tác FTA đủ sức hấp dẫn với Việt Nam.
157. Những cơ hội từ hội nhập và cải cách kinh tế trong nước là to lớn, song không thể tự hiện thực hóa. Cộng đồng doanh nghiệp và người dân có thể tin vào tiềm năng của Việt Nam trong quá trình hội nhập, song các tiềm năng ấy chỉ trở thành triển vọng và hiện thực hóa trong một môi trường chính sách phù hợp. Môi trường chính sách ấy phải gắn với những thay đổi rõ ràng, nhất quán, phù hợp với các cam kết quốc tế và mục tiêu phát triển của Việt Nam, đồng thời thể hiện sự thân thiện, khích lệ và nuôi dưỡng sự sáng tạo và phát triển của cộng đồng doanh nghiệp.

158. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vi mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và môi trường, gắn với xử lý hiệu quả những rủi ro – đặc biệt gắn với COVID-19 - trong bối cảnh “bình thường mới”. Các nỗ lực này không tách rời, mà là một phần tiên quyết ngay trong kế hoạch phục hồi kinh tế của Việt Nam.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô

159. Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, định hướng thu hút đầu tư nước ngoài, và Cách mạng 4.0.

160. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa đổi); Luật Quản lý nợ công; Luật Đầu tư công (sửa đổi); Luật sửa đổi các Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Cảnh tranh (sửa đổi); Luật an ninh mạng; Bộ Luật lao động (sửa đổi), v.v.

161. Ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2020.

162. Tổ chức thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về CMCN lần thứ tư. Xác định, ban hành khung chính sách và chuẩn bị các điều kiện cần thiết nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ở Việt Nam.

163. Nghiên cứu, xác định, tham vấn rộng rãi về các định hướng kinh tế chiến lược cho giai đoạn 2021-2030, có lồng ghép về các điểm nghẽn, ưu tiên phát triển hậu COVID-19.

164. Đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại, cổ phần hóa và thoái vốn DNNN; xây dựng và ban hành công khai, minh bạch kế hoạch cụ thể sử dụng vốn thu được từ thoái vốn DNNN, gắn với trách nhiệm cá nhân để có giải pháp xử lý nghiêm và hiệu quả.

165. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm thực thi hiệu quả CPTPP, EVFTA, và chuẩn bị các điều kiện để thực hiện RCEP. Tận dụng hiệu quả các điều khoản về Hợp tác và Nâng cao năng lực trong các FTA để nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là thích ứng với các yêu cầu hậu COVID-19. Tiếp tục vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa có quy chế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.

166. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi CPTPP và EVFTA. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp. Đánh giá lại hiệu quả thực hiện các FTA để xác định những bài học, yêu cầu điều chỉnh phù hợp.
167. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác – đặc biệt là trong bối cảnh COVID-19.

2. Kiến nghị chính sách kinh tế vĩ mô

168. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, giữ dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt theo các kịch bản để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực (đặc biệt cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ - Trung Quốc, diễn biến đại dịch COVID-19, ứng xử với dòng vốn FDI, kịch bản thương mại với Hoa Kỳ, rủi ro khủng hoảng nợ toàn cầu, xung đột địa chính trị, v.v.).
169. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực theo hướng đa dạng hóa, nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế, tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.

** Về chính sách tiền tệ (CSTT):*

170. Tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, thận trọng, đồng bộ nhằm góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất – kinh doanh trong bối cảnh COVID-19.
171. Điều hành tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường, cân đối vĩ mô và mục tiêu của CSTT. Truyền thông chủ động hơn về việc không phá giá đồng VNĐ để hỗ trợ xuất khẩu. Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro cũng như giá cả một số mặt hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Giải trình hiệu quả về công tác điều hành tỷ giá đối với Mỹ.
172. Cân nhắc thận trọng dư địa để tiếp tục hạ lãi suất điều hành để thúc đẩy tăng trưởng trong năm 2021. Nghiên cứu khả năng tiếp tục giảm lãi suất cho vay cho các lĩnh vực ưu tiên.

173. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối.
174. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, điều kiện để tạo điều kiện thuận lợi cho tiếp cận tín dụng của nền kinh tế, đặc biệt là với các lĩnh vực ưu tiên (doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp do nữ giới làm chủ/điều hành, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, v.v.).
175. Sớm triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính, đặc biệt là hoạt động cho vay ngang hàng.
176. Nghiên cứu các xu hướng mới về tiền ảo, tiền điện tử, tiền số và hàm ý đối với Việt Nam.
177. Nghiên cứu, mở rộng các hình thức cấp vốn cho doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị.

** Về chính sách tài khóa:*

178. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu đề ra cho năm 2021 và giảm áp lực cho thu NSNN.
179. Đánh giá định lượng việc thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân trong bối cảnh COVID-19 để xác định hiệu quả, các vấn đề về quy trình, phạm vi, v.v. từ đó có những cân nhắc, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội.
180. Nghiên cứu khả năng điều chỉnh mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân cho một số nhóm đối tượng phù hợp.

** Về chính sách thương mại*

181. Mạng lưới ngoại giao, thương vụ ở nước ngoài (đặc biệt các thị trường chủ chốt) cần được trao cơ chế và/hoặc chủ động hơn trong các hoạt động tiếp xúc, nắm bắt tình hình/động thái của đối tác và một số hoạt động cần thiết khác (thay vì phải chờ ý kiến ở trong nước).
182. Nghiên cứu các giải pháp đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ, để bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu bền vững. Nghiêm túc, thường xuyên rà soát xuất xứ của hàng Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ, tránh gian lận xuất xứ. Cập nhật các kịch bản thương mại với Mỹ.
183. Tiếp tục tăng cường các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hàng Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Theo dõi chặt chẽ diễn biến nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc để có giải pháp ứng phó kịp thời trước khả năng hàng Trung Quốc chuyển hướng sang các thị trường ngoài Mỹ hoặc lợi dụng xuất xứ Việt Nam trong cuộc chiến thương mại với Mỹ.

184. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.
185. Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., có tính đến các yêu cầu điều chỉnh hậu COVID-19.

** Về chính sách giá cả, tiền lương*

186. Nghiêm túc đánh giá lại tác động của điều chỉnh tiền lương tối thiểu vùng tới sản xuất, kinh doanh, chủ động thông tin minh bạch, kịp thời để ổn định tâm lý của người lao động và doanh nghiệp. Không điều chỉnh lương tối thiểu vùng năm 2021.
187. Nghiên cứu, cân nhắc thời điểm và liều lượng điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý giá.

** Về chính sách đầu tư*

188. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đồn bầy cao và rủi ro lây lan.
189. Cụ thể hóa Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị và truyền thông về định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.
190. Nghiên cứu, ban hành chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư.
191. Nghiên cứu, cập nhật kinh nghiệm quốc tế về thực hiện cơ chế xử lý tranh chấp nhà đầu tư – nhà nước để rút ra các bài học, yêu cầu đối với Việt Nam khi thực thi EVIPA.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

192. Hoàn thiện và khẩn trương công bố hệ thống chỉ tiêu thống kê liên quan đến khu vực phi chính thức, phát triển giới, kinh tế số, thương mại dịch vụ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Huy và Cẩm Hà (2020), *Triển khai thực hiện Nghị định 126/2020: Quy định không theo đúng nguyên tắc của Luật thuế?*. <https://laodong.vn/kinh-te/quy-dinh-khong-theo-dung-nguyen-tac-cua-luat-thue-857619.ldo>. Truy cập 18/12/2020
2. Bộ Công Thương (2020), *Những điều cần biết về Hiệp định EVFTA*. Truy cập: <https://www.moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/nhung-%C4%91lieu-can-biet-ve-hiep-%C4%91inh-evfta-19434-22.html>
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong bối cảnh đại dịch COVID-19*. Báo cáo số 2328 ngày 09/4/2020 phục vụ Phiên họp trực tuyến của Chính phủ với địa phương ngày 10/4/2020.
4. Cơ quan thống kê EU (2019), Thông cáo báo chí. <https://ec.europa.eu/eurostat/en/news/news-releases> (Truy cập ngày 20/12/2020)
5. Cơ sở dữ liệu thống kê kinh tế các quốc gia <https://tradingeconomics.com> (Truy cập ngày 20/12/2020)
6. Cổng thông tin điện tử Chính phủ (2020), *Tuyên bố chung Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN về ứng phó dịch bệnh COVID-19*. <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Tuyen-bo-Hoi-nghi-Cap-cao-dac-biet-ASEAN-ve-ung-pho-dich-benh-COVID19/393041.vgp> (truy cập ngày 17/6/2020).
7. Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản (2020), *Xuất khẩu gạo: Gam màu sáng trong bức tranh kinh tế*. <http://www.chebien.gov.vn/Pages/xuat-khau-gao-gam-mau-sang-cua-buc-tranh-kinh-te.aspx> (truy cập ngày 18/12/2020).
8. Cục Phân tích Kinh tế Mỹ (BEA) (2020). Thông cáo báo chí. <https://www.bea.gov/news/2020/gross-domestic-product-1st-quarter-2020-second-estimate-corporate-profits-1st-quarter> (Truy cập ngày 20/12/2020)
9. Cục Quản lý giá (2020), *Thông tin giá cả thị trường*. https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlg/r/m/gtc26777/cctc67339/thgctt_chitiet?dDocName=MOFUCM177551&_afrLoop=67193166594998014#!%40%40%3F_afrLoop%3D67193166594998014%26dDocName%3DMOFUCM177551%26_adf.ctrl-state%3D18o7zqdvr9_59 (truy cập ngày 20/12/2020).
10. Diệu Thiện (2020), *Đón dòng dịch chuyển đầu tư: Việt Nam cần ‘nhANH CHANH’*, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2020-12->

04/don-dong-dich-chuyen-dau-tu-viet-nam-can-nhanh-chan-96294.aspx. Truy cập 15/12/2020

11. Google, Temasek and Bain&Company (2019), *Kinh tế số tại Đông Nam Á năm 2019 [E-Conomy SEA 2019]*. http://think.storage.googleapis.com/docs/e-Conomy_SEA_2019_report.pdf (truy cập ngày 18/12/2020).
12. Hà Chính (2020), *Đầu tư công-một trong 5 mũi đột phá tăng trưởng*, truy cập <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Dau-tu-cong-mot-trong-5-mui-dot-pha-tang-truong/395904.vgp>.
13. Hà Chính (2020), *Chặn làn sóng COVID-19, đón làn sóng FDI*. <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Chan-lan-song-COVID19-don-lan-song-FDI/416133.vgp>. Truy cập 15/12/2020
14. Hải Yến (2020), *Nông sản Việt lo đáp ứng rào cản kỹ thuật tại EU*. Báo đầu tư. Truy cập: <https://baodautu.vn/nong-san-viet-lo-dap-ung-rao-can-ky-thuat-tai-eu-d116033.html>
15. <http://trungtamwto.vn/chuyen-de/15227-nganh-xuat-khau-lon-doi-don-hang>.
16. <https://khoa.hoc.neu.edu.vn/vi/2020-2658/hoi-thao-khoa-hoc-chinh-sach-vuot-qua-tac-dong-cua-covid-19-de-phuc-hoi-va-phat-trien-kinh-te>
17. Mai Phương (2020), *Nợ công ngày càng tăng*, <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/no-cong-ngay-cang-tang-1300752.html>
18. Minh Anh (2020b), *Còn lượng vốn đầu tư công rất lớn chờ giải ngân*, truy cập <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2020-06-01/con-luong-von-dau-tu-cong-rat-lon-cho-giai-ngan-87507.aspx>.
19. Ngân hàng Thế giới (2020), *Báo cáo chuyên đề phân tích và khuyến nghị chính sách về ứng phó với đại dịch COVID-19 tại Việt Nam*. Tháng 10/2020.
20. Ngân hàng thế giới (2020), *Báo cáo Điểm lại: Từ COVID-19 đến biến đổi khí hậu: Làm thế nào để Việt Nam tiên phong trong phục hồi xanh*.
21. Ngân hàng thế giới, *Cơ sở dữ liệu hàng hóa thế giới [Commodity Price database]*. [Tiếng Anh]. Tháng 12/2020. Tiếng Anh. <https://www.worldbank.org/en/research/commodity-markets> (Truy cập ngày 20/12/2020).
22. Ngân hàng Trung ương châu Âu (2020), *Quyết định về chính sách tiền tệ*. Tiếng Anh.

- <https://www.ecb.europa.eu/mopo/decisions/html/index.en.html> (Truy cập ngày 18/12/2020)
23. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (2020), Thông báo về tình hình kinh tế, giá cả và chính sách tiền tệ. Tiếng Anh. <https://www.boj.or.jp/en/index.htm/> (Truy cập ngày 18/12/2020).
24. Nguyễn Hoài Nam (2020), Xu hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của dịch bệnh COVID-19 và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam. <http://hvctcand.edu.vn/chong-dien-bien-hoa-binh/xu-huong-dich-chuyen-dau-tu-va-chuoi-cung-ung-toan-cau-duoi-tac-dong-cua-dich-benh-covid-19-va-nhung-van-de-dat-ra-1845>. Truy cập 14/12/2020.
25. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2020), *Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới* [IMF World Economic Outlook Update]. Tiếng Anh. Tháng 10/2020.
26. Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) (2020), Du lịch trở lại năm 1990 khi lượng khách đến giảm hơn 70%. [Tourism back to 1990 levels as arrivals fall by more than 70%]. [Tiếng Anh]. <https://www.unwto.org/taxonomy/term/347> (Truy cập ngày 20/12/2020)
27. Tổ chức Lao động Quốc tế (2020), *Việt Nam có thể giải quyết tốt những thách thức đối với thị trường lao động* [Viet Nam can well address labour market challenge]. Tiếng Anh. https://ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/comments-and-analysis/WCMS_741638/lang--en/index.htm (Truy cập ngày 18/12/2020)
28. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2020), Báo cáo Triển vọng việc làm và xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương năm 2020: Điều hướng cuộc khủng hoảng hướng tới một tương lai công việc lấy con người làm trung tâm. [Asia-Pacific Employment and Social Outlook 2020: Navigating the crisis towards a human-centred future of work]. [Tiếng Anh]. https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---sro-bangkok/documents/publication/wcms_764084.pdf (Truy cập ngày 20/12/2020)
29. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) (2020), Chỉ số thương mại WTO [WTO Trade Barometer]. [Tiếng Anh]. https://www.wto.org/english/news_e/news20_e/wtoi_20nov20_e.htm (Truy cập ngày 20/12/2020)
30. Tổ chức thương mại và phát triển Liên hiệp quốc (OECD) (2020), Dự báo triển vọng kinh tế 2020 [OECD Economic Outlook, December 2020]. [Tiếng Anh]. <https://www.oecd.org/economic-outlook/> (Truy cập ngày 20/12/2020)

31. Tổng cục Hải quan. Trực tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn
32. Tổng cục Thống kê Trung Quốc (2020), Thông cáo báo chí số liệu thống kê hàng tháng. Tiếng Anh. <http://www.stats.gov.cn/english/PressRelease/> (Truy cập ngày 18/12/2020)
33. Tổng cục Thống kê. Trực tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn
34. Trần Quốc Toàn (2020a), *Tác động của đại dịch Covid - 19 và những vấn đề phát triển đặt ra (Phần 1)*, <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/tac-dong-cua-dai-dich-covid---19-va-nhung-van-de-phat-trien-dat-ra-phan-1--%E2%80%8B.html>]. Truy cập 14/12/2020.
35. Trần Quốc Toàn (2020b), *Tác động của đại dịch Covid - 19 và những vấn đề phát triển đặt ra (Phần 2)*, <http://hdl.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/tac-dong-cua-dai-dich-covid---19-va-nhung-van-de-phat-trien-dat-ra-%E2%80%8Bphan-2.html>. Truy cập 14/12/2020. Truy cập 14/12/2020
36. Ủy ban Quốc gia ASEAN 2020 (2020), *Tuyên bố chung Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN+3 về ứng phó dịch bệnh COVID-19*. https://www.asean2020.vn/web/asean/xem-chi-tiet/-/asset_publisher/ynfWm23dDfpd/content/tuyen-bo-chung-hoi-nghi-cap-cao-ac-biet-asean-3-ve-ung-pho-dich-benh-covid-19 (truy cập ngày 18/12/2020).
37. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô 6 tháng đầu năm 2020*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
38. <https://vov.vn/kinh-te/chinh-sach-vuot-qua-tac-dong-cua-covid-19-de-phuc-hoi-va-phat-trien-kinh-te-786318.vov>.

PHỤ LỤC
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 12/2020
	<p>Chính sách thương mại và hội nhập</p> <p>Trọng tâm: <i>Ký kết và triển khai các Hiệp định thương mại.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị quyết 102/2020/QH14 ngày 08/6/2020 về phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu do Quốc hội ban hành 2. Nghị quyết 103/2020/QH14 ngày 08/6/2020 về phê chuẩn Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa một bên là Việt Nam và một bên là Liên minh Châu Âu và các nước thành viên Liên minh Châu Âu do Quốc hội ban hành 3. Thông tư 11/2020/TT-BCT ngày 15/6, quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu. 4. Quyết định 1949/QĐ-BCT năm 2020 về đính chính Thông tư 11/2020/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 5. Quyết định 1575/QĐ-BCT ngày 16/6/2020 về đính chính Thông tư 05/2020/TT-BCT sửa đổi Thông tư liên tịch 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn do 6. Quyết định 1635/QĐ-BCT ngày 19/6/2020 về tổ chức “Tháng khuyến mại tập trung quốc gia 2020 - Vietnam Grand Sale 2020” (Chương trình) <ul style="list-style-type: none"> • Chương trình được thực hiện để kích cầu thị trường tiêu dùng trong nước, đẩy mạnh hoạt động sản xuất và kinh doanh, từng bước khôi phục lại nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và góp phần đảm bảo tăng trưởng kinh tế của đất nước 7. Thông tư 30/2020/TT-BCT ngày 26/11/2020 hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu về phòng vệ thương mại do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành

		<ul style="list-style-type: none"> • Hướng dẫn về việc áp dụng biện pháp tự vệ song phương, biện pháp chống bán phá giá và biện pháp chống trợ cấp để thực thi Hiệp định EVFTA <p>8. Thông tư 44/2020/TT-BCT quy định về tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành</p> <p>9. Thông tư 09/2020/TT-BKHĐT ngày 27/11/2020, hướng dẫn về lập hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTTP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành</p> <p>10. Nghị quyết 92/NQ-CP năm 2020 ngày 11/6/2020 về ký Hiệp định giữa Việt Nam và Sri Lanka về hợp tác và trợ giúp lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan do Chính phủ ban hành</p> <p>11. Nghị quyết 109/NQ-CP ngày 23/7/2020 về phê duyệt "Hiệp định về vận chuyển hàng không thường lệ giữa Việt Nam - Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ" do Chính phủ ban hành</p> <p>12. Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 23/7/2020 về phê duyệt Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) do Chính phủ ban hành</p> <p>13. Nghị định 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 về hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương</p> <p>14. Nghị định 111/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020-2022</p> <p>15. Luật Thỏa thuận quốc tế 2020 ngày 13/11/2020</p> <p>Nghị quyết 181/NQ-CP ngày 22/2020 về ký Hiệp định Khung pháp lý về an toàn thực phẩm của ASEAN do Chính phủ ban hành</p>
	<p>Chính sách cải thiện môi trường kinh doanh</p>	<p>1. Luật Xây dựng sửa đổi 2020 ngày 17/6/2020.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Một số điểm mới: phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm thẩm định của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư với thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng; đặc biệt là đã rà soát lại quy định của các luật có liên quan để không chồng chéo.

	<p>2. Luật Doanh nghiệp 2020 ngày 17/6/2020</p> <ul style="list-style-type: none"> • Điểm đáng chú ý: Tập trung vào khía cạnh quản trị doanh nghiệp, bảo vệ nhà đầu tư, và mở rộng đối tượng được thành lập doanh nghiệp <p>3. Luật Đầu tư 2020 ngày 17/6/2020</p> <ul style="list-style-type: none"> • Một số điểm đáng chú ý: Cấm kinh doanh dịch vụ đòi nợ; Giảm số lượng ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; bổ sung nhiều ngành nghề, hình thức ưu đãi đầu tư; và các quy định liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài. <p>4. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 ngày 18/6/2020</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thu hẹp lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư, gồm 5 lĩnh vực: Giao thông vận tải; Lưới điện, nhà máy điện, trừ nhà máy thủy điện và các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực; Thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; Y tế; giáo dục - đào tạo; Hạ tầng công nghệ thông tin. • Bổ sung các nội dung về: Thẩm quyền quyết định đầu tư; Cơ chế lựa chọn nhà đầu tư; Cơ chế chia sẻ doanh thu. <p>5. Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác do Quốc hội ban hành</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng <p>6. Quyết định 2093/QĐ-BCT ngày 07/08/2020 về phê duyệt Đề án Thiết kế mô hình thị trường bán lẻ điện cạnh tranh do Bộ Công thương ban hành</p> <ul style="list-style-type: none"> • Kế hoạch triển khai thị trường bán lẻ điện cạnh tranh được chia làm 3 giai đoạn: Trong giai đoạn đầu (đến hết năm 2021) sẽ tập trung vào các công tác chuẩn bị cần thiết cho thị trường bán lẻ điện cạnh tranh (các văn bản pháp lý, tái cơ cấu ngành điện, ...). Giai đoạn tiếp theo (từ năm 2022 đến năm 2024) cho phép khách hàng sử dụng điện mua điện trên thị trường điện giao ngay. Sau năm 2024, sẽ từng bước cho phép các khách hàng sử dụng điện sẽ được quyền lựa chọn đơn vị bán lẻ
--	---

		<p>điện cho mình thay vì chỉ được mua từ 01 đơn vị bán lẻ duy nhất theo khu vực địa lý như trước đây.</p> <p>7. Quyết định 857/QĐ-BKHĐT ngày 03/6/2020 về phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi quản lý nhà nước thực hiện tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2020.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các dịch vụ được tích hợp bao gồm: (i) Nhóm dịch vụ công/TTHC thuộc lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; (ii) Nhóm dịch vụ công/TTHC thuộc lĩnh vực đấu thầu; và (iii) Nhóm dịch vụ công/TTHC thuộc lĩnh vực đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài <p>8. Thông tư 06/2020/TT-BLĐTBXH ngày 20/8/2020 về Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Danh mục 32 công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. <p>9. Nghị định 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 sửa đổi Nghị định 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan</p> <p>10. Nghị quyết 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 về giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ do Chính phủ ban hành</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mục tiêu: Đến năm 2025, doanh nghiệp Việt Nam có khả năng sản xuất đáp ứng được 45% nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng nội địa; chiếm khoảng 11% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp; có khoảng 1.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam trong đó, doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 30%. Đến năm 2030, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng 70% nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa; chiếm khoảng 14% giá trị sản xuất công nghiệp; có khoảng 2.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam. <p>11. Nghị quyết 124/NQ-CP năm 2020 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 do Chính phủ ban hành.</p>
--	--	--

		<ul style="list-style-type: none"> • Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm. Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%. Xây dựng một số doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế. <p>12. Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 về nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển vùng kinh tế trọng điểm do Chính phủ ban hành</p> <p>13. Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 quy định về tuổi nghỉ hưu.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tăng dần tuổi nghỉ hưu của lao động nam lên 62 (từ năm 2028), và của lao động nữ lên 60 tuổi (từ năm 2035)
	<p>Chính sách tiền tệ và quản trị các tổ chức tín dụng</p> <p>Trọng tâm: <i>Thực hiện chính sách tiền tệ nói lòng, hỗ trợ nền kinh tế; siết chặt hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp.</i></p>	<p>1. Thông tư 77/2020/TT-BTC ngày 14/8/2020 hướng dẫn Nghị định 81/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành</p> <p>2. Nghị định 81/2020/NĐ-CP ngày 09/7/2020 sửa đổi Nghị định 163/2018/NĐ-CP quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Các nội dung chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giới hạn quy mô phát hành TPDN riêng lẻ phù hợp với quy mô vốn của doanh nghiệp: không vượt qua 3 lần vốn chủ sở hữu. • Hạn chế tình trạng DN chia nhỏ đợt phát hành TPDN riêng lẻ theo nhóm, đợt khác nhau để tăng huy động từ các nhà đầu tư cá nhân. • Xác định rõ mục đích sử dụng vốn trong hồ sơ phát hành TPDN riêng lẻ, • Tăng cường tính chuyên nghiệp và khả năng giám sát đối với phát hành trái phiếu riêng lẻ của doanh nghiệp và yêu cầu công bố và tổng hợp thông tin thị trường rõ ràng hơn

		<p>3. Quyết định 1728/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020 về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quy định các mức lãi suất của NHNN như sau: Lãi suất tái cấp vốn: 4,0%/năm; Lãi suất tái chiết khấu: 2,5%/năm; Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng: 5,0%/năm. <p>4. Quyết định 1730/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng là 4,5%/năm. • Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô áp dụng mức lãi suất là 5,5%/năm. <p>5. Quyết định 1729/QĐ-NHNN ngày 30/9/2020 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư 07/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,2%/năm • Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4,0%/năm; riêng Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô áp dụng mức lãi suất tối đa là 4,5%/năm.
	<p>Chính sách tài khóa và Quản lý ngân sách</p> <p>Trọng tâm: <i>Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả</i></p>	<p>1. Nghị quyết 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 do Quốc hội ban hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Theo đó dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 sẽ bội chi khoảng 4% GDP <p>2. Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững do Chính phủ ban hành</p>

<p><i>hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> • Một số chỉ tiêu bổ sung: Tỷ lệ người dân sử dụng sản phẩm, thiết bị, giải pháp số: 80% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030; Đến năm 2030 đạt 100.000 doanh nghiệp công nghệ số. <p>3. Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam</p> <p>4. Nghị định 129/2020/NĐ-CP ngày 27/10/2020 về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. <p>5. Nghị quyết 161/NQ-CP ngày 29/10/2020 về đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước do Chính phủ ban hành</p> <p>6. Nghị định 140/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 126/2017/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định 32/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 91/2015/NĐ-CP</p> <p>7. Quyết định 2185/QĐ-TTg năm 2020 về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 do Thủ tướng Chính phủ ban hành</p> <p>8. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 theo tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thứ tự ưu tiên như sau: a) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; b) Thu hồi vốn ứng trước; c) Dự án cấp bách, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; đ) Vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; e) Dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và đã được bố trí vốn hằng năm; g) Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã đủ thủ tục theo quy định tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.</p>
--	---

<p>Chính sách kiểm soát giá và lạm phát</p> <p>Trọng tâm: <i>Kiểm soát chặt thị trường, giảm thiểu tối đa tác động từ bão lũ.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chi thị 13/CT-BCT ngày 01/9/2020 về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030 do Bộ Công thương ban hành <ul style="list-style-type: none"> • Mục tiêu: đến năm 2030, cung cấp, phân phối đầy đủ, đa dạng, an toàn các loại thực phẩm với chất lượng ngày càng cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần bảo đảm nâng cao đời sống nhân dân, ổn định chính trị, xã hội trong mọi tình huống. 2. Nghị quyết 180/NQ-CP ngày 17/12/2020 về phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện (đợt 2) cho khách hàng sử dụng điện do Chính phủ ban hành <ul style="list-style-type: none"> • Hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện (đợt 2) cho các khách hàng sử dụng điện để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh trong bối cảnh tác động của dịch Covid-19. 3. Các công điện của Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về bình ổn giá lương thực, thực phẩm, đặc biệt là giá thịt lợn. 4. Thông tư 112/2020/TT-BTC quy định về mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 do Bộ Tài chính ban hành <ul style="list-style-type: none"> • Mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021. 5. Chi thị 06/CT-BTC ngày 21/12/2020 về tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành 6. Tăng cường quản lý, điều hành và bình ổn giá cả thị trường trong thời điểm trước, trong và sau Tết để chủ động kiểm soát ổn định thị trường giá cả, tránh để xảy ra các biến động bất thường ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội
---	--

Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô

	Đơn vị	2018				2019				2020			
		I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV
Tốc độ tăng GDP													
Toàn nền kinh tế	%	7,4	6,7	6,9	7,3	6,8	6,7	7,3	7,0	3,7	0,4	2,7	4,5
Thương mại													
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	24,8	10,4	15,1	6,5	5,2	9,0	10,7	8,4	7,5	-9,0	10,7	13,3
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	13,3	8,0	16,1	9,8	7,7	9,6	7,7	2,7	3,6	-9,1	3,3	15,7
Xuất khẩu /GDP	%	121,2	106,4	104,7	80,8	120,6	107,6	122,7	80,4	122,9	97,5	116,2	86,1
Tiền tệ													
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	4,0	4,2	0,6	3,1	2,9	4,1	2,2	4,9	1,7	2,8	3,5	-
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	3,5	4,1	2,3	3,2	3,1	4,2	1,9	3,9	1,3	1,5	10,1	10,1
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng/trung tâm (trung bình)	Đồng	22434	22555	22674	22742	22902	23037	23107	23153	23205	23245	23198	23174
Đầu tư													
Đầu tư/GDP	%	31,9	33,6	35,9	32,8	32,2	33,9	36,2	33,9	30,9	34,8	37,5	33,9
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	5,8	4,5	4,9	5,9	4,1	5,0	5,1	6,2	3,9	4,8	5,1	6,2
Chỉ số khác													
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	2,7	4,7	4,0	3,0	2,6	2,7	2,2	2,0	5,6	2,8	3,2	1,4
Thâm hụt NSNN/GDP	%	-1,8	1,3	2,1	8,9	-5,9	-1,0	1,0	13,6	-4,0	-	-	-
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	3,9	0,5	3,0	-0,6	1,8	-0,2	6,1	5,2	3,1	-0,5	8,4	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	7,3	1,2	-0,5	-1,9	7,2	1,9	4,9	9,3	3,1	2,0	5,3	-

Nguồn: Tổng hợp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương từ nhiều nguồn.